

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN XUẤT
KHẨU HÀNG HÓA TỈNH QUẢNG
TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH
HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Quảng Trị, 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG
HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ CÔNG THƯƠNG QUẢNG TRỊ
GIÁM ĐỐC**

**CƠ QUAN TƯ VẤN
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI
VIỆN TRƯỞNG**

Quảng Trị, 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án.....	1
2. Căn cứ xây dựng Đề án	2
3. Mục tiêu của Đề án.....	3
4. Đối tượng và phạm vi của Đề án.....	4
5. Phương pháp.....	4
6. Nội dung chính của Đề án	4
Chương 1	6
ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ.....	6
I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI.....	6
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
2. Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh.....	6
3. Dân số và lao động	9
4. Thu nhập và đời sống dân cư.....	9
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH 2006 - 2016	9
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 – 2016.....	9
2. Tình hình thu hút và sử dụng các nguồn lực phát triển.....	11
3. Thực trạng phát triển của một số ngành kinh tế (các ngành sản xuất và dịch vụ) giai đoạn 2006 -2016.....	12
III. ĐÁNH GIÁ LỢI THẾ VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ	15
1. Lợi thế đối với phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị.....	15
2. Hạn chế trong phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị.....	17
Chương 2	19
THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2006 - 2016.....	19
I. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2006 - 2016	19

1. Thực trạng tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu.....	19
2. Tình hình chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006 - 2016.....	28
3. Các phương thức xuất khẩu hàng hóa.....	39
II. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ	39
1. Đánh giá năng lực cạnh tranh của một số mặt hàng xuất khẩu chính.....	39
2. Đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.....	41
3. Đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.....	43
4. Thực trạng các chính sách phát triển xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.....	49
III. KHẢO SÁT MỘT SỐ KÊNH VẬN ĐỘNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ.....	52
1. Kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của một số sản phẩm nông nghiệp	52
2. Kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của một số sản phẩm lâm nghiệp	52
3. Kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của một số sản phẩm công nghiệp.....	53
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2006 – 2016.....	54
1. Những kết quả đạt được.....	54
2. Hạn chế và nguyên nhân.....	55
Chương 3	60
TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	60
I. TỔNG QUAN XU HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI	60
1. Xu hướng phát triển thương mại thế giới.....	60
2. Dự báo về thị trường một số nước trên thế giới.....	61
3. Một số dự báo về thị trường hàng hóa thế giới.....	63

II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA VIỆT NAM	66
1. Chủ trương và định hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam	66
2. Tổng quan một số Hiệp định thương mại đang và sẽ ký kết giữa Việt nam với các nước và khu vực trên thế giới.....	68
3. Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại giữa Việt nam với các nước và khu vực trên thế giới	73
III. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	76
1. Triển vọng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	76
2. Triển vọng phát triển một số ngành kinh tế của tỉnh Quảng Trị.....	77
3. Triển vọng phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị.....	80
IV. ĐÁNH GIÁ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	82
1. Cơ hội phát triển xuất khẩu.....	82
2. Thách thức đối với phát triển xuất khẩu.....	84
Chương 4.....	87
QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.....	87
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	87
1. Quan điểm phát triển xuất khẩu	87
2. Mục tiêu phát triển xuất khẩu.....	88
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU CỦA QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.....	89
1. Định hướng phát triển sản phẩm xuất khẩu	89
2. Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu	95
3. Định hướng huy động nguồn lực phát triển xuất khẩu.....	98
4. Định hướng nâng cao năng lực hỗ trợ xuất khẩu.....	100
5. Một số định hướng khác	102

III. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.....	103
1. Giải pháp huy động nguồn lực phát triển xuất khẩu của Tỉnh Quảng Trị.....	103
2. Giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị.....	106
3. Giải pháp nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị	109
4. Giải pháp khác.....	112
Chương 5	117
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	117
I. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	117
1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.....	117
2. Chương trình, dự án thực hiện đề án phát triển xuất khẩu	118
II. Tổ chức thực hiện	121
III. Một số đề xuất, kiến nghị	125
KẾT LUẬN	127

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Giải nghĩa
1	DN	<i>Doanh nghiệp</i>
2	NC	<i>Nghiên cứu</i>
3	NK	<i>Nhập khẩu</i>
4	NVL	<i>Nguyên vật liệu</i>
5	SX	<i>Sản xuất</i>
6	SXKD	<i>Sản xuất kinh doanh</i>
7	VNĐ	<i>Việt Nam đồng</i>
8	XK	<i>Xuất khẩu</i>
9	XNK	<i>Xuất nhập khẩu</i>
10	UBND	<i>Ủy ban nhân dân</i>
11	IMF	<i>International Monetary Fund (Quỹ tiền tệ quốc tế)</i>
12	KTM	<i>Khu thương mại</i>
13	USD	<i>Đô la Mỹ</i>
14	CCN	<i>Cụm công nghiệp</i>
15	KCN	<i>Khu công nghiệp</i>
16	VNĐ	<i>Việt Nam đồng</i>
17	WTO	<i>World Trade Organization (Tổ chức thương mại thế giới)</i>
18	GDP	<i>Gross domestic product (Tổng sản phẩm quốc nội)</i>
19	FDI	<i>Foreign direct investment (Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)</i>
20	FTA	<i>Free Trade Agreements (Hiệp định thương mại tự do)</i>
21	ASEAN	<i>Association of South East Asian Nations (Hiệp hội các nước Đông Nam Á)</i>

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2005-2016 tỉnh Quảng Trị ..	19
Bảng 2.2: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2005-2016 tỉnh Quảng Trị	22
Bảng 2.3: Thống kê kim ngạch xuất khẩu một số tỉnh thành phố có giá trị >1 tỷ USD năm 2016	23
Bảng 2.4: Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của Quảng Trị và các tỉnh thuộc Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	25
Bảng 2.5: Kim ngạch nhập khẩu tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005-2016	26
Bảng 2.6: Giá trị nhập khẩu bình quân đầu người của Quảng Trị và các tỉnh thuộc Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	27
Bảng 2.7: Cơ cấu về giá trị mặt hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	29
Bảng 2.8: Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu lập tờ khai qua cục Hải quan tỉnh giai đoạn 2006-2016	31
Bảng 2.9: Danh mục các mặt hàng nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2016	32
Bảng 2.10: Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu lập tờ khai qua cục Hải quan tỉnh Quảng trị giai đoạn 2006 – 2016	34
Bảng 2.11: Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hoá tỉnh theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006-2016.....	36
Bảng 2.12: Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2016	36
Bảng 2.13: Kim ngạch xuất khẩu phân theo thị trường của DN mở tờ khai qua Cục Hải quan Quảng Trị giai đoạn 2010-2016.....	37
Bảng 2.14: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu theo thị trường nhập khẩu của DN mở tờ khai qua cục Hải quan Quảng Trị giai đoạn 2011-2016..	38
Bảng 2.15: Chỉ số PCI của tỉnh Quảng Trị.....	45
Bảng 2.16: Thống kê các chỉ tiêu đã được lựa chọn.....	46
Bảng 3.1. Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu, khu vực 2016-2020	61
Bảng 3.2. Dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu 2017-2020.....	62
Bảng 4.1: Định hướng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chính trên địa bàn tỉnh Quảng trị đến năm 2030	94

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Cơ cấu GDP của tỉnh Quảng Trị phân theo ngành kinh tế	10
Hình 2.1: Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/GDP	24
Hình 2.2: Tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu của tỉnh so với DN xuất khẩu qua địa bàn tỉnh Quảng Trị	28
Hình 2.3: Cơ cấu thành phần kinh tế 2006-2016.....	35
Hình 2.4: Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của DN mở tờ khai qua cục Hải quan Quảng Trị giai đoạn 2010-2016.....	38
Hình 2.5: Thực trạng về năng lực cạnh tranh sản phẩm	40
Hình 2.6: Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực cạnh tranh doanh nghiệp xuất khẩu.....	42
Hình 2.7: Đánh giá của doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh về năng lực cạnh tranh	43
Hình 2.8: So sánh chỉ số PCI của Quảng Trị so với các tỉnh Vùng duyên hải miền Trung năm 2016	47
Hình 2.9: Đánh giá thực trạng cung ứng dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu	48
Hình 2.10: Đánh giá hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu của các cơ quan chức năng Việt Nam ở nước ngoài.....	49
Hình 2.11: Cơ cấu kênh vận động xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp.....	52
Hình 2.12: Cơ cấu kênh vận động xuất khẩu các sản phẩm lâm nghiệp.....	53
Hình 2.13: Cơ cấu kênh vận động xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp	54
Hình 4.1: Định hướng ưu tiên đầu tư vào thị trường xuất khẩu tại châu Á	96
Hình 4.2: Định hướng ưu tiên đầu tư vào thị trường xuất khẩu ngoài châu Á	97
Hình 4.3: Cơ cấu các thị trường được các doanh nghiệp ưu tiên (mức độ 3,4,5) và thị trường ít được ưu tiên hơn	98
Hình 4.4: Huy động nguồn vốn đầu tư cho hoạt động xuất khẩu	99
Hình 4.5: Phương án tăng năng lực sản xuất kinh doanh xuất khẩu	100
Hình 4.6: Phương án tăng năng lực sản xuất kinh doanh xuất khẩu	101
Hình 4.7: Định hướng nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu	102

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Đẩy mạnh xuất khẩu là một trong những định hướng chiến lược quan trọng của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thực hiện chủ trương nói trên, trong những năm qua Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp đẩy mạnh xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường như: mở rộng quyền kinh doanh cho các đơn vị kinh doanh xuất khẩu, cải cách thể chế ngoại thương, cải cách chính sách thuế, chính sách hạn ngạch, đẩy mạnh xúc tiến thương mại,... Phát triển xuất khẩu là chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ được quán triệt trong từng bộ, ngành địa phương.

Phát triển xuất khẩu hàng hóa trên cơ sở khai thác lợi thế của mỗi địa phương, mỗi quốc gia là xu hướng tất yếu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại như hiện nay. Bên cạnh những cơ hội, hội nhập và tự do hóa thương mại cũng mang lại không ít thách thức đối với cả nước nói chung, đối với tỉnh và các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh nói riêng khi tham gia vào tiến trình này. Do vậy, để khai thác tốt những cơ hội, cũng như hạn chế những thách thức trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, cần có định hướng và chiến lược phát triển đối với xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới.

Quảng Trị là tỉnh có lợi thế về địa lý - kinh tế, là đầu mối giao thông, nằm ở trung điểm đất nước, ở vị trí quan trọng - điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của Hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung như: Cửa Việt, Chân Mây, Đà Nẵng, Vũng Áng... Đây là điều kiện rất thuận lợi để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế, phát triển thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng. Đối với Quảng Trị, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện rõ nét nhất trên hai giác độ và có quan hệ mật thiết với nhau đó là: một mặt nỗ lực hấp thu những nguồn lực đầu tư từ bên ngoài làm động lực để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, mặt khác, mở rộng và thúc đẩy nhanh những quan hệ buôn bán quốc tế để phát huy tối đa những lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh đem lại những lợi ích cho nền kinh tế thông qua hoạt động ngoại thương.

Trong những năm qua, hoạt động xuất khẩu trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực, kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên hoạt động xuất khẩu Quảng Trị trong thời gian vừa qua chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các yếu tố về lợi thế phát triển xuất khẩu trên địa bàn chưa được khai thác, tận dụng triệt để.

Với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu các loại hàng hóa sản xuất tại địa phương; Phát triển Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị thành một trong những trung tâm giao lưu hàng hóa, dịch vụ lớn của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ với các nước, các vùng lãnh thổ trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu tương xứng với tiềm năng, lợi thế, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020, chiến lược xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 2011- 2020 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020; việc xây dựng Đề án phát triển xuất khẩu hàng hoá tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2030 là hết sức cần thiết.

Đề án phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là một bước cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giúp các ngành, địa phương trong tỉnh đẩy nhanh xuất khẩu, góp phần thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

- Quyết định số 2417/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển các thị trường khu vực thời kỳ 2015 - 2020, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến 2030.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

- Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020.

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

- Quyết định số 07/2015/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/2/2015 ban hành quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia;

- Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình XTTM Quốc gia;

- Thông tư Liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/2/2014 của liên bộ Tài chính và Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương;

- Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí XTTM trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng cho các năm tiếp theo;

- Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành kế hoạch hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến năm 2030.

3. Mục tiêu của Đề án

- Mục tiêu tổng quát:

Xác định mục tiêu và phương hướng phát triển xuất khẩu hàng hóa của Quảng Trị đến năm 2020 và những năm tiếp theo nhằm khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu. Áp dụng tiến bộ khoa học tăng cường chế biến sâu nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, tạo việc làm cho người lao động, tăng thu ngoại tệ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đánh giá thực trạng phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006 - 2016, xác định tiềm năng và nguồn lực để phát triển xuất khẩu đến năm 2020.

+ Phân tích, dự báo bối cảnh và tình hình phát triển kinh tế, thị trường trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị.

+ Xây dựng các định hướng và phương án phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như cả nước.

+ Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

4. Đối tượng và phạm vi của Đề án

- Đối tượng: Hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh Quảng Trị.

- Phạm vi:

+ Về không gian: Hoạt động xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn Tỉnh Quảng Trị đặt trong mối quan hệ nội vùng, liên vùng và liên quốc gia.

+ Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng xuất khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2006-2016 và triển vọng phát triển xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn Tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đề xuất các giải pháp cho thời kỳ 2017 - 2030.

+ Về nội dung: Tập trung nghiên cứu phát triển xuất khẩu hàng hóa (không bao gồm xuất khẩu dịch vụ) của Tỉnh Quảng Trị.

5. Phương pháp

- Phương pháp điều tra, khảo sát;

- Phương pháp phân tích, tổng hợp;

- Phương pháp thống kê;

- Phương pháp chuyên gia

6. Nội dung chính của Đề án

Ngoài mở đầu và kết luận, Đề án có 4 phần như sau:

- **Chương 1:** Tổng quan về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị

- **Chương 2:** Thực trạng xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006-2016

- **Chương 3:** Triển vọng phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
- **Chương 4:** Quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
- **Chương 5:** Tổ chức thực hiện

Chương 1

ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Quảng Trị thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, phía bắc giáp huyện Lệ Thủy của tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp huyện A Lưới và huyện Phong Điền của tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Tây giáp các tỉnh Savannakhet và Salavan của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, phía Đông giáp biển Đông. Diện tích của tỉnh là 473.744 ha nằm trên tọa độ địa lý từ 16⁰18' đến 17⁰10' vĩ độ Bắc và 106⁰32' đến 107⁰34' kinh độ Đông. Tỉnh lỵ của Quảng Trị là thành phố Đông Hà nằm cách thủ đô Hà Nội 593 km về phía Bắc và cách Thành phố Hồ Chí Minh 1.120 km về phía Nam theo đường Quốc lộ 1A.

Địa hình: Quảng Trị có địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, do phía Tây núi cao, chiều ngang nhỏ hẹp nên hệ thống sông suối đều ngắn và dốc. Địa hình Quảng Trị đa dạng, có thể được phân thành 4 dạng sau: Địa hình núi cao; địa hình gò đồi, núi thấp; địa hình đồng bằng; địa hình ven biển.

Khí hậu: Quảng Trị nằm trọn vẹn trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, là vùng chuyển tiếp giữa hai miền khí hậu. Miền khí hậu phía bắc có mùa đông lạnh và phía nam nóng ẩm quanh năm. Ở vùng này khí hậu khắc nghiệt, chịu hậu quả nặng nề của gió tây nam khô nóng, bão, mưa lớn, khí hậu biến động mạnh, thời tiết diễn biến thất thường, vì vậy trong sản xuất và đời sống người dân gặp không ít khó khăn.

2. Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh

- Tiềm năng về đất: Theo số liệu thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2016, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh có 473.744 ha. Các loại đất chia theo mục đích sử dụng bao gồm:

+ Đất nông nghiệp: Có diện tích 387.286 ha, chiếm 81,75% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 40.362 ha, chiếm 8,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng: Có 46.096 ha, chiếm 7,93% tổng diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất chưa sử dụng phần lớn là đất cồn cát, đất chua mặn, đất đồi núi

chia cắt mạnh, có tầng dày mỏng, nhiều diện tích bị kết vón đá ong, phân bố rải rác, không tập trung và có những vùng còn bom mìn chưa được rà phá. Do đó để cải tạo, khai thác đưa vào sử dụng được trong các ngành kinh tế cần có đầu tư vốn lớn và kỹ thuật, thủy lợi, rà phá bom mìn...

- Tiềm năng về rừng

Với 262,9 nghìn héc ta đất lâm nghiệp có rừng, trong đó có 117,6 nghìn héc ta đất rừng sản xuất là tiềm năng rất lớn của tỉnh Quảng Trị trong việc về sản xuất lâm nghiệp. Hàng năm, tỉnh Quảng Trị có sản lượng hơn 435 nghìn m³ gỗ, không chỉ cung ứng đủ cho các nhà máy chế biến gỗ trong tỉnh mà còn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Lợi thế này được tỉnh Quảng Trị xác định gắn sản xuất với chế biến và công nghiệp chế biến gỗ là một trong những ngành sản xuất công nghiệp chủ yếu của tỉnh Quảng Trị.

- Tiềm năng phát triển kinh tế biển: Quảng Trị có bờ biển dài 75 km với 2 cửa lạch quan trọng là Cửa Việt và Cửa Tùng. Vùng lãnh hải đặc quyền kinh tế rộng trên 8.400 km², ngư trường đánh bắt rộng lớn, khá giàu hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, mực nang, cua, hải sâm, tảo và một số loài cá, san hô quý hiếm. Trữ lượng hải sản vùng biển tỉnh Quảng Trị có khoảng 60.000 tấn. Khả năng khai thác hàng năm khoảng 17.000 tấn. Diện tích vùng bãi bồi ven sông trên 4.000 ha, đặc biệt vùng ven biển có khoảng 1.000 ha mặt nước và một số diện tích đất bị nhiễm mặn, đất cát có khả năng chuyển đổi để phát triển nuôi trồng thủy hải sản các loại phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh.

Với tiềm năng tài nguyên biển, đảo đa dạng, Quảng Trị có điều kiện đầy mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển như đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản; dịch vụ hậu cần nghề cá; cảng hàng hóa và vận tải biển; du lịch sinh thái biển, đảo. Trên cơ sở phát triển hài hòa các ngành kinh tế biển trong sự gắn kết chặt chẽ với định hướng phát triển chung của vùng và cả nước, gắn kết với phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng về biển, đảo.

- Tiềm năng khoáng sản và khí đốt

Tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Trị khá phong phú và đa dạng. Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã thăm dò, điều tra khảo sát và phát hiện hơn 200 mỏ khoáng sản, trong đó quy hoạch khai thác từ nay đến năm 2020, có tính đến năm 2030 khoảng 100 mỏ. Khoáng sản chủ yếu là vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất xi măng với các loại chủ yếu như đá vôi, đá sét và các chất phụ gia (như đá bazan, quặng sắt), sét gạch ngói, cát cuội sỏi, titan, cát thủy tinh, cao lanh... Ngoài

ra còn có các điểm, mỏ khoáng sản khác như vàng, than bùn, cát xám... cũng rất có giá trị trong phát triển kinh tế - xã hội.

Theo định hướng phát triển công nghiệp khí Việt Nam tại Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng chính phủ, trong tương lai không xa sẽ khai thác mỏ khí Báo Vàng thuộc địa phận Quảng Trị và xây dựng nhà máy xử lý khí công suất 1 – 3 tỷ m³ khí mỗi năm.

- Tiềm năng về phát triển du lịch: Quảng Trị nổi tiếng với nhiều di tích lịch sử cách mạng như: Thành cổ Quảng Trị, cụm di tích đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, Đường 9 – Khe Sanh, Đường mòn Hồ Chí Minh, Địa đạo Vịnh Mốc, Sân bay Tà Con, Hàng rào điện tử Mc.Namara, Nhà tù Lao Bảo, Đảo Cồn Cỏ... cùng với các Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn và Đường 9; bên cạnh đó, tỉnh cũng có nhiều danh lam thắng cảnh như: Tràm Trà Lộc, rừng nguyên sinh Rú Lịnh, động Brai, bãi biển Cửa Tùng, Cửa Việt... cũng như nhiều di tích văn hóa tâm linh, lễ hội đặc sắc như: Tổ đình sắc tứ, Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang...

Từ những tiềm năng trên, Quảng Trị đã chú trọng phát triển các dòng sản phẩm du lịch chủ đạo gồm: Di tích lịch sử chiến tranh cách mạng, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch văn hóa tâm linh – tìm hiểu tôn giáo, du lịch biển đảo và du lịch Hành lang kinh tế Đông - Tây. Tận dụng tiềm năng, thế mạnh riêng có của mình, ngành du lịch Quảng Trị sẽ phát huy được nội lực, trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho người dân địa phương và phát triển một cách bền vững.

- Tiềm năng về vị trí địa lý và hạ tầng kỹ thuật: Quảng Trị có lợi thế về địa lý - kinh tế, là đầu mối giao thông, nằm ở trung điểm đất nước, là điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của Hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung như: Cửa Việt, Chân Mây, Đà Nẵng, Vũng Áng... Đây là điều kiện rất thuận lợi để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

Quảng Trị có 02 cửa khẩu quốc tế là Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và gần đây là Cửa khẩu quốc gia La Lay được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế tại Quyết định số 813/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng chính phủ; đồng thời, ngoài KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo, KCN Nam Đông Hà, KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá và 17 CCN đã và đang thu hút các dự án đầu tư thì KKT Đông Nam Quảng Trị đã được Thủ tướng chính phủ cho phép thành lập tại Quyết định số

42/2015/QĐ-TTg ngày 26/9/2015... Đây là điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

3. Dân số và lao động

a) Quy mô và cơ cấu dân số

Tốc độ tăng dân số bình quân của Quảng Trị giai đoạn 2006-2016 đạt 0,49%/năm.

Đến năm 2016, dân số của tỉnh là 623.528 người, nam chiếm 49,08%, nữ chiếm 50,92%, dân số nông thôn chiếm tỷ 70,35% (trong khi năm 2006 chiếm 73,7%), dân cư thành thị chiếm 29,65% (trong khi năm 2006 chỉ chiếm 26,3%), mật độ trung bình 132 người/km².

b) Dân số trong độ tuổi lao động và trình độ nguồn nhân lực

Lực lượng lao động tính đến 31/12/2016 là 348.854 người, chiếm 55,95% dân số của tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 46%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 34% và tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp chứng chỉ đạt 27%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 338.508 người, trong đó: Đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 53,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,8%; khu vực dịch vụ chiếm 31,8%.

Có 141/141 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, 9/9 huyện đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

4. Thu nhập và đời sống dân cư

Mức sống dân cư của tỉnh đã tăng qua các năm song còn thấp. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 436,4 nghìn đồng/người/tháng năm 2006 lên 950,7 nghìn đồng/người/tháng năm 2010 và đạt 2.098,7 nghìn đồng/người/tháng năm 2016, cao hơn so với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1.809 nghìn đồng/người/tháng) và thấp hơn so với mặt bằng chung cả nước (2.157 nghìn đồng/người/tháng). Thu nhập và mức sống của dân cư trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua mặc dù đã có nhiều cải thiện, nhưng so với một số tỉnh trong vùng cũng như so với cả nước thì thu nhập và mức sống của dân cư của tỉnh còn thấp.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH 2006 - 2016

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 – 2016

a) Về tăng trưởng kinh tế.

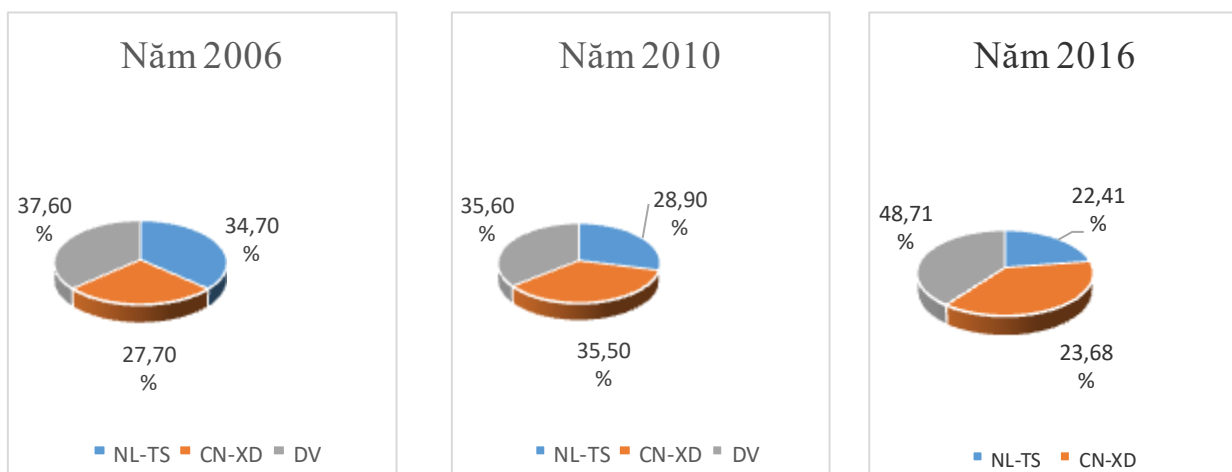
Trong giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Quảng Trị (theo giá so sánh 2010) là 10,43%/năm, trong khi mức bình quân chung của cả nước chỉ 6,3%/năm. Giai đoạn 2011-2016, kinh tế Quảng Trị có mức tăng trưởng và phát triển khá toàn diện, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Quảng Trị (theo giá so sánh 2010) là 9,45%/năm, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (5,96%/năm).

Phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân nhanh nhất là khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD), đạt 20,9%/năm, tiếp đến là khu vực dịch vụ (DV) tăng 8,5% và cuối cùng là khu vực nông lâm thủy sản (NL-TS) tăng 3,7%. Giai đoạn 2011-2016, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của khu vực dịch vụ đạt 15,27%/năm, tiếp đó khu vực nông, lâm, thủy sản và khu vực dịch vụ tăng tương ứng là 5,31% và cuối cùng là khu vực CN-XD đạt 1,83%.

GDP bình quân đầu người của tỉnh trong thời gian qua tăng từ 6,9 triệu đồng/người trong năm 2006 lên 16,3 triệu đồng/người năm 2010, và đạt 36 triệu đồng/người trong năm 2016 (giá thực tế). Như vậy, sau hơn 10 năm, GDP bình quân đầu người của tỉnh tăng gấp 5,2 lần. Nếu so với cả nước thì GDP bình quân đầu người của tỉnh năm 2016 chỉ bằng 74,07% so với mức bình quân chung của cả nước.

b) Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Hình 1.1: Cơ cấu GDP của tỉnh Quảng Trị phân theo ngành kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2016

Cơ cấu GDP của tỉnh phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2006 - 2016: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 34,7% năm 2006, giảm xuống còn 28,90%

năm 2010 và 22,41% năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27,7% năm 2006, đến năm 2010 tăng lên 35,50% và giảm xuống còn 23,68% năm 2016; khu vực dịch vụ chiếm 37,2% năm 2006, tăng lên 35,5% năm 2010 và 48,71% năm 2016.

2. Tình hình thu hút và sử dụng các nguồn lực phát triển

Trong những năm vừa qua, Quảng Trị đã thu hút được các nguồn lực kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư, nhờ vào tận dụng tối đa lợi thế của tỉnh và có các chính sách thu hút đầu tư đúng đắn.

Về huy động vốn đầu tư: Tỉnh đã tích cực đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch tạo môi trường pháp lý ổn định cho việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư. Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, ưu đãi của tỉnh. Nhờ vậy, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội từ 2.065,8 tỷ đồng năm 2006 tăng lên 4.742,4 tỷ đồng năm 2010 và đạt 11.096,1 tỷ đồng năm 2016, trong đó: Vốn từ khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng 56,41% năm 2006 giảm xuống còn 26,01% năm 2016, vốn khu vực ngoài nhà nước chiếm 32,46% năm 2006 tăng lên 73,11% trong cơ cấu vốn năm 2016. Đồng thời, đến hết tháng 12/2016, tỉnh đã thu hút 25 dự án ODA với tổng số vốn 5372,6 tỷ đồng, 16 dự án FDI với tổng vốn 1.137,3 tỷ đồng, 26 dự án NGO với số vốn cam kết khoảng 95 tỷ đồng.

Hiện nay, tỉnh cũng đang tích cực xúc tiến, vận động một số dự án theo hình thức đối tác công-tư (TPP), dự án có thể kể đến như: dự án cấp nước sông Nhùng cung cấp nước sạch cho khu vực Đông nam Quảng trị. Ngoài ra, tỉnh sẽ thành lập nhóm công tác TPP để tham mưu thực hiện xúc tiến, vận động và kêu gọi các dự án TPP của tỉnh.

Về sử dụng nguồn vốn: Quảng Trị cũng đã tích cực thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư như đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lập và theo dõi quy hoạch; thực hiện đầu tư theo đúng kế hoạch; thực hiện đầu tư theo hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng...

Trong những năm qua, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Nhiều dự án phát triển hạ tầng được triển khai đã tạo quỹ đất, vừa góp phần tăng ngân sách của tỉnh vừa cải thiện kiến trúc đô thị và phát triển khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

3. Thực trạng phát triển của một số ngành kinh tế (các ngành sản xuất và dịch vụ) giai đoạn 2006 -2016

a) Nhóm ngành công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2016 (theo giá so sánh 2010) đạt 7.179,6 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2016 đạt 14,96%/năm. Cơ cấu công nghiệp tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, thể hiện ở tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm từ 12,7% năm 2006 xuống 6,15% năm 2010 và 4,35% năm 2016, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến từ 75% năm 2006 lên 75,79% năm 2010 và 87,47% năm 2016, công nghiệp điện nước và liên quan tăng từ 12,3% năm 2006 lên 18,16% năm 2010 và còn 8,18% năm 2016.

Một số ngành công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh như: Công nghiệp chế biến nông, thủy sản, thực phẩm và đồ uống; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước; công nghiệp cơ khí, chế tạo máy và gia công kim loại; công nghiệp hóa chất, phân bón; công nghiệp dệt may – da giày; công nghiệp khai thác khoáng sản.

Một số dự án lớn đã đi vào hoạt động trong giai đoạn này là: Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị dây chuyền 1 có công suất 60.000 m³/năm và dây chuyền 2 có công suất 120.000 m³/năm, nhà máy bia Hà Nội – Quảng Trị công suất 25 triệu lít/năm, nhà máy sản xuất phân bón NPK của Công ty cổ phần Bình Điền Quảng Trị công suất 40.000 tấn/năm, Nhà máy thủy lợi, thủy điện Quảng Trị 64MW và 5 nhà máy thủy điện nhỏ với công suất 39,9MW, nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa của Công ty CP tổng công ty thương mại Quảng Trị 260 tấn/ngày đêm, Công ty CP chế biến tinh bột sắn An Thái 250 tấn/ngày đêm, Công ty CP chế biến nông sản Hưng Lộc 60 tấn/ngày đêm... Đồng thời đã thu hút một số dự án đầu tư trọng điểm như: Dự án điện gió Hướng Linh 1 và Hướng Linh 2 với công suất 30MW/nhà máy, Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 có công suất 1320 MW, dự án cảng Mỹ Thủy, dự án điện khí, điện mặt trời...

Quảng Trị hiện có 3 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 756,244 ha bao gồm: KCN Nam Đông Hà, KCN Quán Ngang và KCN Tây Bắc Hồ Xá. Trong đó, KCN Nam Đông Hà năm 2016 có tỷ lệ lấp đầy là 91,78%; có 33 dự án đăng ký đầu tư với tổng vốn đầu tư là 2.053 tỷ đồng, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 66,7ha; trong đó: 18 dự án đã đi vào hoạt động, 13 dự án đang triển khai xây dựng, 02 dự án đang làm thủ tục thuê đất. KCN Quán Ngang tại Gio Linh tỷ lệ lấp đầy là 66,18%; có 15 dự án đăng ký đầu tư, với tổng vốn đầu tư là 3.120 tỷ đồng, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 95,219 ha; trong đó: 10 dự án đã đi vào hoạt động, 4 dự án đã được cấp đất và đang triển khai xây dựng, 01 dự án đang làm

thủ tục đăng ký đầu tư. Cơ sở hạ tầng của hai KCN này đã và đang đầu tư xây dựng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. KCN Tây Bắc Hồ Xá tại huyện Vĩnh Linh hiện nay đã thu hút được khoảng 8 dự án đầu tư, trong đó có 4 dự án đi vào hoạt động với số vốn trên 238 tỷ đồng; tỉnh đang kêu gọi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Và KKT Đông Nam Quảng Trị thu hút được 4 dự án với tổng vốn là 9.653 tỷ đồng.

Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo Đã thu hút 550 doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và khoảng 3.000 hộ kinh doanh cá thể đăng ký hoạt động. Đồng thời, đã thu hút được 63 dự án đăng ký đầu tư, với tổng số vốn đăng ký là 3.698 tỷ đồng, diện tích đất thuê là 280 ha (06 dự án FDI với số vốn đăng ký 57,6 triệu USD), trong đó: Có 43 dự án đã đi vào hoạt động, với tổng vốn đầu tư là 2.988 tỷ đồng, 14 dự án đang triển khai xây dựng với tổng vốn: 559,929 tỷ đồng và 06 dự án đã được cấp GCNĐT với tổng vốn: 150,329 tỷ đồng. Trong 63 dự án nói trên có 20 dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; 24 dự án trong lĩnh vực thương mại; 18 dự án trong lĩnh vực dịch vụ và 01 dự án trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra trên địa bàn còn có 380 phương án kinh doanh thương mại, dịch vụ được cấp GCNĐT với tổng số vốn đăng ký là 1.500 tỷ đồng.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành và phát triển 17 cụm công nghiệp (CCN) (Đông Lễ, Phường 4, CCN đường 9D, CCN Diên Sanh, Hải Thượng, Hải Chánh, Ái Tử, Đông Ái Tử, Cầu Lòn-Bầu De, Hải Lệ, Cửa Tùng, Cam Thành, Cam Tuyền, Cam Hiếu, Hướng Tân, CCN Krôngklang, Đông Gio Linh) với tổng diện tích khoảng 530 ha, tổng kinh phí đã bố trí đầu tư kết cấu hạ tầng khoảng 130 tỷ đồng. Các CCN đã thu hút được 109 dự án đầu tư vào 14 CCN trên địa bàn với tổng số vốn đăng ký 1.877 tỷ đồng, trong đó đã thực hiện đầu tư xây dựng trên 1.000 tỷ đồng. Hiện tại có 62 dự án đã đi vào hoạt động, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 990 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu 180 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho khoảng 2.500 lao động, mỗi năm nộp ngân sách khoảng 40 tỷ đồng.

b) Nhóm ngành nông nghiệp

GTSX của ngành tăng từ 4.275,7 tỷ đồng năm 2006 lên 5193,9 tỷ đồng năm 2016, góp phần đưa tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông nghiệp đạt 4,38%/năm giai đoạn 2006-2016. Tỷ trọng GTSX ngành nông nghiệp lớn nhất và giảm dần từ 76,78% năm 2006 xuống 74,39% năm 2016; tỷ trọng GTSX ngành thủy sản tăng dần từ 17,46% năm 2006 lên 13,54% năm 2016; tỷ trọng GTSX ngành lâm nghiệp tương ứng là 5,76% và 12,07%.

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định và khá toàn diện; nông nghiệp và kinh tế nông thôn đang có những chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa. Tổng sản lượng lương thực có hạt những năm gần đây khá cao, năm 2016 là đạt 275,486 tấn; cây lúa được duy trì ổn định diện tích gieo trồng 02 vụ 48-50 nghìn ha/năm, với sản lượng trên 25 vạn tấn/năm; sản phẩm cà phê đã khẳng định uy tín tại thị trường nhiều nước với diện tích cây cà phê đạt 4.673 ha, sản lượng đạt 7.000 tấn; hơn 20.264 ha cao su, cho sản lượng hơn 12.432,6 tấn, hồ tiêu với tổng diện tích 2.450 ha, cho sản lượng 2.000 tấn/năm; tổng diện tích rừng trồng sản xuất khoảng 70.000 ha, diện tích rừng trồng bền vững có chứng chỉ FSC xấp xỉ 21.000 ha, sản lượng gỗ khai thác 400.000 m³/năm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 41.100 tấn; tổng sản lượng thủy sản đạt 34.111 tấn nhưng đến 2016 do sự cố môi trường biển nên chỉ đạt 21.012 tấn.

Hiện trên địa bàn tỉnh có 48 làng nghề đang hoạt động, trong đó có 15 làng nghề truyền thống.

c) Nhóm ngành dịch vụ

Cơ cấu dịch vụ trong GDP của tỉnh có xu hướng tăng từ 37,6% năm 2006 lên 48,71% năm 2016. GDP ngành dịch vụ (tính theo giá so sánh) năm 2016 là 8.171,9 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12,31%/năm giai đoạn 2006 – 2016. Những ngành dịch vụ có vị trí quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn là vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, thương mại và du lịch.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) tăng từ 10.396,9 tỷ đồng năm 2006 lên 22.089,4 tỷ đồng năm 2016, đạt tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2016 là 7,09%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn của Quảng Trị tăng từ 18,6 triệu USD năm 2006 lên 203,2 triệu USD năm 2016, đạt tốc độ tăng bình quân 29,04%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chính cà phê, tinh bột sắn, cao su, khoáng sản, gỗ và sản phẩm bằng gỗ, hàng nông sản khác... chủ yếu dưới dạng sản phẩm thô hoặc qua sơ chế, hàm lượng giá trị gia tăng còn thấp. Thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, một phần rất nhỏ xuất khẩu sang Lào, Căm pu chia, Đức, Hàn Quốc...

Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 51,7 triệu USD năm 2006 lên 80,05 triệu USD năm 2016, đạt tốc độ tăng bình quân 8.39%/năm. Các mặt hàng nhập khẩu chính gỗ tròn, gỗ xẻ, thực phẩm chế biến và máy móc, thiết bị phụ tùng. Thị trường nhập khẩu chính là Thái Lan, ngoài ra còn có Singapore, Lào, Trung Quốc...

Ngành du lịch và các dịch vụ du lịch đang có bước tiến đáng kể với lượt khách đang tăng từ 320.903 người năm 2006 lên 331.297 người năm 2016. Doanh thu của các cơ sở lưu trú tăng từ 30,3 tỷ đồng năm 2006 lên 65,3 tỷ năm 2016. Phần lớn doanh thu này từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước (chiếm tỷ trọng 73,69% năm 2006 và tăng lên 94,4% năm 2016). Doanh thu của các cơ sở lữ hành từ 9,1 tỷ năm 2006 và tăng lên 30,1 tỷ năm 2016, doanh thu này chủ yếu từ khu vực kinh tế tư nhân.

Dịch vụ vận tải có nhiều tiến bộ, đã được chú trọng đầu tư phương tiện hiện đại để nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại và giao lưu hàng hóa của nhân dân. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2016 đạt 1.154,5 tỷ đồng, đưa tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006- 2016 đạt 15,32%/năm. Số lượng hành khách vận chuyển tăng từ 3,5 triệu người năm 2006 lên 6,5 triệu người năm 2016, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng từ 3 triệu tấn năm 2006 lên 8,5 triệu tấn năm 2016.

Hoạt động tài chính, tín dụng có nhiều tiến bộ. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2016 đạt 2.152 tỷ đồng, đưa tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2006-2016 đạt 7,5%, trong đó cơ cấu thu ngân sách thì thu nội địa chiếm 19,02% năm 2006 và tăng lên 86,06% vào năm 2016. Chi ngân sách đạt 7.045,6 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2006 -2016 là 14,7%. Các khoản chi cơ bản đảm bảo chế độ, chính sách Nhà nước.

III. ĐÁNH GIÁ LỢI THẾ VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

1. Lợi thế đối với phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị

Nằm ở trung điểm đất nước, Quảng Trị có Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt quốc gia xuyên suốt chiều dài của tỉnh; và là điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến Cửa Việt, Mỹ Thủy là cửa ngõ hướng ra biển đông của các nước liên quan trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Ngoài ra, các dự án như: Dự án sân bay Quảng Trị ở Gio Linh cách Đông Hà 7 km về phía bắc đã được Bộ Giao thông vận tải đưa vào Quy hoạch phát triển giao thông vận tải giai đoạn đến 2020, định hướng đến 2030 và đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt; Cảng biển Mỹ Thủy đang chuẩn bị đầu tư xây dựng; quốc lộ 15D nối La Lay với Mỹ Thủy đã được quy hoạch... Đây là lợi thế và là cơ hội để Quảng Trị phát triển kinh tế hàng hoá, mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các địa phương trong nước và thế giới.

Quảng Trị lại nằm trong khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng với các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành dịch vụ có nhiều tiềm năng để phát triển, đặc biệt gần đây Quảng Trị vừa được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đây được xem như lợi thế so sánh của Quảng Trị so với các tỉnh khác.

Đường biên giới với 2 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay là hệ thống cửa mở quan trọng cho dòng đối lưu hàng hoá giữa Việt Nam với thị trường Lào. Dựa vào nhu cầu về hàng công nghiệp tiêu dùng, lương thực - thực phẩm và khả năng cung ứng hàng hoá từ phía Lào, Quảng Trị có thể phát triển thành trung tâm trung chuyển hàng hoá giữa Việt Nam với Lào và các nước trong khu vực Asean khi cơ sở hạ tầng hai bên được đầu tư phát triển. Lợi thế này không chỉ tạo điều kiện cho thương mại và thị trường phát triển, mà còn góp phần bảo vệ vững chắc tuyến biên giới của Tổ quốc.

Quảng Trị có ba di tích quốc gia đặc biệt: Thành cổ Quảng Trị, Đồi bờ Hiền Lương – Bến Hải, Địa đạo Vịnh Mốc; Có hai Nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia (Nghĩa trang Quốc gia đường 9, Nghĩa trang Quốc gia Trường Sơn); Một số danh lam thắng cảnh: Trầm trà Lộc, Động Brai, Bãi biển Cửa Tùng, Cửa Việt, Vĩnh Thái...cho phép phát triển đa dạng các loại hình du lịch. Đây là một trong những thế mạnh của tỉnh để phát triển ngành kinh tế du lịch. Mặt khác cũng thúc đẩy các ngành phục vụ du khách như nghề thủ công truyền thống, vui chơi giải trí và các loại hình dịch vụ khác. Điều này vừa có tác dụng thúc đẩy sản xuất vừa tạo điều kiện để Quảng Trị phát triển hoạt động thương mại, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu, phát triển giao lưu kinh tế với các tỉnh và quốc tế.

Nguồn tài nguyên biển là tiềm năng lớn để tỉnh xây dựng mô hình khai thác tổng hợp kinh tế biển, phát triển xã hội dân cư ven biển và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu. Vùng biển Quảng Trị có hầu hết các loại hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, tôm sú, mực ống, mực nang...

Nguồn tài nguyên đa dạng, bao gồm những loại khoáng sản có trữ lượng lớn như đá vôi, cao lanh, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, các tài nguyên rừng và biển. Tuy nhiên, để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên này, đòi hỏi cần có biện pháp thu hút đầu tư phát triển từ nhiều nguồn để phát triển các ngành có lợi thế, có thị trường như phát triển công nghiệp chế biến nông- lâm- thủy sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng công nghệ tiên tiến.

Thời gian qua, cũng như các tỉnh trong khu vực miền Trung được Nhà nước quan tâm đầu tư, cùng một số chính sách ưu đãi khác, tiềm lực kinh tế của Quảng

Trị có những bước phát triển mới: Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập số 42/2015/QĐ-TTg ngày 26/9/2015 với diện tích 23.792 ha, là trung tâm thu hút về đầu tư và Trung tâm trung chuyển hàng hóa của vùng và khu vực; Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo ngày càng phát triển; Cửa khẩu La Lay đã được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế; các khu công nghiệp Nam Đông Hà, khu công nghiệp Quán Ngang đã đi vào hoạt động; các cụm tuyến du lịch Hiền Lương, Cửa Tùng, Khe Sanh, Lao Bảo... được đầu tư về hạ tầng, đang thu hút đầu tư và từng bước phát huy hiệu quả. Cơ sở hạ tầng giao thông, mạng lưới điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông không ngừng được mở rộng; các lĩnh vực xã hội như: xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa-thể thao được chú trọng phát triển.

Thành phố Đông Hà, cùng với hệ thống thị trấn trong tỉnh hình thành nên những đô thị hạt nhân có ảnh hưởng thúc đẩy các vùng kinh tế trong tỉnh phát triển, tạo nên mối liên kết với hành lang đô thị trong cả nước.

Nguồn lao động dồi dào, có nhiều ngành nghề truyền thống, trình độ dân trí và chất lượng nguồn lao động khá là một lợi thế quan trọng của Quảng Trị trong việc tiếp nhận các kiến thức về khoa học- công nghệ phục vụ cho nhu cầu phát triển của tỉnh.

2. Hạn chế trong phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị

- Giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu còn thấp do chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động rẻ.

- Các doanh nghiệp xuất khẩu quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ sản xuất lạc hậu, năng lực quản lý, kinh doanh còn hạn chế; sức cạnh tranh kém so với các đối thủ quốc tế, chưa tạo dựng được nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

- Chính sách phát triển xuất khẩu chú trọng đến chỉ tiêu về số lượng, chưa thật sự quan tâm đến chất lượng và hiệu quả xuất khẩu. Chưa khai thác một cách hiệu quả lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao.

Bên cạnh những tác động thuận chiều, những yếu tố tự nhiên- kinh tế - xã hội cũng gây ra những bất lợi cho phát triển xuất khẩu của tỉnh, cụ thể:

- Mặc dù có hệ thống giao thông thủy bộ tương đối thuận lợi, nhưng Quảng Trị lại tiếp giáp với các vùng kinh tế khó khăn của miền Trung, nằm cách xa Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh- trung tâm kinh tế, chính trị lớn của cả

nước. Đây là trở ngại lớn đối với Quảng Trị trong việc tiếp cận thông tin, giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội cũng như tận dụng những lợi thế để mở rộng thị trường và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng vẫn chưa được đầu tư khai thác, đặc biệt là khoáng sản. Tài nguyên biển được tổ chức nuôi trồng, khai thác theo quy mô lớn còn ít, nên sản lượng còn hạn chế.

- Hệ thống thị trường, đặc biệt là thị trường hàng hoá chưa phát triển trong toàn tỉnh, mới tập trung ở thành phố, các thị trấn.

- Sản xuất nông nghiệp tuy đã có chuyển biến trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhưng còn chậm, chất lượng và hiệu quả kinh tế còn thấp; phương thức sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng chưa đồng đều, giá cả cao, khả năng cạnh tranh với thị trường còn yếu; công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn yếu. Các dự án nuôi trồng thủy sản đã được triển khai nhưng kỹ thuật nuôi trồng còn hạn chế; sản lượng các nhà máy chế biến thủy sản còn thấp. Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật đối với lĩnh vực này còn hạn chế nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng sản phẩm, đến khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá cũng như khả năng giao lưu thương mại với bên ngoài.

- Là một tỉnh nghèo, điểm xuất phát thấp, thu nhập bình quân đầu người thấp. Nền kinh tế có tăng trưởng song chưa vững chắc. Khu vực miền núi dân cư thưa thớt... là những yếu tố hạn chế sự phát triển thị trường và sức mua hàng hoá.

- Là một tỉnh nằm trong vùng bị thiên tai bão, lụt xảy ra thường xuyên, hàng năm có từ 1-3 cơn bão với nhiều trận lũ lụt lớn, nhỏ gây thiệt hại nghiêm trọng về tiềm lực kinh tế, cơ sở hạ tầng, môi trường sinh thái và dân sinh; vùng đồi núi đi lại khó khăn, địa hình hiểm trở gây khó khăn đây là cũng là những yếu tố gây mất ổn định thị trường, kìm hãm sản xuất và lưu thông hàng hoá và gây cản trở trong việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đường bộ..

- Còn thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tay nghề cao đang là lực cản lớn trong tiến trình phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh nói chung và hoạt động thương mại nói riêng.

Đó là những lợi thế và là những thách thức đang đặt ra trước yêu cầu phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn tới, đòi hỏi cần có biện pháp khắc phục.

Chương 2

THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2006 - 2016

I. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2006 - 2016

1. Thực trạng tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu

a) Về kim ngạch xuất nhập khẩu:

Nhập siêu là trạng thái kinh tế mà tại thời điểm tính toán kim ngạch xuất khẩu thấp hơn kim ngạch nhập khẩu, nhập siêu kéo dài sẽ làm tăng thâm hụt cán cân thanh toán, dễ gây mất ổn định kinh tế vĩ mô giai đoạn 2006-2015, Việt Nam luôn có nhập siêu cao và có xu hướng kéo dài trong quan hệ thương mại với các nước. Năm 2016, cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam có sự thay đổi, xuất siêu 2,52 tỷ USD. Trong đó, riêng khu vực FDI có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu là 222,2 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2015, xuất siêu 21,6 tỷ USD.

Thị trường xuất khẩu năm 2016 của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực châu Á, với kim ngạch hơn 85,3 tỷ USD, chiếm 48,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, Trung Quốc nhập gần 22 tỷ USD hàng hóa của Việt Nam, tăng 28,4% so với năm 2015, chiếm 12,4% kim ngạch xuất khẩu cả nước, là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam.

Bảng 2.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2005-2016 tỉnh Quảng Trị

Đơn vị: USD

STT	Năm	Kim ngạch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp cả nước qua cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	2005	-38.575.836	-20.666.000
2	2010	-269.899.510	- 5.053.200
3	2011	-249.430.969	- 1.141.500
4	2012	-200.161.224	-26.647.900
5	2013	-354.434.722	-19.396.500
6	2014	-368.292.170	-27.032.000
7	2015	-208.730.795	-6.824.000
8	2016	-4.678.647	123.117.000

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2016; Số liệu Báo cáo cục thống kê Quảng Trị; Cục Hải Quan Quảng Trị

Kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh Quảng Trị cũng như kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp qua địa bàn tỉnh Quảng Trị không nằm ngoài xu hướng chung về nhập siêu của cả nước. Tuy nhiên, cán cân thương mại trên địa bàn tỉnh ở tình trạng nhập siêu trong suốt giai đoạn 2006-2015, nhưng năm 2016, cán cân xuất nhập khẩu của tỉnh Quảng Trị có sự thay đổi đáng kể chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu, đạt 107 triệu USD/năm.

Cán cân xuất nhập khẩu của tỉnh trong giai đoạn 2006-2015 chủ yếu ở trong tình trạng nhập siêu. Năm 2005, tình trạng nhập siêu đạt mức -20,6 triệu USD (bằng một nửa so với mức -40,6 triệu USD kim ngạch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp cả nước qua địa bàn tỉnh Quảng Trị). Trong giai đoạn 2010- 2011, tình trạng nhập siêu có giảm so với giai đoạn trước, đặc biệt nhập siêu xuống mức -1,1 triệu USD năm 2011, tuy nhiên tình trạng nhập siêu tăng trở lại trong giai đoạn 2012-2014 với mức bình quân -24,5 triệu USD/năm. Tính đến hết 2015, tình trạng nhập siêu giảm trở lại, đạt mức -6,8 triệu USD. Năm 2016, do tỷ lệ nhập khẩu giảm 66,65% so với cùng kỳ lên cán cân xuất nhập khẩu xoay chiều về tình trạng xuất siêu đạt mức kỷ lục từ trước đến nay.

Kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đầu người của tỉnh cho thấy mức độ nhập siêu giảm mạnh trong giai đoạn 2005- 2011, từ -33 USD/người giảm xuống -2 USD/ người (giảm 16 lần). Trong suốt giai đoạn 2011-2015, kim ngạch xuất nhập khẩu đầu người của tỉnh luôn ở mức cao, đặc biệt là trong năm 2012 và 2014, cùng với tình trạng nhập siêu của cả nước, kim ngạch xuất nhập khẩu luôn ở mức cao, chạm ngưỡng -44 USD/ người. Tính đến hết năm 2015, kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đầu người của tỉnh là -11 USD/ người (tỷ lệ này của cả nước là -39 USD/ người). Năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh đạt mức dương khoảng 173 USD/người (tỷ lệ này của cả nước khoảng 27,6 USD/người).

Dễ nhận thấy, kim ngạch xuất nhập khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thông quan qua cửa khẩu tỉnh Quảng Trị. Cụ thể, trong giai đoạn 2011-2015, bình quân hàng năm, kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chỉ chiếm khoảng 6% so với kim ngạch xuất nhập khẩu các doanh nghiệp trên cả nước thông quan qua cửa khẩu tỉnh Quảng Trị. Điều này cho thấy, nhập siêu trên địa bàn tỉnh chủ yếu đến từ ảnh hưởng nhập siêu của các doanh nghiệp trên cả nước thông quan qua Quảng Trị.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhập siêu ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Quảng Trị nói riêng. Trước hết là do khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường cả trong nước và quốc tế còn kém, chi phí cho sản xuất, chỉ số tiêu hao nguyên, nhiên liệu, vật tư ở Việt Nam cao hơn so với các nước khác đã làm tăng nhu cầu nhập khẩu một cách kém hiệu quả, từ đó dẫn đến giá trị xuất khẩu của chúng ta không theo kịp với giá trị nhập khẩu. Thứ hai, do hàng hóa xuất khẩu

từ nội địa giảm do tác động của Thông tư 109/2014/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định 72/2013/QĐ-TTg quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu (có hiệu lực từ 1/10/2014). Cụ thể, 17 nhóm mặt hàng tiêu dùng thuộc Danh mục hàng hóa không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu vào khu phi thuế quan (KTM Lao Bảo) sẽ không được áp dụng thuế suất giá trị gia tăng (GTGT) mức 0%.

Nhập siêu tăng cao còn xuất phát từ những nguyên nhân khác như tâm lý chuộng hàng ngoại rất phổ biến trong dân cư có tác động tăng nhập khẩu hàng tiêu dùng. Sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành ban hành chính sách, thực thi và kiểm tra giám sát hoạt động nhập khẩu còn chưa chặt chẽ, đồng bộ. Sự tham gia của nhiều bộ, ngành tham gia công tác ban hành chính sách, điều hành và quản lý nhà nước về nhập khẩu, làm chông chéo chức năng, nhiệm vụ, khó tạo ra sự nhất quán và hợp lý. Việc sử dụng công cụ thuế quan để hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng như ô tô, linh kiện lắp ráp... chưa có sự chủ động, thời điểm đôi lúc không thích hợp cũng gây nên hiện tượng đầu cơ làm nhập khẩu tăng cao...

Quảng Trị với vị trí là điểm đầu của Hành lang kinh tế Đông - Tây về phía Việt Nam có 2 Cửa khẩu Quốc tế là Lao Bảo và La Lay, đặc biệt Cặp cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo- ĐenSavan được chọn triển khai thí điểm “Một cửa, một lần dừng” thì hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh không chỉ phản ánh tình hình xuất khẩu và nhập khẩu của địa phương mà còn của các khu vực lân cận. Trong giai đoạn tới, để hạn chế tình trạng nhập siêu của tỉnh, cần có những giải pháp mang tính hệ thống, như cải thiện hành lang pháp lý, cơ chế hỗ trợ hàng nội địa, tăng sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa Việt Nam, chuyển dịch cơ cấu hàng hoá hàng xuất khẩu nhằm tăng giá trị xuất khẩu, xúc tiến thương mại cấp nhà nước, chú trọng các hoạt động ngoại giao kinh tế để đạt được những thỏa thuận song phương về cán cân thương mại. Để thực hiện được những giải pháp nói trên cần có sự đánh giá phân tích cơ cấu nội tại xuất khẩu đang diễn ra trên địa bàn tỉnh, dựa trên thực tế để có những chính sách, định hướng phát triển hoạt động xuất khẩu trong giai đoạn tới.

b) Tăng trưởng xuất khẩu

Giai đoạn 2006-2016 là giai đoạn mà tình hình kinh tế - chính trị khu vực và thế giới có nhiều biến động mạnh mẽ. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn duy trì được tăng trưởng và phát triển ổn định, mặc dù gặp nhiều trở ngại được coi là một thành tựu đáng khích lệ. Quảng Trị có lợi thế về địa lý - kinh tế, là đầu mối giao thông, nằm ở trung điểm đất nước, ở vị trí quan trọng - điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung như: Cửa Việt, Chân Mây, Đà Nẵng, Vũng Áng... Đây là điều kiện rất thuận lợi để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

Bảng 2.2: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2005-2016 tỉnh Quảng Trị

STT	Năm	Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp cả nước qua CK trên địa bàn tỉnh Quảng trị (USD)			Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (USD)				
		Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2010	Tốc độ tăng giai đoạn 2011-2016	Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2016	Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2010	Tốc độ tăng giai đoạn 2011-2016	Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2016		
1	2005	25.717.224				12.344.000			
2	2010	179.517.620				63.383.200			
3	2011	157.500.178				80.787.500			
4	2012	177.791.553				95.759.000			
5	2013	229.318.553				132.281.200			
6	2014	192.075.470				225.323.000			
7	2015	85.753.236				233.212.000			
8	2016	126.943.071				203.167.000			
	Tổng		48,67%	-5,01%	16,04%		38,71%	21,43%	29,00%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2016; Số liệu Báo cáo cục thống kê Quảng Trị, tổng cục Hải quan Quảng Trị

Hiện tại, Quảng Trị có trên 30.000 ha đất đỏ bazan để phát triển cây công nghiệp lâu năm như: Cao su, cà phê, hồ tiêu. Sản lượng khai thác cao su đạt bình quân 13.000 – 14.000 tấn/năm, cà phê 5.000 – 6.000 tấn/năm, hồ tiêu 1.600 – 2.100 tấn/năm. Ngoài ra, Quảng Trị còn có trên 100.000 ha rừng trồng sản xuất tập trung, trữ lượng 7,5 triệu m³ gỗ; sản lượng thủy hải sản hàng năm khai thác đạt 15.000 – 30.000 tấn. Đây là những điều kiện rất thuận lợi để tỉnh Quảng Trị có những bước tiến lớn về hoạt động xuất nhập khẩu trong thời gian tới. Cùng với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, tỉnh Quảng Trị cũng đối mặt với nhiều khó khăn trong hoạt động xuất nhập khẩu. Phần lớn hàng nông, lâm sản được xuất khẩu dưới dạng thô hoặc sơ chế, chất lượng thấp, bên cạnh đó, ngay tại “sân nhà”, hàng nông, lâm sản cũng bị cạnh tranh gay gắt bởi sản phẩm cùng loại của Thái Lan, Trung Quốc, thậm chí cả Lào. Mặt khác, thiếu thông tin thị trường cũng khiến xuất khẩu nông, lâm sản suy giảm và công tác xúc tiến thương mại còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2006 - 2016, hoạt động xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị đã có bước phát triển đáng ghi nhận. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt mức 1,033 tỷ USD (so với 1,130 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu thông quan qua cửa khẩu tỉnh Quảng Trị), với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn là 29,00%, riêng giai đoạn 2006- 2010 với những thuận lợi của nền kinh tế, hoạt động xuất khẩu tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng bình quân 38,71% (từ 12 triệu USD trong năm 2005 lên đến 63 triệu USD trong năm 2010). Cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra từ cuối năm 2008 đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của nước ta nhưng Quảng Trị vẫn duy trì hiệu quả hoạt động xuất khẩu, tăng trưởng giai đoạn 2011-2016 đạt

21,43%/năm. Đặc biệt trong giai đoạn từ 2014-2016, kim ngạch xuất khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh luôn đạt mức trên 200 triệu USD/ năm. Việc khắc phục những vấn đề nội tại, sự khó khăn đến từ những nguồn hàng, giá cả thiếu ổn định, thị trường nhập khẩu của tỉnh khi nhu cầu giảm cùng với những tiêu chuẩn về hàng hoá nhập khẩu ngày càng cao hơn giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn đảm bảo được mức xuất khẩu lớn trong bối cảnh hiện nay.

Trong giai đoạn từ 2011- 2016, có thể nhận thấy rằng tỉnh Quảng Trị có kim ngạch xuất khẩu thuộc nhóm thấp so với các tỉnh trong nước. Khoảng cách giữa nhóm các tỉnh có kim ngạch xuất khẩu đứng đầu như Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hà Nội so với Quảng Trị vẫn còn khá xa. Đặc biệt trong năm 2016, do kim ngạch xuất khẩu tỉnh Quảng Trị xuống thấp, khoảng cách từ top 3 tỉnh thành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất cả nước lên tới 10 tỷ USD.

Bảng 2.3: Thống kê kim ngạch xuất khẩu một số tỉnh thành phố có giá trị >1 tỷ USD năm 2016

Đơn vị: USD

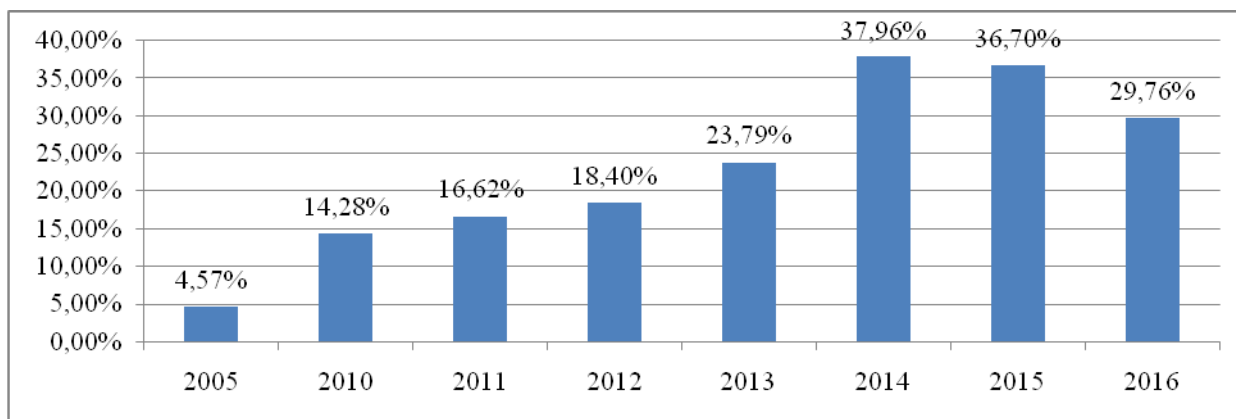
TT	Tỉnh/ thành phố	2015		2016		Tỷ trọng %	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XK '16/'15	NK '16/'15
1	Hà Nội	10.462.119.866	25.690.085.018	10.683.333.824	25.209.164.856	2,11	-1,87
2	Bắc Ninh	21.531.705.078	18.443.794.950	22.146.238.410	17.841.971.652	2,85	-3,26
3	Bình Duong	18.647.247.368	13.767.193.355	19.264.062.942	14.303.814.539	3,31	3,90
4	Đồng Nai	14.057.331.100	12.750.850.795	15.150.230.727	13.204.404.639	7,77	3,56
5	Thái Nguyên	15.956.508.512	11.440.103.993	19.637.941.490	11.797.958.993	23,07	3,13
6	Thành phố HCM	30.239.024.367	33.694.477.855	31.681.975.288	38.027.103.614	4,77	12,86
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.837.822.661	5.350.525.788	2.870.859.928	6.448.310.218	1,16	20,52
8	Bắc giang	2.537.293.386	2.538.760.682	4.193.797.098	4.328.105.968	65,29	70,48
9	Bình Phước	1.290.347.797	637.336.619	1.543.696.110	968.532.391	19,63	51,97
10	Cần Thơ	1.173.899.287	369.846.852	1.118.607.928	340.609.264	-4,71	-7,91
11	Đà Nẵng	1.224.193.238	1.144.423.086	1.301.955.622	1.227.998.845	6,35	7,30
12	Đắk Lắk	943.763.695	222.123.563	1.013.718.580	215.966.252	7,41	-2,77
13	Hà Nam	1.031.869.413	1.112.380.188	1.225.432.772	1.275.845.457	18,76	14,70
14	Hải Duong	4.365.832.941	3.976.412.716	4.560.877.893	4.340.101.782	4,47	9,15
15	Hải phòng	4.514.632.258	4.852.614.303	6.044.722.804	5.484.529.836	33,89	13,02
16	Hưng Yên	2.186.562.460	2.747.502.773	2.512.928.168	3.045.101.096	14,93	10,83

TT	Tỉnh/ thành phố	2015		2016		Tỷ trọng %	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XK '16/'15	NK '16/'15
17	Khánh Hòa	1.151.764.518	701.794.004	1.233.135.596	827.532.138	7,06	17,92
18	Long An	3.386.711.687	2.769.550.669	3.709.570.355	3.081.693.500	9,53	11,27
19	Nam Định	927.616.291	652.696.468	1.103.054.878	712.975.014	18,91	9,24
20	Phú Thọ	1.103.744.542	931.690.454	1.116.578.549	1.165.571.316	1,16	25,10
21	Quảng Ninh	1.542.686.514	2.126.172.322	1.523.293.884	1.810.011.594	-1,26	-14,87
22	Tây Ninh	2.712.251.532	1.825.562.933	3.035.740.637	1.848.018.885	11,93	1,23
23	Thanh Hóa	1.379.899.818	2.588.575.191	1.493.530.779	947.491.595	8,23	-63,40
24	Tiền Giang	1.938.655.106	1.116.009.896	2.220.505.635	1.175.080.808	14,54	5,29
25	Vĩnh phúc	1.805.137.526	2.910.580.980	2.127.875.181	3.705.346.505	17,88	27,31
Tổng		148.948.620.961	154.361.065.453	162.513.665.078	163.333.240.757	9,11	5,81

Nguồn: Tổng cục Hải quan

So với các tỉnh lân cận như Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Trị có giá trị kim ngạch xuất khẩu nhỏ hơn khá nhiều. Trong giai đoạn 2011-2016, tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh là 0,77 tỷ USD, trong khi ở Hà Tĩnh là 2,14 tỷ, Đà Nẵng là 5,36 tỷ USD. Điều này cho thấy Quảng Trị vẫn chưa khai thác được tiềm năng về xuất khẩu trên địa bàn khi so sánh với các tỉnh có nhiều điểm tương đồng về địa lý, đặc điểm tài nguyên môi trường.

Hình 2.1: Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/GDP



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2016; Số liệu Báo cáo cục thống kê Quảng Trị

Trong giai đoạn 2006 - 2010, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với GDP của Tỉnh (theo giá thực tế) mặc dù không ổn định, nhưng đạt tỷ lệ bình quân ổn định 12%/năm. Đến giai đoạn 2013 - 2015, khi cuộc khủng hoảng và suy thoái

kinh tế toàn cầu đi qua, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh tăng trưởng tốt trong giai đoạn này nên kim ngạch xuất khẩu so với GDP của tỉnh tăng lên, đạt bình quân 31%/năm, cao gấp đôi giai đoạn trước đó (15%). Tính chung cả giai đoạn 10 năm (2006 - 2016), tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với GDP của tỉnh đạt 21%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đầu người của Tỉnh trong giai đoạn 2006 - 2016 diễn biến tương ứng theo tình hình doanh số xuất khẩu hàng hoá trong giai đoạn này do tình hình dân số của tỉnh trong giai đoạn này không biến động nhiều. Trong 10 năm qua, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của tỉnh tăng 19 lần (từ 20,9 USD/người trong năm 2005 lên 333,35 USD/người trong năm 2016). Trong khi đó, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của cả nước tăng 5 lần (từ 334 USD/người trong năm 2006 lên 1.763 USD/người trong năm 2016).

Giai đoạn 2006-2010, cùng với sự tăng trưởng phi mã của hoạt động xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị theo đó cũng tăng trưởng nhanh, từ 20,9 USD/ người cuối năm 2005 lên đến 105,4 USD/ người trong năm 2010.

Nửa đầu giai đoạn 2010-2016, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đạt tăng trưởng đều qua các năm, đạt 215,6 USD/ người trong năm 2013, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2013-2016 dẫn đến bình quân đầu người kim ngạch xuất khẩu theo đó cũng tăng theo, từ mức 215,8 USD/ người năm 2013 tăng lên 333,35 USD/ người trong năm 2016.

Bảng 2.4: Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của Quảng Trị và các tỉnh thuộc Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung

STT	Năm	Quảng Trị	Các tỉnh thuộc Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung												
			Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Thừa thiên huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Khánh Hòa	Phú Yên	Ninh Thuận	Bình Thuận
1	2005	20,91													
2	2010	105,35													
3	2011	133,60													
4	2012	157,45													
5	2013	215,65													
6	2014	365,45	305,5	135,7	104,1	101,5	360,6	1176,1	369,7	408,4	417,2	116,7	892,2	31,9	225,5
7	2015	375,90	392,7	171,6	101,5	71,7	518,9	1189,9	402,7	294,3	457,7	113,6	1144,9	45,2	265,3
8	2016	333,35	423,5	174,0	90,5	69,3	562,5	1250,6	196,8	301,6	437,0	122,0	1234,7	72,1	284,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2016, Tổng cục Hải quan 2014,2015,2016

So sánh với các tỉnh lân cận thuộc Vùng bắc trung bộ và duyên hải miền Trung, có thể thấy rằng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của Quảng Trị đang ở mức trung bình của khu vực này. Cụ thể năm 2014, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của tỉnh Quảng trị đạt 365,5 USD/ người, trong khi bình quân khu vực đạt 357 USD/ người. Trong các năm 2015, 2016 khi bình quân khu vực tăng trưởng tốt thì Quảng Trị có dấu hiệu tăng trưởng chậm hơn, thậm chí giảm trong năm 2016 (333,35 USD/người so với bình quân khu vực 401 USD/người).

Như vậy, kim ngạch xuất khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn bình quân đầu người trong thời gian qua của tỉnh Quảng Trị còn thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Do đó, trong thời gian tới cần có những giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh, góp phần nâng cao kim ngạch và hiệu quả xuất khẩu hàng hóa của tỉnh cũng như nhằm cải thiện, rút ngắn khoảng cách về chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của tỉnh so với cả nước.

c) Tăng trưởng nhập khẩu

Hoạt động nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006-2016, do chịu ảnh hưởng chung của tình hình kinh tế trong nước và kinh tế quốc tế, diễn biến khá giống với tình hình kim ngạch xuất khẩu trong cùng giai đoạn.

Tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2006-2010 đạt 15,70%, đưa kim ngạch nhập khẩu từ 33 triệu USD trong năm 2006 đạt mức 68 triệu USD trong năm 2010 (tăng gấp 2 lần) và tăng mạnh trong giai đoạn 2011 - 2015, đưa kim ngạch nhập khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn tăng từ 68,4 triệu USD năm 2010, đạt đỉnh 252,4 triệu USD năm 2014 (doanh số nhập khẩu tăng gần 4 lần) và giảm ngay sau đó khi chỉ đạt 207 triệu trong năm 2015, sau đó giảm mạnh còn 90,5 triệu USD tính đến hết năm 2016 và chính kim ngạch năm 2016 đã kéo tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2006-2016 đạt bình quân 8,39%. Có thể thấy rằng sự khó khăn chung của nền kinh tế đã ảnh hưởng đến sức hấp thụ hàng hoá nhập khẩu của tỉnh, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu gãy đà tăng trưởng.

Bảng 2.5: Kim ngạch nhập khẩu tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005-2016

STT	Năm	Kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp cả nước qua địa bàn tỉnh Quảng Trị (USD)			Kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (USD)				
			Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2010	Tốc độ tăng giai đoạn 2011-2016	Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2016		Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2010	Tốc độ tăng giai đoạn 2011-2016	Tốc độ tăng giai đoạn 2006-2016
1	2005	64.293.059				33.011.300			
2	2010	449.417.130				68.436.400			
3	2011	406.931.147				81.929.000			
4	2012	377.952.777				122.406.900			
5	2013	583.753.275				151.677.700			
6	2014	560.367.640				252.355.000			
7	2015	294.484.031				207.012.000			

8	2016	131.621.718				80.050.000			
	Tổng		47,08%	-18,51%	6,58%		15,70%	2,65%	8,39%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2016; Số liệu Báo cáo cục thống kê Quảng Trị; Số liệu Báo cáo cục Hải Quan Quảng Trị

Trong giai đoạn 2006 - 2010, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu hàng hóa so với GDP của tỉnh Quảng Trị luôn duy trì ở mức cao, đạt tỷ lệ bình quân ổn định 25%/năm. Đến giai đoạn 2010 - 2013, do cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, nên kim ngạch xuất khẩu so với GDP của tỉnh không ổn định, tuy nhiên vẫn đạt bình quân 18%/năm, thấp hơn giai đoạn 5 năm trước đó (25%). Tính chung cả giai đoạn 10 năm (2006 - 2015), tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với GDP của tỉnh đạt 27%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2006-2015 có sự tăng trưởng đáng kể khi tăng ~7 lần (từ 55,92 USD/người năm 2006 lên mức 386,9 USD/người trong năm 2015). Hoạt động nhập khẩu tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2010-2014 khiến mức kim ngạch bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị luôn được duy trì ở mức cao, đặc biệt là trong năm 2014, mức bình quân đầu người đạt 409 USD/người. Trong năm 2015, sụt giảm doanh số nhập khẩu dẫn tới việc kim ngạch bình quân đầu người thấp hơn dưới mức 386,9 USD/ người và đặc biệt là năm 2016 chỉ đạt 160,29 triệu USD/người.

Bảng 2.6: Giá trị nhập khẩu bình quân đầu người của Quảng Trị và các tỉnh thuộc Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung

STT	Năm	Quảng Trị	Các tỉnh thuộc Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung												
			Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Thừa thiên huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Khánh Hòa	Phú Yên	Ninh Thuận	Bình Thuận
1	2005	55,92													
2	2010	113,75													
3	2011	135,48													
4	2012	201,27													
5	2013	247,27													
6	2014	409,29	218,7	119,8	2073,7	161,1	230,9	1033,3	586,0	188,7	163,0	71,3	638,9	42,8	189,3
7	2015	386,90	736,6	139,7	1545,4	156,0	344,9	1112,4	915,8	156,1	183,3	65,5	2147,7	58,7	248,5
8	2016	160,29	218,7	119,8	2073,7	161,1	230,9	1033,3	586,0	188,7	163,0	71,3	638,9	42,8	189,3

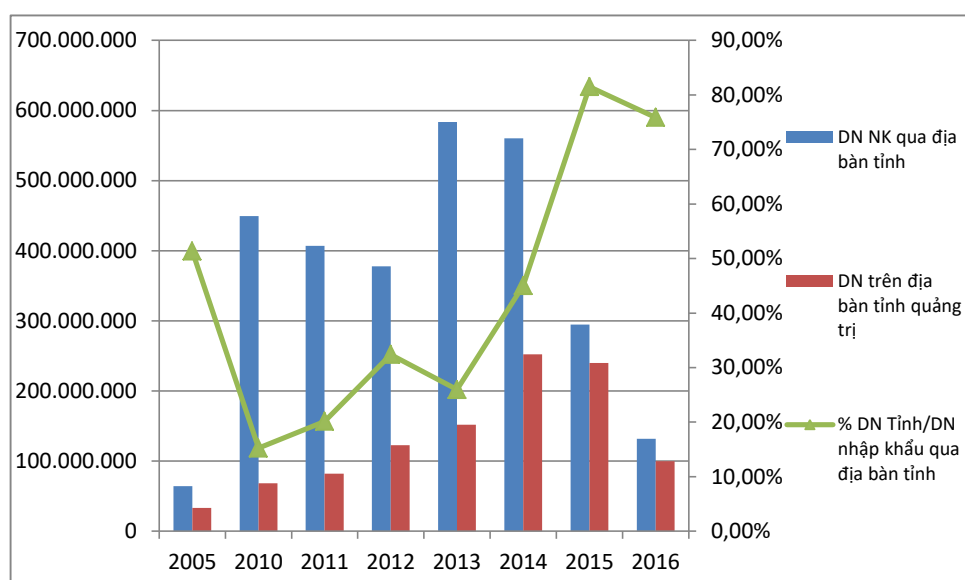
Nguồn: Niên giám thống kê 2016, Tổng cục Hải quan 2014,2015,2016

Có thể thấy với mức kim ngạch bình quân đầu người trong giai đoạn này của tỉnh Quảng Trị còn thấp hơn nhiều so với mức bình quân đầu người của cả nước.

Tại thời điểm mức bình quân đầu người của tỉnh đạt mức cao nhất (409 USD/ người trong năm 2014) thì kim ngạch nhập khẩu bình quân đầu người của cả nước đạt 1.468 USD/ người, gấp 3,5 lần của tỉnh Quảng Trị. Tính đến thời điểm hết năm 2015, trong khi kim ngạch nhập khẩu hàng hoá bình quân đầu người của tỉnh đạt mức 387 USD/ người, mức bình quân của cả nước là 1.803 USD/ người (gấp gần 6 lần kim ngạch bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị).

Hoạt động nhập khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2006-2016 chiếm khoảng 34-35% tổng kim ngạch nhập khẩu các doanh nghiệp thông quan qua tỉnh Quảng Trị. Đến giai đoạn 2010-2016, bên cạnh sự tăng trưởng về số tuyệt đối kim ngạch nhập khẩu, tỷ lệ nhập khẩu doanh nghiệp trên địa bàn so với doanh nghiệp trên cả nước thông quan qua cửa khẩu tỉnh Quảng Trị gần như tăng đều qua các năm (2010: 15%; 2016: 75,88%) (hình 2.2)

Hình 2.2: Tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu của tỉnh so với DN xu, Euất khẩu qua địa bàn tỉnh Quảng Trị



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2016; Số liệu Báo cáo cục Hải Quan Quảng Trị

2. Tình hình chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006 - 2016

a) Cơ cấu xuất khẩu phân theo mặt hàng

Tỉnh Quảng Trị có 290.476 ha đất lâm nghiệp có rừng, trong đó có 129.606 ha rừng sản xuất, 94.301 ha rừng phòng hộ và 66.567 ha rừng đặc dụng. Với diện

tích trồng rừng lớn, nhóm hàng gỗ và các loại sản phẩm từ gỗ chính là một trong những mặt hàng trọng điểm xuất khẩu của tỉnh. Từ năm 2011, nhóm hàng gỗ các loại đã có kim ngạch xuất khẩu đạt 18,93 triệu USD, đóng góp tới 23,43% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và tăng dần đến năm 2014 đạt 109,87 triệu USD, chiếm tỷ trọng 48,76% tổng kim ngạch. Đến năm 2015, nhóm hàng gỗ các loại bắt đầu có xu hướng giảm sút, chỉ đạt 84,5 triệu USD, đóng góp 36,23% tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Năm 2016, mặc dù kim ngạch xuất khẩu giảm nhẹ so với năm 2015 nhưng kim ngạch xuất khẩu gỗ các loại vẫn chiếm tỷ trọng khá ổn định, gần 44,67% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

Bảng 2.7: Cơ cấu về giá trị mặt hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Đơn vị: 1.000USD

STT	Mặt hàng xuất khẩu	2016	2015	2014	2013	2012	2011	2010
1	Hàng thủy sản		1.663,0					
2	Gạo		2.072,0					
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	22.800,0	20.159,0	17.440,0	13.762,0	14.828,3	10.981,0	6.785,6
4	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	8.600,0	7.753,0	1.197,0				
5	Hàng rau quả	40.450,0	66.595,0	24.201,0				
6	Quặng và khoáng sản khác	123,0	2.298,0	3.917,0	7.366,0	5.489,7	3.489,0	2.635,5
7	Phân bón các loại	2.300,0	2.451,0	6.223,0	4.937,0	3.804,0	4.270,0	1.773,8
8	Cao su	5.990,0	14.024,0	2.596,0	4.366,0	6.104,5	11.419,5	4.343,3
9	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	92.800,0	84.491,0	109.872,0	52.910,0	31.869,2	18.928,8	14.369,4
10	Sắt thép	3.000,0	2.964,0	11.847,0	1.762,4	1.762,4	1.025,3	2.938,2
11	Cà phê	3.000,0	3.032,0	5.260,0	5.747,0	8.200,9	7.701,1	7.497,2
12	Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.800,0	8.735,0	7.543,0	9.849,0	7.646,1	5.092,0	987,8
13	Hạt tiêu	112,0						
14	Điện	3.230,0	2.983,0	1.800,0	1.595,9	1.595,9	1.387,8	1.276,4
15	Sản phẩm từ chất dẻo		12.029,0		9.426,0			
16	Rượu				5.766,9	2.048,5	3.162,8	6.313,6
17	Thực phẩm chế biến				9.693,0	7.637,6	8.645,0	7.413,7
18	Hàng hoá khác	11.962	1.963,0	33.427,0	5.100,0	4.771,9	4.685,2	7.048,7

Nguồn: Báo cáo Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

Bên cạnh mặt hàng gỗ, nhóm hàng xuất trực tiếp có nguồn gốc từ cây công nghiệp và nông sản như cao su, cà phê, sắn và các sản phẩm từ sắn, rau quả có sự đóng góp đáng kể và khá ổn định, hàng năm chiếm trên dưới 32% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh. Các mặt hàng như cao su, cà phê, sắn và tiêu (năm 2016) tuy có tăng về

kim ngạch xuất khẩu từ 30,1 triệu USD năm 2010 lên 37,2 triệu USD năm 2015 và 33,64 triệu USD năm 2016 nhưng xét về mặt tỷ trọng giảm từ 37,26% năm 2011 xuống còn 16% năm 2015 và 16,2% năm 2016. Riêng nhóm mặt hàng rau quả chỉ được chú trọng xuất khẩu từ năm 2014, nhưng giá trị nhóm mặt hàng này liên tục tăng và đóng góp đáng kể vào tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh từ 10,74% trong năm 2014 lên đến 19,48% năm 2016.

Nhóm ngành khoáng sản mà cụ thể là titan, chiếm tỷ trọng 4,2% tương ứng 3,5 triệu USD vào năm 2011 và đạt đỉnh là 7,4 triệu USD tương ứng tỷ trọng 5,6% kim ngạch xuất khẩu năm 2013 sau đó giảm còn 2,3 triệu USD tương ứng tỷ trọng 0,98% kim ngạch xuất khẩu năm 2015 và 0,1 triệu USD tương ứng tỷ trọng 0,06% kim ngạch xuất khẩu năm 2016 mặc dù đã cải tiến về mặt công nghệ. Tuy nhiên, điều này phù hợp với xu thế hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô.

Các mặt hàng còn lại chiếm tỷ trọng khá ổn định với tốc độ tăng nhẹ trong suốt thời gian 2011 - 2016 mặc dù có năm tăng đột biến nhưng không đáng kể như: Các sản phẩm từ sắn lớp cao su chiếm tỷ trọng khá ổn định khoảng 5- 6%, phân bón NPK chiếm tỷ trọng trên dưới 3%, sắt thép chiếm khoảng 2%, điện chiếm khoảng 1,4%, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 3,7%, thực phẩm chế biến chiếm 8,6%, bánh kẹo và ngũ cốc chiếm 2,3% kim ngạch xuất khẩu hàng năm.

Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu theo mặt hàng trên địa bàn tỉnh không đạt mức cao như tiềm năng thực tế, một phần là do công suất sản xuất, chế biến thực tế thấp hơn so với công suất thiết kế; một phần là vì các doanh nghiệp này gia công cho các công ty tổng ở địa phương khác nên sản phẩm được chuyển đến cho các doanh nghiệp ở địa phương khác xuất khẩu (như ngành may mặc) hoặc xuất khẩu còn gặp khó khăn nên bán lại cho các doanh nghiệp ở địa phương khác (như tiêu, khoáng sản, thủy sản) hoặc xuất khẩu tiểu ngạch (như chuối). Cụ thể, đối với lĩnh vực thủy sản, mặc dù có 06 nhà máy, doanh nghiệp trên địa bàn với công suất thiết kế 56.000 tấn/năm nhưng trong năm 2016, khối lượng sản xuất thực tế chỉ đạt khoảng 12.500 tấn/năm và xuất khẩu trực tiếp khoảng ¼ trong số này; đối với lĩnh vực may mặc có 4 công ty với công suất 6 triệu sản phẩm/năm, thực tế chỉ đạt 3,8 triệu sản phẩm và phần lớn sản phẩm được chuyển về tổng công ty ở địa phương khác để xuất bán; đối với mặt hàng rau quả có lợi thế trên địa bàn tỉnh như chuối, sản lượng xuất khẩu 72.000 nghìn tấn/năm với kim ngạch khoảng 12 triệu USD và được xuất khẩu tiểu ngạch, khối lượng hạt tiêu đã bán cho các doanh nghiệp trong nước khoảng 1.400 tấn và xuất khẩu trực tiếp rất ít; đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ thì giá trị sản xuất tập trung chủ yếu ở một số công ty như Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị, các nhà máy chế biến dăm gỗ như Công ty TNHH chế biến lâm sản Shaiyo AA Quảng Trị, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quảng Trị, Công ty CP Tiến Phong, Công ty TNHH Phương Thảo, các nhà máy sản xuất viên nén như Công ty CP TCTTMQT- Viên nén, Cát Hưng Thịnh - Viên nén, Nhà máy năng lượng tái tạo Phát Đạt... nhưng các nhà máy dăm gỗ hoạt động không hết

công suất thiết kế, các nhà máy viên nén phần lớn ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2016 đạt khoảng 92,8 triệu USD.

Bảng 2.8: Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu lập tờ khai qua cục Hải quan tỉnh giai đoạn 2006-2016

Năm 2005			Năm 2010			Năm 2011		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Heo sữa	359.138	1	Hành tỏi, trái cây	14.874.530	1	Hành tỏi, trái cây	20.715.433
2	Hành tỏi, trái cây	235.388	2	Gỗ các loại	26.846.380	2	Gỗ các loại	78.641.293
3	Gỗ các loại	1.798.485	3	Sắt thép	297.794	3	Sắt thép	1.189.543
4	Sắt thép	503.269	4	Bách hóa TH	2.400.857	4	Bách hóa TH	11.639.977
5	Khác	22.820.944	5	Khác	135.098.059	5	Khác	45.313.932
	TỔNG CỘNG	25.717.224		TỔNG CỘNG	179.517.620		TỔNG CỘNG	157.500.178

Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Hành tỏi, trái cây	16.575.136	1	Hành tỏi, trái cây	11.211.944	1	Hành tỏi, trái cây	11.211.944
2	Gỗ các loại	71.548.910	2	Gỗ các loại	137.419.349	2	Gỗ các loại	112.540.294
3	Sắt thép	4.621.928	3	Sắt thép	5.187.152	3	Sắt thép	7.529.614
4	Bách hóa TH	8.301.590	4	Bách hóa TH	798.636	4	Bách hóa TH	6.592.149
5	Khác	76.743.989	5	Khác	74.701.472	5	Khác	54.201.469
	TỔNG CỘNG	177.791.553		TỔNG CỘNG	229.318.553		TỔNG CỘNG	192.075.470

Năm 2015			Năm 2016		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Phân bón	3.045.039	1	Phân bón	2.115.165
2	Gỗ các loại	24.102.059	2	Gỗ các loại	14.300.568
3	Sắt thép	4.852.314	3	Sắt thép	17.526.118
4	Bách hóa TH	6.115.158	4	Bách hóa TH	47.034.181
5	Khác	47.638.666	5	Khác	45.967.039
	TỔNG CỘNG	85.753.236		TỔNG CỘNG	126.943.071

Nguồn: Báo cáo cục Hải quan Quảng Trị

Đối với các mặt hàng của cả nước thông quan qua địa bàn tỉnh: Giai đoạn từ 2006 - 2016, hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu tỉnh Quảng Trị không có quá nhiều sự thay đổi về mặt thành phần, chủ yếu là: Hành tỏi, trái cây, gỗ các loại, sắt thép, phân bón hay bách hoá tổng hợp, tuy trải qua nhiều biến động nhưng các nhóm

hàng này luôn đóng góp lớn trên tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu. Có sự chuyển biến nhỏ là nhóm mặt hàng heo sữa, heo sữa chiếm khoảng 1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh với giá trị khoảng 360 nghìn USD trong những năm đầu thập niên 20. Tuy nhiên đến giai đoạn 2010 - 2016, khi chăn nuôi heo sữa gặp nhiều khó khăn do tại khu vực tỉnh và khu vực Miền Trung giai đoạn này xảy ra dịch lợn tai xanh, dẫn đến năng lực cung cấp nguồn hàng giảm sút đáng kể.

- Tính riêng nhập khẩu các DN trên địa bàn Quảng Trị

Trong giai đoạn từ 2006 - 2016, top các nhóm hàng có đóng góp tỷ trọng lớn vào kim ngạch nhập khẩu của tỉnh có nhiều biến động, đặc biệt là giai đoạn 2011 - 2016. Các mặt hàng đóng góp lớn và ổn định vào tổng kim ngạch nhập khẩu của Quảng Trị, bao gồm: Điện tử điện lạnh, gỗ các loại, thạch cao, đồng tấm, trái cây. Một số mặt hàng do nhu cầu của thị trường trong một vài năm có giá trị nhập khẩu và tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu của tỉnh lớn như xăng dầu, ô tô, vành xe máy cho tới nước giặt, trâu bò, tuy nhiên những thành phần hàng hoá này không có sự ổn định trong cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu của tỉnh.

Bảng 2.9: Danh mục các mặt hàng nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2016

STT	Mặt hàng nhập khẩu	2016	2015	2014	2013	2011	2010
1	Gạo nếp				6.553,5	4.094,3	4.104,8
2	Chai phà/Lào				186,5	76,4	64,5
3	Bia các loại/ Lào				1.927,0	1.088,5	967,3
4	Rượu / Singapore				4.376,0	1.706,2	1.563,5
5	Thạch cao / Lào	230,0	106,0	501,0	2.109,0	1.812,0	3.150,5
6	Gỗ tròn / Lào	22.126,0	157.275,0	205.121,0	68.199,0	32.427,0	20.917,1
7	Gỗ xẻ / Lào	250,0	390,0	2.027,0	5.139,5	10.275,0	11.032,7
8	Nguyên vật liệu				10.363,7	9.826,6	8.926,7
9	Thiết bị máy móc	10.800,0	74,0	7.869,0	21.586,0	6.820,0	6.489,6
10	Thiết bị máy móc khác/Thái Lan	34,0	746,0		12.540,0	3.057,0	2.443,2
11	Bách hoá tổng hợp/Thái Lan				18.697,5	10.746,0	8.776,5
12	Rau quả	45.910,0	67.440,0	22.918,0			
13	Chất dẻo	700,0	1.800,0				
14	Sữa		2.904,0				
15	Cao su		1.723,0				
16	Kẹo bánh			3.126,0			
17	Hàng hóa khác		7.578,0	10.793,0	0,0	0,4	0,0

Nguồn: Báo cáo cục thống kê tỉnh Quảng Trị

Có thể nhận thấy nhập khẩu của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2006-2016 tập trung vào các mặt hàng như điện tử điện lạnh, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, thạch cao, đồng tấm và trái cây. Trong giai đoạn này, hàng năm nhóm hàng nói trên thường chiếm tới 50% tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh. Trong đó, gỗ và các sản phẩm từ gỗ là mặt hàng có giá trị nhập tỷ trọng nhập khẩu cao nhất trong các mặt hàng này. Cụ thể, năm 2011, gỗ các loại đạt giá trị nhập khẩu lên tới 32,4 triệu USD (tăng gần 2 lần so với năm 2010), chiếm 40% tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh. Năm 2012, nhập khẩu gỗ các loại tăng ~200% so với năm 2011 với giá trị 64,6 triệu USD chiếm 51% tổng kim ngạch nhập khẩu (là nhóm hàng có tỷ trọng lớn nhất). Giai đoạn 2013-2014, nhập khẩu gỗ các loại tiếp đà tăng trưởng, đạt mức 68 triệu USD trong năm 2013. Đặc biệt, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng gỗ tăng lên 205 triệu USD trong năm 2014, chiếm 81% giá trị nhập khẩu của tỉnh. Tính đến hết năm 2015, nhập khẩu gỗ các loại đạt mức 157 triệu USD và chiếm 65,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của Quảng Trị. Năm 2016, một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có xu hướng giảm so với năm 2015, cụ thể: mặt hàng gỗ giảm 85,93% giá trị, mặt hàng rau quả giảm 31,92% giá trị....

Bên cạnh nhóm hàng gỗ các loại, nguyên vật liệu và thiết bị máy móc cũng là một mặt hàng nhập khẩu nhiều của tỉnh Quảng Trị trong những năm qua. Trong giai đoạn 2010- 2012, nhóm hàng này duy trì mức nhập khẩu ở mức 20 triệu USD, chiếm khoảng 20-25% giá trị nhập khẩu của tỉnh. Trong giai đoạn từ 2013 cho tới nay, giá trị nhập khẩu của nhóm hàng này chỉ tăng mạnh trong năm 2013, đạt mức 44 triệu USD trong năm 2013. Trong năm 2014-2016, nhóm nguyên vật liệu và không còn là nhóm hàng trọng điểm nhập khẩu của tỉnh, có giá trị nhập khẩu dưới 2 triệu USD. Không chiếm tỷ trọng lớn như gỗ và các thành phẩm từ gỗ hay nguyên vật liệu trong giai đoạn 2010-2014, thạch cao lại duy trì giá trị nhập khẩu qua các năm ở mức khoảng 2-5 triệu USD, chiếm khoảng 1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Cùng với điện tử điện lạnh là những nhóm hàng có tỷ trọng nhập khẩu không có nhiều biến động trong giai đoạn 2006-2016.

Giai đoạn từ 2006 - 2016, hàng hóa nhập khẩu thông quan qua địa bàn tỉnh tập trung ở 02 cửa khẩu quốc tế La Lay và Lao Bảo.

Các nhóm hàng chính là điện tử điện lạnh, gỗ các loại, thạch cao, đồng tấm, trái cây chiếm tỷ trọng bình quân trên 50% giá trị nhập khẩu hàng năm, trong đó: Gỗ là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất, bình quân chiếm tỷ trọng khoảng 37% kim ngạch nhập khẩu, tuy nhiên có những năm chiếm tỷ trọng lên 47% - 48% như năm 2016, 2011; tiếp theo là đồng tấm chiếm tỷ trọng khoảng 17% những năm trước nhưng chỉ giảm chỉ còn 5% kim ngạch nhập khẩu những năm sau này.

Bảng 2.10: Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu lập tờ khai qua cục Hải quan tỉnh Quảng trị giai đoạn 2006 – 2016

Năm 2005			Năm 2010			Năm 2011		
T T	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	T T	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	T T	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Gỗ các loại	30.398.428	1	Điện tử, điện lạnh	2,430,115	1	Điện tử, điện lạnh	1,657,908
2	Cao su tự nhiên	2.366.923	2	Gỗ các loại	67,867,390	2	Gỗ các loại	136,675,820
3	Thạch cao	5.840.817	3	Thạch cao	3,659,743	3	Thạch cao	3,418,049
4	Cà phê các loại	2.888.534	4	Đồng tâm	69,369,718	4	Đồng tâm	69,182,010
5	Hàng hóa khác	22.798.357	5	Hàng hóa khác	306,090,164	5	Trâu bò	954,339
			6			6	Hàng hóa khác	195,043,022
	TỔNG CỘNG	64.293.059		TỔNG CỘNG	449,417,130		TỔNG CỘNG	406,931,147

Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Điện tử, điện lạnh	3,297,460	1	Gỗ các loại	140,796,524	1	Điện tử, điện lạnh	1.730.449
2	Gỗ các loại	268,001,231	2	Thạch cao	2,513,127	2	Gỗ các loại	32.895.175
3	Thạch cao	2,243,160	3	Cao su tự nhiên	13,601,631	3	Thạch cao	2.940.876
4	Đồng tâm	24,403,662	4	Xăng dầu	44,008,223	4	Chì thỏi	4.837.850
5	Trái cây	26,739,311	5	Bò thịt	10,394,345	5	Bò sống (dùng làm thịt)	13.072.150
6	Xăng dầu	37,348,691	6	Hàng hóa khác	83,170,181	6	Xăng dầu	30.308.085
7	Hàng hóa khác	198,334,125	7				Khác	45.837.133
	TỔNG CỘNG	560,367,640		TỔNG CỘNG	294,484,031		TỔNG CỘNG	131.621.718

Nguồn: Báo cáo Cục Hải quan Quảng trị

Một số mặt hàng do nhu cầu của thị trường trong một vài năm có giá trị nhập khẩu và tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu qua địa bàn tỉnh lớn như: Cao su, xăng dầu, ô tô, cà phê, vành xe máy cho tới trâu bò, tuy nhiên những thành phần hàng hoá này không có sự ổn định trong cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu.

Nhìn chung, tình hình nhập khẩu theo nhóm hàng qua cửa khẩu của tỉnh Quảng Trị khá đa dạng, biến động theo nhu cầu thị trường của từng thời kỳ và trùng khớp với nhóm hàng các doanh nghiệp nhập khẩu trên địa bàn nhập về cho thấy chất lượng hàng nội địa vẫn chưa đảm bảo được yêu cầu của thị trường, dẫn tới xu hướng nhập khẩu các mặt hàng từ tiêu dùng cho tới vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh.

b) Cơ cấu xuất khẩu phân theo thành phần kinh tế

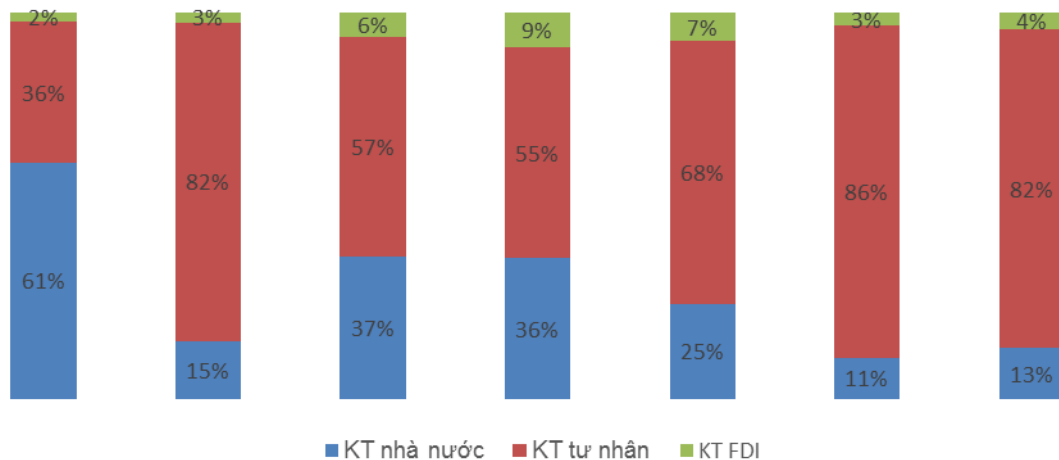
Cùng với cả nước, Quảng Trị cũng đang bước sang một giai đoạn phát triển mới. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được tăng cường; môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh không ngừng được cải thiện; tiềm năng, lợi thế của tỉnh đã từng bước được phát huy.

Việc huy động các nguồn lực đầu tư toàn xã hội, nhất là nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội đã, đang và sẽ là ưu tiên hàng đầu của tỉnh. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến các dự án động lực nhằm tạo ra sức lan tỏa và sự phát triển bứt phá cho tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn tới. Dựa trên cơ sở tiềm năng và thế mạnh sẵn có, tỉnh sẽ tập trung kêu gọi các dự án đầu tư vào các lĩnh vực như công nghiệp, cơ sở hạ tầng, thương mại, du lịch, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp.

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có sự tham gia của tất cả các khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Trong cơ cấu thành phần tham gia xuất khẩu hiện nay trên địa bàn tỉnh, kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất 82%, tiếp đến là kinh tế trung ương 13%; FDI là thành phần chiếm tỷ trọng thấp nhất, chỉ với 5%. Đây là điểm khác biệt của tỉnh so với nhiều tỉnh thành khác và so với cả nước (đối với xuất khẩu hàng hóa của cả nước, đến năm 2015 tỷ trọng của khu vực kinh tế trong nước đạt 35,1%; của khu vực FDI đạt 67,9%).

Hình 2.3: Cơ cấu thành phần kinh tế 2006-2016



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2015; Số liệu Cục thống kê Quảng Trị 2016

Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011-2016 đạt 1,033 triệu USD, gấp gần 4 lần so với giai đoạn 2006-2010 (tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 205 triệu USD); trong đó: kinh tế nhà nước ước đạt 146,6 triệu USD, gấp 2,8 lần; kinh tế tư nhân ước đạt 545 triệu USD, gấp 3,7 lần; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 40 triệu USD, gấp 7,46 lần so với giai đoạn 2006-2010.

Bảng 2.11: Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hoá tỉnh theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006-2016

Đơn vị: 1.000 USD

Thành phần Kinh tế	2006	2010	2011	2013	2014	2015	2016	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2011-2016
Tổng trị giá	18.648,5	63.383,2	80.787,5	132.281,2	225.323,0	233.212,0	203.167,0	21,43%
1. Kinh tế nhà nước	11.400,0	9.495,1	29.655,4	32.500,0	23.744,0	25.956,0	24.875,00	17,41%
2. Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-		
3. Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-		
4. Kinh tế tư nhân	6.783,5	52.208,8	46.039,8	89.932,2	193.977,0	162.731,0	169.536,0	21,69%
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	465,0	1.679,3	5.092,3	9.849,0	7.602,0	8.860,0	8.756,0	31,68%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2006, 2016; Số liệu Cục thống kê Quảng Trị 2016

c) Cơ cấu xuất khẩu phân theo thị trường

Thị trường xuất khẩu của tỉnh trong thời gian qua liên tục được mở rộng. Trong giai đoạn 2006-2010, hàng hóa của tỉnh chủ yếu xuất khẩu sang các nước láng giềng và ở châu Á như Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia. Nhưng, từ năm 2010 trở lại đây, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn Tỉnh đã tăng cường xuất khẩu sang thị trường mới các nước châu Âu và các nước Trung Nam Á. Tuy nhiên, trọng điểm xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị vẫn hướng tới các thị trường lân cận như Lào, Thái Lan và Trung Quốc.

Bảng 2.12: Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2016

Nước xuất khẩu	2016	2015	2014	2013	2011	2010	BQ 2011-2016
- Đông á							
+ Trung Quốc	10.4160,2	194.316,0	186.673,00	76.069,0	58.291,7	28.133,8	24,4%
+ Hồng Kông	852,0	197,0					#
+ Hàn Quốc, Nhật Bản	871	8,0					#
- Đông nam á							#

+ Căm-pu-chia		68,0		652,0	588,0	303,7	#
+ Lào	21.891,8	26.085,0	21.767,00	39.744,2	24.382,6	22.952,9	-0,8%
+ My-an-ma	1.084,0	553,0	1.150,00				#
+ Ma-lai-xi-a	2.863	3.630,0	1.259,00	2.619,0	794,0		#
+ Thái Lan	2.223	333,0	2.693,00	2.350,0	3.277,8	4.495,6	11,07%
+ Phi lip pin	591						
- Trung nam á (Ấn-độ)	60.412	4.978,0	6.292,00				#
- Tây Á (Thổ Nhĩ Kỳ)	268						#
- Châu Âu (Đức)	2.814	3.044,0	5.489,00	5.747	7.701,1	7.497,2	-16%
- Châu Mỹ (Mỹ)	3.020						#

Nguồn: Số liệu Cục thống kê Quảng Trị

Trong đó, tính đến năm 2016, Trung Quốc vẫn là thị trường chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất với giá trị xuất khẩu hơn 105 triệu USD, chiếm 51% tỷ trọng xuất khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đứng thứ hai là thị trường Ấn Độ với giá trị xuất khẩu đạt 60,4 triệu USD chiếm gần 30% tổng giá trị xuất khẩu các doanh nghiệp trên địa bàn. Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 – 2016 các thị trường truyền thống có xu hướng giảm như: Lào giảm 0,8%/năm, Thái Lan giảm 11,07%/năm, Đức giảm 15,1%/năm. Một số thị trường mới xuất hiện trong giai đoạn này là Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Philippin, Mỹ, Nhật Bản, Hồng Kông.

Bảng 2.13: Kim ngạch xuất khẩu phân theo thị trường của DN mở tờ khai qua Cục Hải quan Quảng Trị giai đoạn 2010-2016

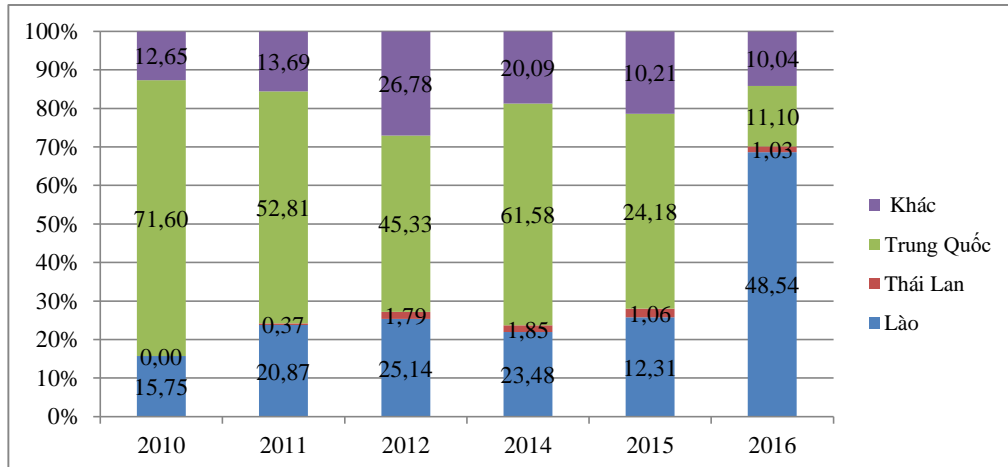
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	2010	2011	2012	2014	2015	2016
1	Lào	28.282.150	37.456.901	45.138.119	42.154.220	22.100.375	87.133.613
2	Thái Lan	0	670.822	3.216.463	3.313.006	1.905.770	1.849.025
3	Trung Quốc	128.535.417	94.802.142	81.369.178	110.551.328	43.413.150	19.929.842
4	Khác	22.700.053	24.570.313	48.067.793	36.056.916	18.333.941	18.030.591
	TỔNG CỘNG	179,517,620	157,500,178	177,791,553	192,075,470	85,753,236	126,943,071

Nguồn: Báo cáo Cục Hải quan Quảng Trị

Thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp thông quan (mở tờ khai XNK) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006 - 2016 chủ yếu là các nước láng giềng Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, trong đó: Trung Quốc là thị trường chính trong chiến lược xuất khẩu của các doanh nghiệp đến năm 2015, chiếm hơn 50% kim ngạch xuất khẩu, chỉ có năm 2012 thấp hơn đạt 46% và đỉnh điểm là năm 2010 chiếm 72% kim ngạch xuất khẩu tương ứng 128,5 triệu USD. Tuy nhiên, đây vốn

là một thị trường khó lường và nhiều rủi ro. Năm 2016, thị trường Trung quốc chỉ đứng vị trí thứ 2 sau thị trường Lào.

Hình 2.4: Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của DN mở tờ khai qua cục Hải quan Quảng Trị giai đoạn 2010-2016



Nguồn: Báo cáo Cục Hải quan Quảng Trị

Trong giai đoạn từ 2011-2016, mặc dù thị phần xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn còn rất cao nhưng đã có sự chuyển dịch sang các thị trường khác như Lào và Thái Lan. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang 2 nước Lào và Thái Lan chiếm 16% trong năm 2011, tăng lên 29% trong năm 2012 và duy trì ở mức 21-25% tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2013-2015. Tuy nhiên, năm 2016, thị phần xuất khẩu sang Lào tăng 294% và chiếm 68,63% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường khác lần lượt đều giảm trong năm 2016.

Bảng 2.14: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu theo thị trường nhập khẩu của DN mở tờ khai qua cục Hải quan Quảng Trị giai đoạn 2011-2016

TT	Nước nhập khẩu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Lào	132%	121%	103%	91%	52%	294%
2	Thái Lan		479%	122%	84%	58%	-3%
3	Trung Quốc	74%	86%	156%	87%	39%	-54%
4	Khác	108%	196%	108%	69%	51%	-2%
% so với năm trước		88%	113%	129%	84%	45%	148%

Nguồn: Báo cáo Cục Hải quan Quảng Trị

Dù mang lại giá trị kim ngạch xuất khẩu cao tuy nhiên thực tế là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc thường gặp phải tình trạng ép giá của các nhà nhập

khẩu, dẫn đến giá trị hàng hoá xuất khẩu thấp hơn giá trị xuất khẩu kỳ vọng. Trong giai đoạn tới đây, cần thiết phải có những sự chuẩn bị kỹ lưỡng, tiến hành chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu một cách nhanh chóng và quyết liệt, đảm bảo an toàn và lợi ích các doanh nghiệp xuất khẩu qua địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Các phương thức xuất khẩu hàng hóa

Xuất khẩu trực tiếp là hình thức xuất khẩu chính được 100% các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh áp dụng giai đoạn 2006-2016. Theo đó, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tự tìm kiếm bạn hàng và xuất khẩu hàng hóa do chính doanh nghiệp sản xuất ra hoặc mua từ các đơn vị sản xuất trong nước.

Phương thức xuất khẩu này được hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh áp dụng bởi những ưu điểm của phương thức này, đồng thời doanh nghiệp không phải mất phí qua khâu trung gian. Mặt khác, trong xuất khẩu trực tiếp, doanh nghiệp xuất khẩu là người bán hàng trực tiếp nên doanh nghiệp sẽ nâng cao uy tín của mình trên thị trường, đồng thời hiểu rõ được nhu cầu và khả năng của đối tác để đáp ứng kịp thời. Bằng việc xuất khẩu trực tiếp cho thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã được nâng lên rõ rệt, các doanh nghiệp có đủ năng lực cũng như kinh nghiệm để có thể trực tiếp thực hiện hoạt động xuất khẩu hàng hóa của mình.

Thực tế, bên cạnh những mặt tích cực thì trong thời gian qua, hoạt động xuất khẩu trực tiếp tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phương thức này phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn như: Nếu như không có nhân viên xuất nhập khẩu có đủ trình độ và kinh nghiệm khi tham gia ký kết hợp đồng ở một thị trường mới hay mắc phải sai lầm gây bất lợi cho doanh nghiệp; Khối lượng hàng hoá khi tham gia giao dịch thường phải lớn thì mới có thể bù đắp được chi phí trong việc giao dịch; Khi tham gia xuất khẩu trực tiếp phải chuẩn bị tốt một số công việc: Nghiên cứu kỹ về đối tác, loại hàng hoá định mua bán, các điều kiện giao dịch, cần phải xác định rõ mục tiêu và yêu cầu của công việc; Lựa chọn người có đủ năng lực tham gia giao dịch, cần nhắc khối lượng hàng hoá, dịch vụ cần thiết để công việc giao dịch có hiệu quả.

Do đó, phương thức xuất khẩu này đòi hỏi doanh nghiệp xuất khẩu phải có tiềm lực kinh tế lớn, phải tìm hiểu, nghiên cứu và dự báo về thị trường nhập khẩu, đồng thời phải nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trên thị trường.

II. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

1. Đánh giá năng lực cạnh tranh của một số mặt hàng xuất khẩu chính

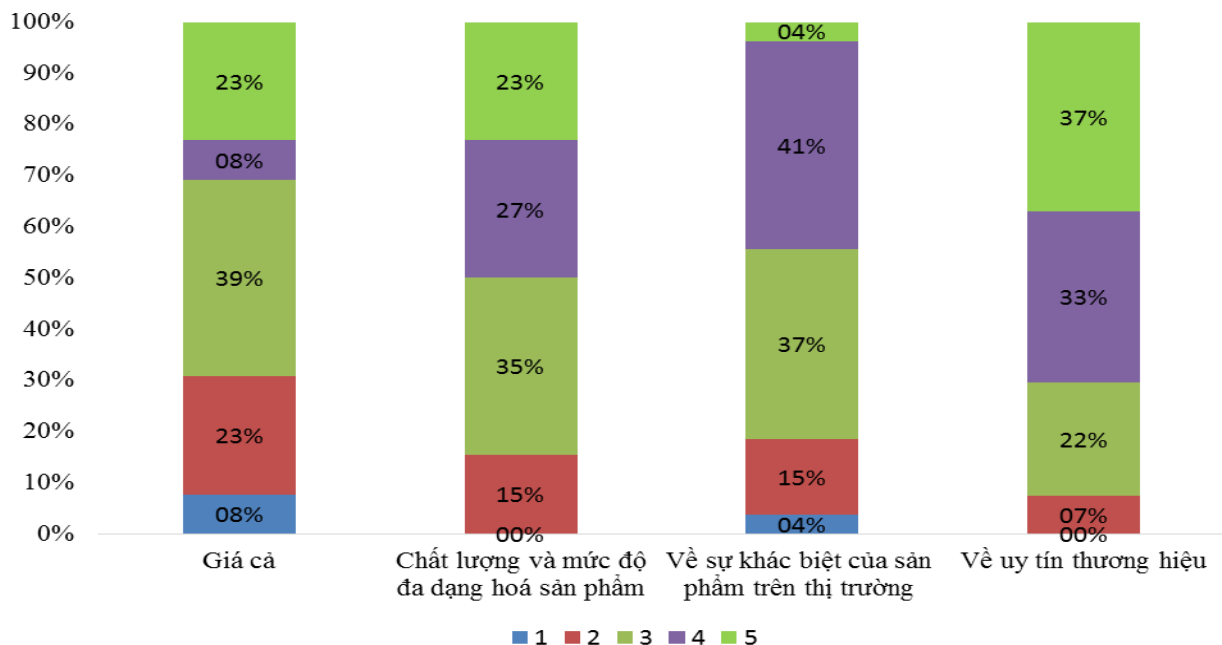
Trong giai đoạn 2006 - 2016, sản phẩm xuất khẩu chủ lực hiện nay của tỉnh như gỗ và sản phẩm gỗ, sắt, cao su, cà phê, rau quả, chất dẻo... đều là những mặt hàng nằm trong nhóm những hàng hóa tương đối có lợi thế và có lợi thế so sánh rất cao của nước ta. Đặc biệt mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ xuất khẩu của tỉnh hiện nằm trong danh mục mặt hàng có lợi thế so sánh cao nhất của cả nước, đồng thời cũng là mặt hàng có lợi thế so sánh rất cao của tỉnh. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ xuất khẩu của tỉnh hiện nay nếu được đánh giá theo một số tiêu chí (giá cả, chất lượng, chủng loại, thị phần, chi phí sản xuất, thương hiệu...) thì còn nhiều hạn chế.

Khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn nhằm đánh giá lợi thế cạnh tranh chính của sản phẩm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho thấy:

Các sản phẩm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh hiện nay mạnh về uy tín và thương hiệu sản phẩm, cụ thể: Có 92,6% doanh nghiệp cho rằng uy tín thương hiệu các sản phẩm của tỉnh ở mức 3 trở lên (hài lòng), trong đó có 37% cho rằng sản phẩm xuất khẩu của tỉnh có uy tín thương hiệu rất tốt.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy chất lượng và mức độ đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu chưa được tốt, doanh nghiệp đánh giá từ mức hài lòng cho đến rất tốt khoảng đạt 50%, có 50% doanh nghiệp cho rằng sản phẩm xuất khẩu của tỉnh có chất lượng và độ đa dạng ở mức trung bình và yếu.

Hình 2.5: Thực trạng về năng lực cạnh tranh sản phẩm



Mức 1 là rất yếu, mức 5 là rất tốt

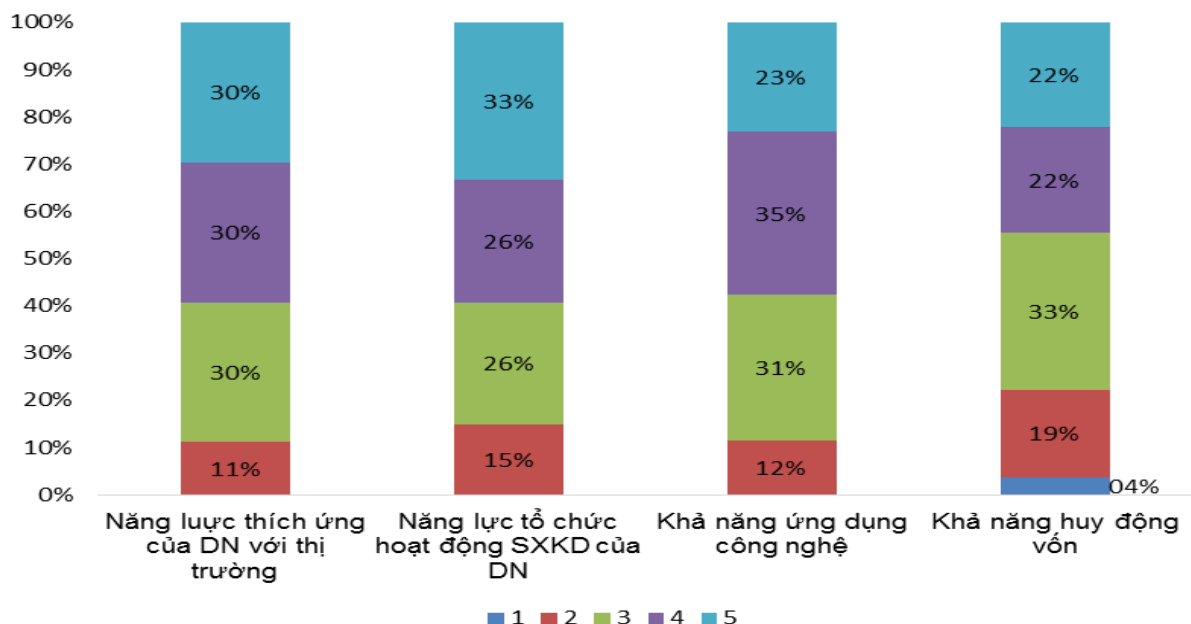
Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng năng lực cạnh tranh sản phẩm còn yếu ở tính khác biệt sản phẩm và giá cả của các mặt hàng. Có 18,5% doanh nghiệp khảo sát cho rằng, sản phẩm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh chưa có sự khác biệt so với các sản phẩm trên thị trường, chỉ có 3,7% cho rằng sự khác biệt sản phẩm của tỉnh đang ở mức rất tốt. Giá cả cũng là một điểm cần cải thiện ở các mặt hàng xuất khẩu của Quảng Trị, khi chỉ có 69,2% doanh nghiệp khảo sát cho rằng giá cả các mặt hàng xuất khẩu đủ tốt để xuất khẩu, có tới 7,7% doanh nghiệp cho rằng giá cả vẫn là một điểm yếu trong năng lực cạnh tranh các sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

2. Đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thể hiện thực lực và lợi thế của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh trong việc thoả mãn tốt nhất các đòi hỏi của khách hàng để thu lợi ngày càng cao hơn. Thông thường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào quy mô của chính doanh nghiệp, vì quy mô doanh nghiệp lớn, vốn nhiều, doanh nghiệp có cơ hội đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Mặt khác, doanh nghiệp quy mô lớn có thể sản xuất và đáp ứng được nhu cầu của nhà nhập khẩu với những đơn đặt hàng lớn. Năng lực sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào kỹ năng, trình độ quản lý, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu... cũng như khả năng thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường ngoài nước. Các yếu tố này có ảnh hưởng tới năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã khẳng định được năng lực cạnh tranh, đồng thời tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt đối với những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như gỗ và các sản phẩm từ gỗ, hành tỏi trái cây, sắt thép... Ngoài đầu tư cho công nghệ và cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh cũng chú trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu.

Hình 2.6: Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực cạnh tranh doanh nghiệp xuất khẩu



Mức 1 là rất yếu, mức 5 là rất tốt

Khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về năng lực cạnh tranh xuất khẩu của doanh nghiệp trên thị trường cho thấy:

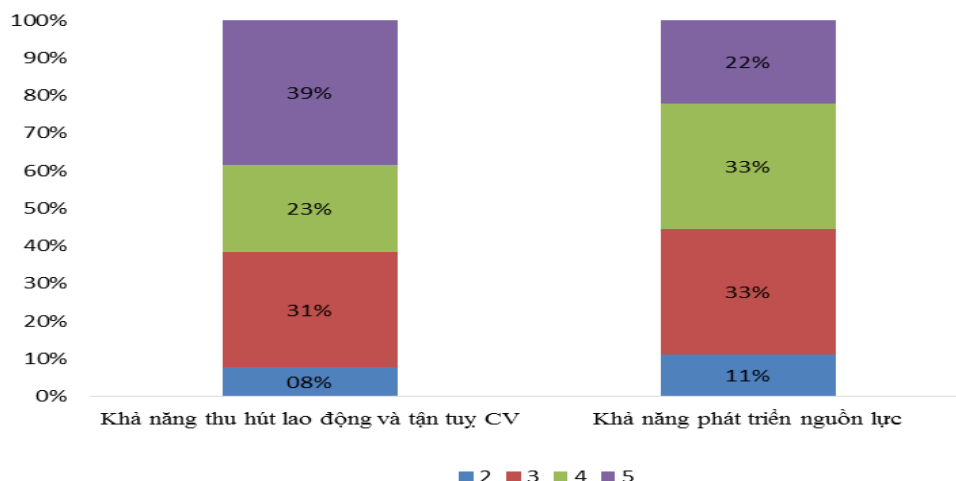
Các doanh nghiệp xuất khẩu ở tỉnh Quảng Trị đang có năng lực thích ứng với thị trường ở mức tốt, thể hiện: 88,9% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng có khả năng thích ứng với thị trường (gồm: khả năng hiểu biết khách hàng, đối thủ cạnh tranh và môi trường cạnh tranh), 30% trong số đó cho rằng khả năng thích ứng thị trường đang ở mức rất tốt.

Năng lực tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm tính hợp lý cơ cấu tổ chức, chức năng của các bộ phận, cơ chế phối hợp hoạt động) cũng được đánh giá cao: Chỉ có 14,8% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng khả năng tổ chức hoạt động sản xuất của doanh nghiệp ở mức yếu, trong khi đó có tới 33,3% doanh nghiệp cho rằng năng lực tổ chức hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn đang là rất tốt so với thị trường.

Ứng dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh cũng được các doanh nghiệp trên địa bàn chú trọng đầu tư và đổi mới thường xuyên nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất, trong đó: Có 57,7% các doanh nghiệp xuất khẩu đang đáp ứng tốt năng lực ứng dụng công nghệ số vào hoạt động sản xuất kinh doanh,

chỉ có 11,5% cho rằng khả năng ứng dụng và đổi mới công nghệ vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Hình 2.7: Đánh giá của doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh về năng lực cạnh tranh



Mức 1 là rất yếu, mức 5 là rất tốt

So với các năng lực cạnh tranh khác, các doanh nghiệp xuất khẩu đang cho rằng họ gặp khó khăn trong việc huy động vốn kinh doanh khi có 3,7% doanh nghiệp cho rằng việc khó tiếp cận với nguồn vốn kinh doanh đang ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường, chỉ có 22,2% doanh nghiệp cho rằng, có khả năng huy động vốn của doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh xuất khẩu.

Nhận thức được phát triển nguồn nhân lực chính là hướng đi đúng đắn cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của các doanh nghiệp thông qua đầu tư thu hút nhân tài và phát triển nguồn nhân lực có sẵn. Đối với khả năng thu hút nhân tài: Có tới 38,5% doanh nghiệp đánh giá rất tốt, chỉ có 7,7% cho rằng chưa tốt. Đối với công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ nguồn nhân lực: Có 88,9% doanh nghiệp cho rằng họ đang thực hiện tốt đủ sức cạnh tranh trên thị trường các doanh nghiệp xuất khẩu, có tới 11,1% doanh nghiệp không nghĩ rằng khả năng phát triển nguồn nhân lực của họ có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp xuất khẩu trên thị trường khác.

3. Đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kết cấu hạ tầng liên quan đến sản xuất, xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hoá nói chung bao gồm cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ, kỹ thuật

như hệ thống đường xá, bến bãi, cầu, cảng, điện, viễn thông, các phương tiện vận tải... và các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như dịch vụ logistics, thương mại điện tử, trang Web và vai trò của tham tán thương mại. Các yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả, chi phí xuất khẩu và năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

Quảng Trị có điều kiện giao thông khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy. Qua địa phận Quảng Trị có các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (nhánh Đông và nhánh Tây), tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc qua tỉnh, và Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á cho phép Quảng Trị có thể giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng và cả nước. Cảng Cửa Việt là một trong những cảng biển có thể phục vụ cho vận chuyển hàng hóa trong vùng và trung chuyển hàng hóa qua đường Xuyên Á. Cách không xa trung tâm tỉnh lỵ Đông Hà có sân bay Phú Bài - Thừa Thiên Huế (khoảng 80 km) và sân bay quốc tế Đà Nẵng (khoảng 150 km). Tuy nhiên đối với tỉnh, kết cấu hạ tầng liên quan đến sản xuất, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu trong thời gian qua đã có nhiều cải thiện song vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Hệ thống đường giao thông mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng chưa cao, làm tăng chi phí và thời gian vận chuyển hàng hóa. Một số tuyến đường giao thông huyện lộ, tỉnh lộ, thậm chí một số tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh đã xuống cấp, ảnh hưởng đến khả năng vận chuyển hàng hóa của các phương tiện vận tải. Đặc biệt, có những tuyến đường liên xã vẫn chưa được bê tông hóa, nhựa hóa, còn lầy lội khi mùa mưa đến, gây khó khăn đối với hoạt động vận chuyển nguyên liệu phục vụ hoạt động chế biến và xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, để tạo thuận tiện trong vận chuyển hàng hóa, một số doanh nghiệp phải tự đầu tư chi phí để nâng cấp một số đoạn đường, làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, để đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thể dựa vào chỉ số Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI - viết tắt của Provincial Competitiveness Index). PCI là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp. PCI bao gồm 10 chỉ số thành phần (với thang điểm 100): 1) Chi phí gia nhập thị trường; 2) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; 3) Tính minh bạch; 4) Chi phí thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất; 5) Chi phí không chính thức; 6) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; 7) Cạnh tranh bình đẳng; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp; 9) Đào tạo lao

động; 10) Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả. Các chỉ tiêu này được doanh nghiệp nhìn nhận là các chính sách then chốt đối với sự thành công của công việc kinh doanh nói chung và xuất khẩu nói riêng.

Bảng 2.15: Chỉ số PCI của tỉnh Quảng Trị.

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2016	57,62	43	Khá/Mid-High
2015	57,32	43	Khá/Mid-High
2014	55,07	53	Tương đối thấp/Low
2013	53,13	58	Thấp/Very Low
2012	55,91	37	Khá/Mid-High
2011	63,08	13	Tốt/High
2010	61,61	16	Tốt/High

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Theo số liệu từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Chỉ số PCI của tỉnh Quảng Trị đã có sự tăng giảm không rõ rệt: Những năm 2010, 2011 kết quả xếp hạng cũng như điểm tổng hợp tốt, điểm xếp hạng lần lượt là 16 và 13 so với 63 tỉnh thành trên cả nước, sau đó lại giảm cả 2 chỉ tiêu này vào những năm 2012, 2013, đỉnh điểm là năm 2013 xếp thứ 58 và điểm số là 53,13, sau đó tăng dần lên cả về mặt điểm số và kết quả xét hạng, đến 2015 xếp thứ 43 với 57,32 điểm, năm 2016 xếp thứ 43 với 57,62 điểm nhưng vẫn thấp hơn so với những năm 2010, 2011.

Mức độ cải thiện về các chỉ số thành phần của Quảng Trị: Gia nhập thị trường là chỉ số thành phần có mức cải thiện tốt nhất (từ 7,25 năm 2010 lên 8,97 năm 2016), tiếp đến là các chỉ số thành phần như: Thiếp chế pháp lý; Tính năng động của lãnh đạo địa phương; Đào tạo lao động. Tuy nhiên, một số chỉ số thành phần khác lại có mức giảm, nhất là chi phí không chính thức, tiếp cận đất đai, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Bảng 2.16: Thống kê các chỉ tiêu đã được lựa chọn

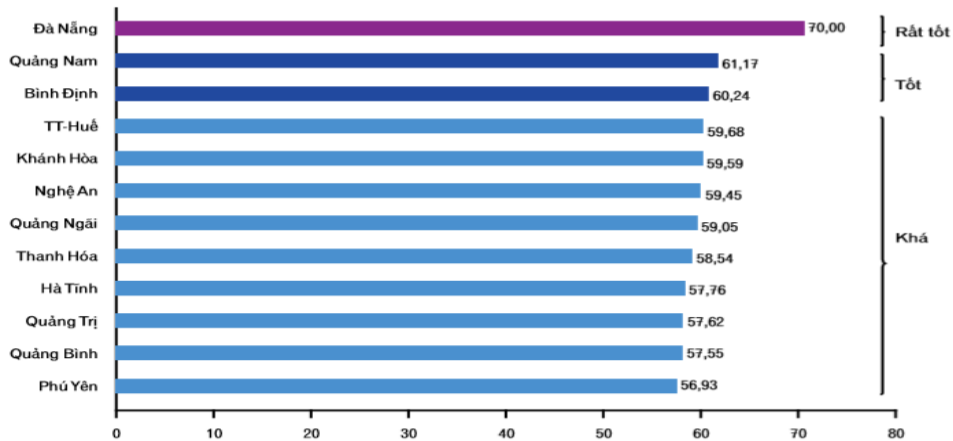
Năm Year	2013	2014	2015	2016
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,25	9,21	8,66	8,97
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,40	5,49	5,87	6,25
Tính minh bạch/Transparency	5,40	5,66	6,06	6,33
Chi phí thời gian/Time Costs	5,69	6,10	6,39	6,70
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,13	3,77	4,13	4,77
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,59	5,41	4,92	5,00
Tính năng động của chính quyền tỉnh/Proactivity	4,40	4,86	4,31	5,01
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	4,81	5,31	5,78	4,47
Đào tạo lao động/Labor Training	5,29	5,62	5,93	6,20
Thiết chế pháp lý/Legal Institutions	4,66	5,16	5,14	5,76

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Nếu so sánh chỉ số PCI của Quảng Trị với các tỉnh/thành phố trong vùng Vùng duyên hải miền Trung trong 2016 thì mới đứng ở vị trí thứ 10 sau các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Thừa thiên Huế, Khánh Hòa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

Đánh giá chỉ số PCI của 63 tỉnh/thành phố trong cả nước theo mức rất tốt, tốt, khá, trung bình, tương đối thấp và thấp thì chỉ số PCI của Quảng trị mới chỉ ở mức khá.

Hình 2.8: So sánh chỉ số PCI của Quảng Trị so với các tỉnh Vùng duyên hải miền Trung năm 2016



Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

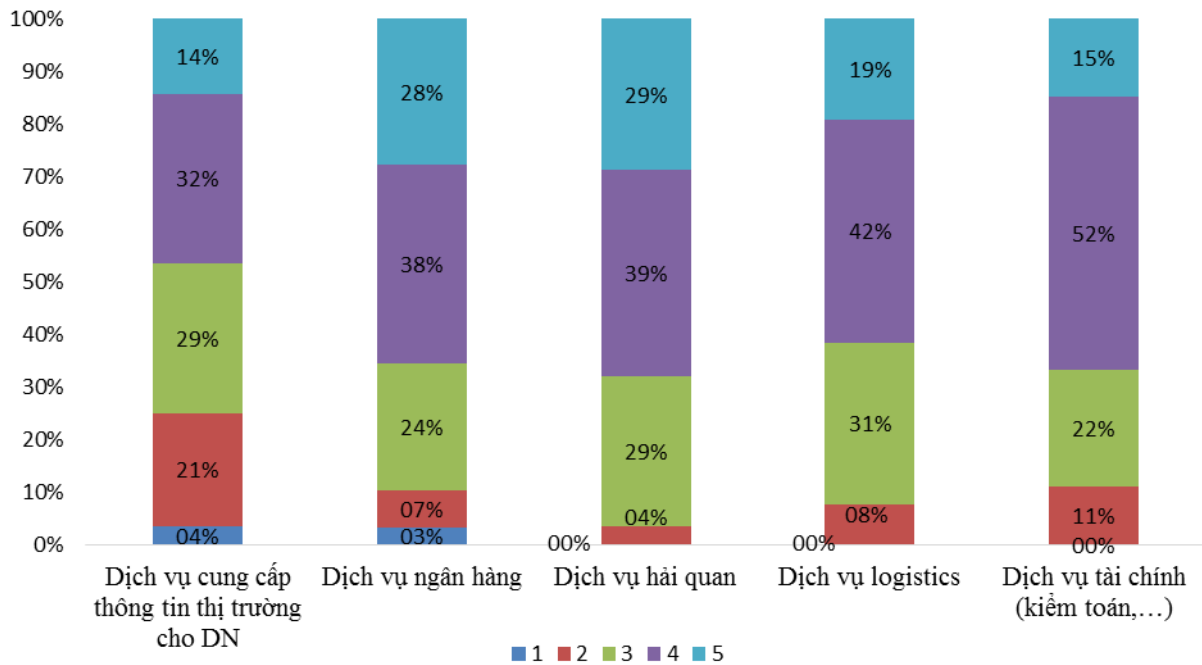
Khảo sát các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp cho rằng thế mạnh trong việc cung ứng dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu, sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp bao gồm dịch vụ hải quan, logistics và dịch vụ tài chính kiểm toán.

Dịch vụ hải quan bao gồm: (i) Dịch vụ khai báo hải quan hàng xuất nhập gồm hàng nguyên tàu, hàng nguyên container, hàng lẻ, hàng rời với các mặt hàng như trang phục quần áo, trang trí nội thất, nhựa, ô tô, trang thiết bị máy móc...; (ii) Thông quan cho tất cả các loại hình như kinh doanh, đầu tư, tạm nhập tái xuất, tạm xuất – tái nhập, gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng mẫu... Dịch vụ thông quan đối với tất cả các loại hình hàng hoá xuất nhập khẩu là hàng viện trợ, hàng dự án, hàng triển lãm, hàng quá cảnh. Có tới 96,4% doanh nghiệp cho rằng, dịch vụ hải quan trên địa bàn tỉnh đang đạt được thực sự hỗ trợ đặc lực cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp, trong đó có tới 28,6% doanh nghiệp được khảo sát nhận thấy dịch vụ hải quan trên địa bàn tỉnh đang hoạt động rất tốt.

Bên cạnh dịch vụ hải quan, có tới 38,5% doanh nghiệp được hỏi cho rằng dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh đang ở mức 1, 2 điều này cho thấy vẫn các dịch vụ vận tải vẫn chưa đáp ứng được hết yêu cầu của các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Dịch vụ tài chính (như kiểm toán,...) cũng đang là một nhân tố hỗ trợ tốt cho hoạt động xuất khẩu của tỉnh, khi có tới 88,9% doanh nghiệp tin rằng dịch vụ tài chính kiểm toán đang phục vụ hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh Quảng Trị. Dịch vụ ngân hàng tuy đang duy trì tốt ảnh hưởng của

mình lên hoạt động xuất khẩu của tỉnh, tuy nhiên vẫn có một bộ phận nhỏ (3,4%) các doanh nghiệp xuất khẩu cho rằng các ngân hàng cần có những sản phẩm dịch vụ linh hoạt và thích ứng tốt với thị trường hơn nữa để đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu luôn vận động của các doanh nghiệp ở Quảng Trị.

Hình 2.9: Đánh giá thực trạng cung ứng dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu



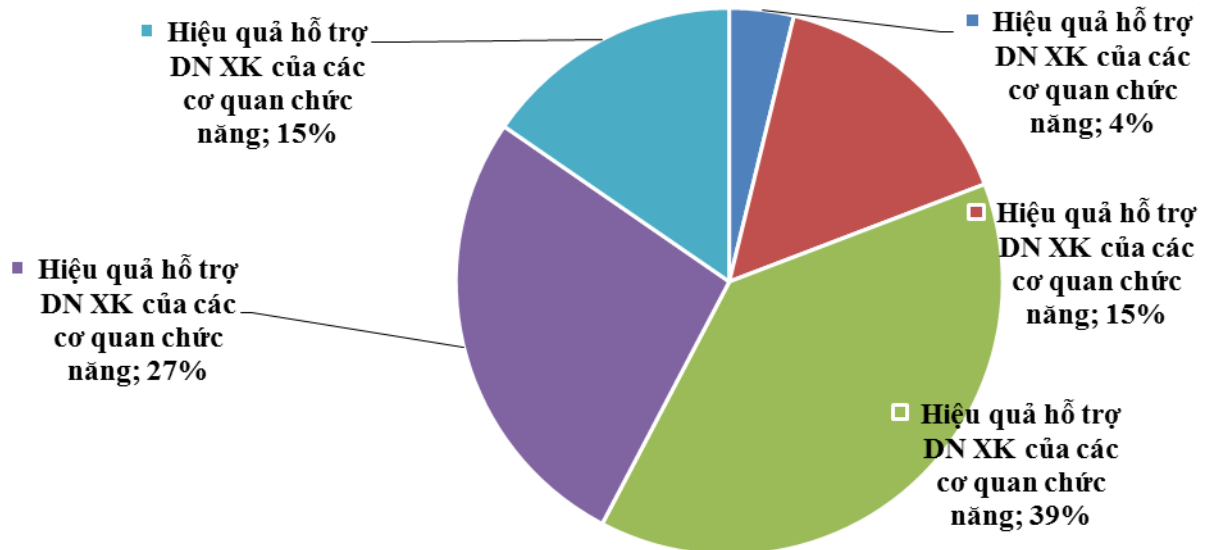
Mức 1 là rất yếu, mức 5 là rất tốt

Trong các dịch vụ cơ bản cung ứng cho hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, dịch vụ cung cấp thông tin thị trường cho doanh nghiệp đang là dịch vụ có mức độ không hài lòng lớn nhất (3,6%) và mức độ đánh giá tốt thấp nhất (chỉ 14,3% doanh nghiệp khảo sát cho rằng dịch vụ cung cấp thông tin thị trường cho doanh nghiệp xuất khẩu rất tốt). Điều này cho thấy rằng đang có sự bất cân xứng thông tin trên thị trường xuất khẩu và các công ty cung cấp dịch vụ cung cấp thông tin chưa giải quyết được triệt để vấn đề này, khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận, xử lý thông tin cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong giai đoạn hiện nay, sự hỗ trợ của các cơ quan xúc tiến thương mại và cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đang đáp ứng được yêu cầu trong hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Tuy nhiên vẫn cần có sự quyết liệt và tích cực hơn nữa từ các cơ quan này, khi vẫn có tới 19,2% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng các doanh nghiệp chưa thực sự nhận được sự hỗ trợ hiệu quả từ các cơ quan thương mại, thương vụ Việt Nam ở nước ngoài trong hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó cũng chỉ 15,4% doanh nghiệp cho rằng sự hỗ trợ của các cơ quan đại

diện Việt Nam ở nước ngoài đang thực sự mang hiệu quả tốt nhất cho doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

Hình 2.10: Đánh giá hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu của các cơ quan chức năng Việt Nam ở nước ngoài



Mức 1 là rất yếu, mức 5 là rất tốt

Nhìn chung kết cấu hạ tầng (như trung tâm hội chợ triển lãm, kho ngoại quan, trung tâm logistic, đường sá, cảng biển...) cũng như các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh còn chưa phát triển đúng với tiềm năng của địa bàn cũng như năng lực xuất khẩu của tỉnh. Dự án quy hoạch Trung tâm thông tin, xúc tiến thương mại; Trung tâm hội chợ - triển lãm và phát triển hệ thống kho hàng, kho ngoại quan, trung tâm logistics của tỉnh Quảng Trị định hướng đến năm 2020 hi vọng khi được tiến hành triển khai thực hiện sẽ phát huy tác động tích cực đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh trong việc cung ứng các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu.

4. Thực trạng các chính sách phát triển xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Về công tác quản lý nhà nước, lãnh đạo tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế luôn quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, đặc biệt là luôn chú trọng giải quyết các thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng và đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nhất là về cơ chế, chính sách, cụ thể:

Tỉnh Quảng Trị đã triển khai áp dụng thí điểm từng giai đoạn cơ chế kiểm tra “một cửa một lần dừng” đối với hàng hóa, người và phương tiện thông quan bắt đầu từ năm 2005 và chính thức từ tháng 2/2015.

Ngày 5/12/2014, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2661/QĐ-UBND.

Đã đề xuất và xóa bỏ trạm kiểm soát Tân Hợp – Hướng Hóa, các đội kiểm tra dọc tuyến Đường 9, giảm phí sử dụng hạ tầng cửa khẩu.

Từ khi có Thông tư 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quyết định 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, tỉnh đã có nhiều văn bản đề xuất với chính phủ và các bộ ngành để xây dựng khu phi thuế quan có hàng rào cứng trong Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và cho các dự án đã và đang đầu tư được hưởng các chính sách ưu đãi chuyển tiếp. Đồng thời, nghiên cứu tham mưu cơ chế chính sách đặc thù phát triển cho khu vực biên giới Việt – Lào.

Hàng năm, tỉnh Quảng Trị và Sở Công Thương đã tổ chức cuộc đối thoại, hội nghị hợp tác với các tỉnh Savannakhet, Salavan (Lào), Muecdahan (Thái Lan) nhằm thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại qua biên giới.

Đến nay, toàn tỉnh đã hơn 200 Đơn đăng ký xác lập quyền tại Cục Sở hữu trí tuệ trong đó có 130 nhãn hiệu hàng hóa và 04 văn bằng kiểu dáng Công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ. Một số nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý đã được cấp văn bằng bảo hộ như:

+ Chỉ dẫn địa lý cho hạt tiêu Quảng Trị

+ Nhãn hiệu tập thể: Bánh ướt Phương Lang, Nón lá Trà Lộc, Xà lách Xoong Gio An, Cam K4 Hải Phú.

Nhãn hiệu tập thể Cà phê Khe Sanh, Ném Vĩnh Linh, Đậu xanh Vĩnh Giang, Dưa hấu Vĩnh Tú, Lạc Vĩnh Linh đã được Cục SHTT, Bộ KH&CN quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, đang trong quá trình cấp văn bằng bảo hộ.

Các sản phẩm đặc sản của các địa phương : “Ném vùng cát Hải Lăng”, “Gạo Hải Lăng”, “Đậu đen xanh lòng Triệu Vân” Nước mắm Mỹ Thủy, Rau an toàn Đông Hà (nhãn hiệu chứng nhận), Nước mắm Cửa Việt, Nước mắm Cồn Cỏ, Khoai môn Vĩnh Linh, Cao dược liệu Định Sơn, Rượu men lá Ba Nang (Đakrong), Chuối Hướng Hóa đang trong quá trình xác lập quyền SHTT. Ngoài ra ở các địa phương

cũng đang tích cực hỗ trợ để xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thế mạnh như: Bún Cẩm Thạch, Mật ong Cam Thủy, Rau an toàn Bắc Bình (huyện Cam Lộ)”

Trong năm 2016, tỉnh Quảng Trị xây dựng đề án thành lập khu phi thuế quan trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, bên cạnh đó áp dụng nhiều chính sách thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, giải quyết hàng tồn kho, cụ thể như chính sách thuế 15120/BTC-CST về việc chính sách thuế, phí, lệ phí và các khoản thu NSNN áp dụng đối với khu kinh tế cửa khẩu; Nghị định 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; Quyết định 43/2015/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định việc quản lý xe mô tô, xe gắn máy sản xuất tại nội địa đưa vào tiêu thụ trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 20/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Thứ hai, các tổ chức tài chính, ngân hàng quan tâm hỗ trợ về nguồn vốn đầu tư, hạn mức tiền vay, tạo cơ chế thuận tiện về thủ tục cho vay vốn để thực hiện dự án, tổ chức tốt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

Thứ ba, cơ quan Hải quan tỉnh, Cục thuế tỉnh Quảng Trị cần hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp về các chính sách liên quan sau khi Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chính sách ưu đãi chuyển tiếp đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện.

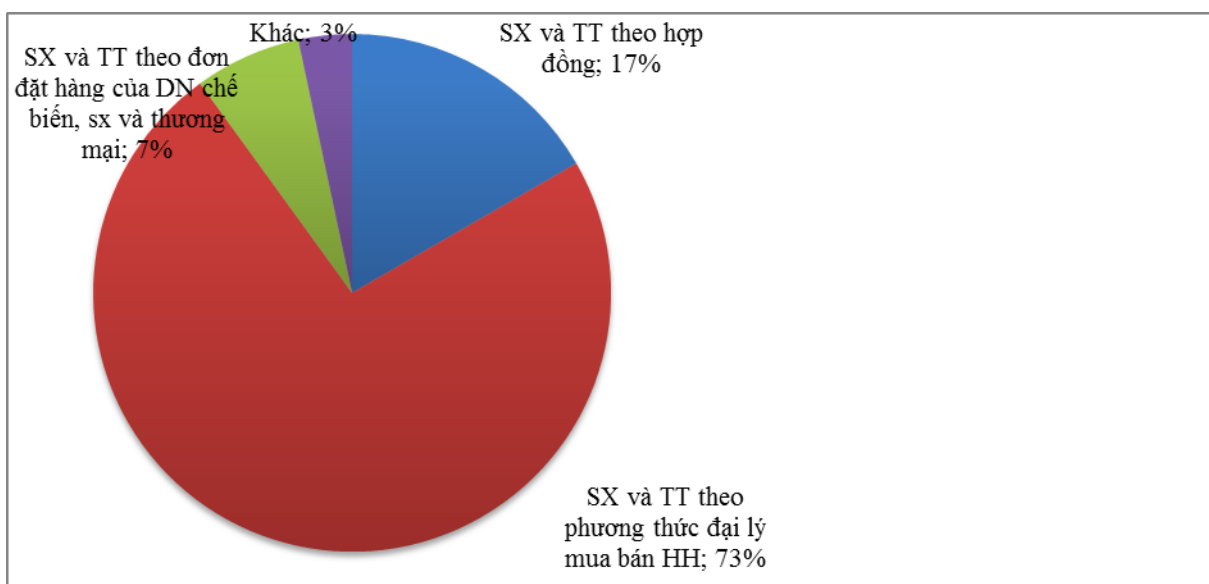
Thứ tư, theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định, kể từ ngày 1/9/2016, doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu cũng được miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Như vậy, cả doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để gia công, sản xuất theo loại hình doanh nghiệp chế xuất cũng đều được miễn thuế nhập khẩu. Trong khi đó, doanh nghiệp chế xuất vẫn được hưởng ưu đãi về chính sách thuế GTGT khi mua bán với nội địa. Do đó, để đảm bảo sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp không hưởng quy chế hoạt động theo loại hình doanh nghiệp chế xuất), cần xem lại chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp để có điều kiện quản lý chặt chẽ đối với loại hình doanh nghiệp này. Chẳng hạn, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc điều kiện áp dụng đối với doanh nghiệp là phải xuất khẩu 100%.

III. KHẢO SÁT MỘT SỐ KÊNH VẬN ĐỘNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

1. *Kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của một số sản phẩm nông nghiệp*

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp của tỉnh đã tập trung sản xuất theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ cao, chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp nên giá trị sản phẩm/ha đất nông nghiệp đã tăng từ khoảng 33,00 triệu đồng năm 2007 lên gần 62,11 triệu đồng và năm 2011; năm 2015 khoảng 72,12 triệu đồng/ha. Về cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp, ngành trồng trọt luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, và tăng từ 62,5% năm 2005 lên 70,6% năm 2011 và 60,4% năm 2015; ngành chăn nuôi và dịch vụ chiếm tỷ trọng lần lượt là 24,5% và 13% năm 2005, 25,3% và 4,1% năm 2011, 33,1% và 6,5% năm 2015.

Hình 2.11: Cơ cấu kênh vận động xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp



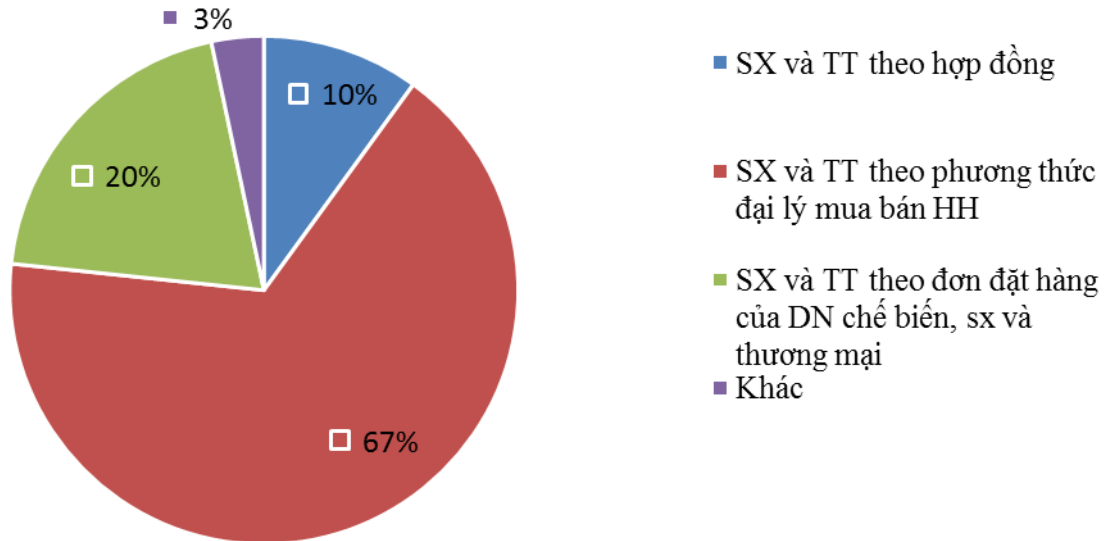
Xuất khẩu các mặt hàng nông sản như hạt tiêu, tinh bột sắn, cà phê, cao su trong những năm gần đây chủ yếu sử dụng kênh phân phối trung gian. Đây không chỉ là tình trạng riêng của tỉnh Quảng Trị mà còn là tình trạng chung của ngành xuất khẩu nước ta (điển hình như cà phê, 90% là xuất khẩu qua trung gian).

2. *Kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của một số sản phẩm lâm nghiệp*

Tuy có tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất lâm nghiệp khá cao trong giai đoạn 2011 - 2015 đạt 14,2%/năm trong khi giai đoạn 2006 – 2010 là 2,8%, nhưng quy mô ngành lâm nghiệp Quảng Trị còn hạn chế. Trong những năm gần đây, công tác trồng rừng được chú trọng, diện tích rừng trồng tiếp tục được mở rộng, mỗi năm trồng mới khoảng trên 6.000 ha. Giai đoạn 2011 – 2015, sản lượng gỗ khai thác đạt 550.000 m³/năm, thông nhựa 2.000 tấn/năm, lâm sản ngoài gỗ

(song, mây, tre, nứa, nón lá...) 2.100 tấn/năm. Hiện tại, cũng giống như các mặt hàng nông nghiệp, kênh phân phối chủ yếu của các mặt hàng lâm nghiệp xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là qua trung gian thay vì xuất khẩu vào chuỗi phân phối (tỷ lệ xuất khẩu qua trung gian sản phẩm gỗ của cả nước là 80%).

Hình 2.12: Cơ cấu kênh vận động xuất khẩu các sản phẩm lâm nghiệp

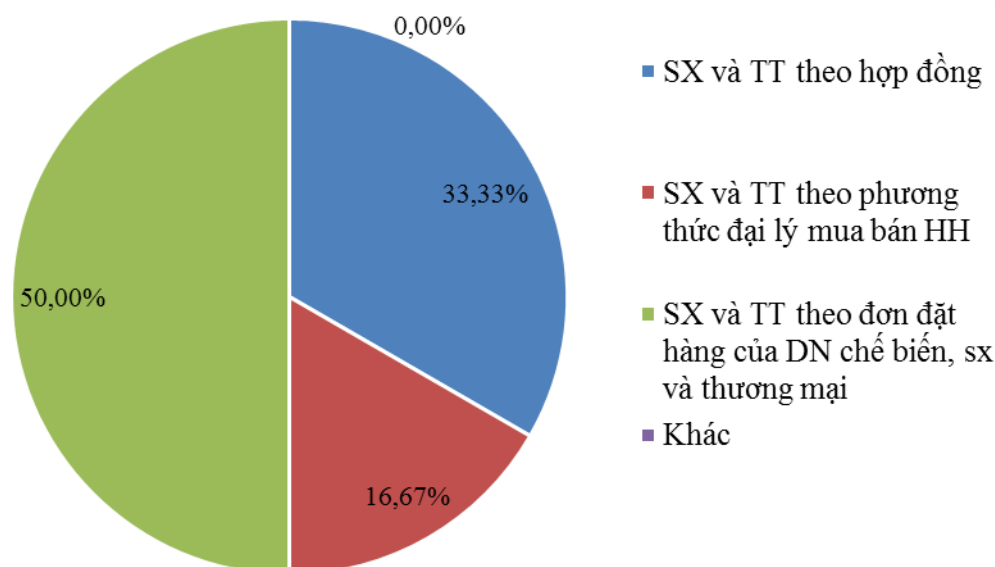


3. Kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của một số sản phẩm công nghiệp

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Quảng Trị khá cao, đạt bình quân 20,35%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010, cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước, 13,8%; đạt bình quân 11,2%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) năm 2015 đạt 9.531,5 tỷ đồng tăng 144% so với năm 2010.

Năng lực công nghiệp chế biến ngày càng được mở rộng, sản phẩm phong phú, góp phần quan trọng vào tăng trưởng ngành công nghiệp nói riêng và GDP của tỉnh nói chung. Kết quả điều tra các doanh nghiệp xuất khẩu cho rằng, kênh phân phối chủ yếu của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu của tỉnh là theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp chế biến, sản xuất và thương mại, chiếm 50%, tỷ lệ khá cao các doanh nghiệp xuất khẩu tìm và ký kết các hợp đồng của các nhà nhập khẩu để xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài, chiếm tỷ lệ 33,33%. Phương thức đại lý mua bán hàng hóa chiếm tỷ trọng thấp, đạt 16,67%.

Hình 2.13: Cơ cấu kênh vận động xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp



IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2006 – 2016

1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, phát triển xuất khẩu đã có những đóng góp đáng kể vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh. Xuất khẩu trở thành một trong những động lực chủ yếu để gia tăng phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần ổn định kinh tế, xã hội như giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xoá đói, giảm nghèo.

- Về quy mô, năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 63,4 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 – 2010 là 38,7%/năm; cùng với những khó khăn trong xuất khẩu của cả nước, kim ngạch xuất khẩu tỉnh Quảng Trị năm 2015 đạt 233,2 triệu USD góp phần đưa tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2016 đạt 21,43%/năm.

- Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu thay đổi theo chiều hướng tích cực: các mặt hàng thế mạnh như gỗ và các sản phẩm từ gỗ, nông sản chiếm tỷ lệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, có vị thế vững chắc trên thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ; tỷ lệ xuất khẩu khoáng sản có xu hướng giảm dần.

- Thị trường xuất khẩu hàng hoá tiếp tục được mở rộng: Đến năm 2016 các doanh nghiệp Quảng Trị đã xuất khẩu hàng hoá sang tới các thị trường từ Đông Nam Á cho tới thị trường Đông Á, châu Âu ...

- Chủ thể tham gia xuất khẩu không ngừng tăng cả về lượng lẫn về chất: Trong giai đoạn 2006 – 2016 đã có khoảng 200 doanh nghiệp thực có tham gia hoạt động xuất/và hoặc nhập khẩu.

- Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và các Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Quán Ngang, các Cụm công nghiệp được tỉnh tập trung đầu tư đã thu hút một số doanh nghiệp vào sản xuất, kinh doanh để góp phần sản xuất ra các mặt hàng xuất khẩu có số lượng sản phẩm, trị giá lớn như gỗ MDF, săm lốp cao su camel, nhựa thông, ilmenhit.... Đặc biệt, Quyết định số 42/2015/QĐ-TTg ngày 16/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị đang và sẽ mở ra cho tỉnh những cơ hội mới cho xuất khẩu. Theo quy hoạch, đây sẽ là khu kinh tế tổng hợp có chức năng là trung tâm công nghiệp, sản xuất vật liệu cao cấp, điện năng, chế biến thủy, hải sản là đầu vào cho hoạt động xuất khẩu. Cảng biển Mỹ Thủy là dự án quan trọng trong khu kinh tế này đã được quy hoạch đến năm 2025 đạt công suất 13,5 tấn/năm, đến năm 2035 đạt công suất 27 triệu tấn/năm và đang được xúc tiến kêu gọi đầu tư. Khi Khu kinh tế Đông Nam được hình thành và đi vào hoạt động sẽ tạo ra động lực để phát triển kinh tế vùng, tạo sự liên kết về hợp tác phát triển kinh tế với các nước trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, ngoài ra còn có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ vùng chủ quyền lãnh hải của Tổ quốc.

- Với lợi thế nổi trội về vị trí địa - kinh tế, là đầu cầu của hành lang kinh tế Đông - Tây về phía Việt Nam, đặc biệt kể từ khi cầu Hữu Nghị II nối Lào - Thái Lan được khánh thành, đánh dấu sự khai thông của tuyến hành lang kinh tế đông - tây, Quảng Trị đã có nhiều nỗ lực góp phần thúc đẩy sự phát triển hành lang kinh tế đông - tây, biến hành lang giao thông thành hành lang kinh tế, hành lang công nghiệp. Ba tỉnh trên tuyến hành lang này là Quảng Trị - Sa-va-na-khet - Muc-đa-han đã ký kết hợp tác phát triển thương mại xuất khẩu. Khu Kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo mở ra cung đường ngắn nhất và tiện lợi nhất cho việc đẩy mạnh giao thương hàng hóa với Lào - Thái Lan, Mi-an-ma và các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng hướng ra Biển Đông, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế hành lang kinh tế Đông - Tây và mở ra triển vọng cho phát triển kinh tế, thương mại, dịch vụ.

2. Hạn chế và nguyên nhân

a) Một số hạn chế

- Quy mô hàng hoá xuất khẩu vẫn còn nhỏ so với các tỉnh thành khác, tăng trưởng không vững chắc, chưa khai thác hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh; kim

ngạch xuất khẩu bình quân theo đầu người vẫn đạt thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp vẫn còn phụ thuộc vào nguồn hàng ngoại tỉnh và thị trường ngoài nước như rượu, rau quả, gỗ; trong khi một lượng hàng xuất khẩu không nhỏ sản xuất tại Quảng Trị lại không được tham gia tính vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, do các doanh nghiệp, tư thương ngoại tỉnh vào cạnh tranh với các doanh nghiệp trong tỉnh thu gom, khai thác xuất khẩu (như tiêu, thủy hải sản, gỗ, cà phê ...).

- Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu còn chưa hợp lý: ít có hàng công nghiệp chế biến có giá trị lớn; Chủng loại hàng hóa đơn điệu, ít xuất hiện mặt hàng mới với kim ngạch cao.

- Thị trường xuất khẩu hàng hoá Quảng Trị mặc dù trong thời gian qua có bước tiến đáng kể, song vẫn còn hạn hẹp, bạn hàng ít, quan hệ bạn hàng thiếu ổn định, các mặt hàng nông sản phần lớn xuất khẩu đi Trung Quốc, đa số hoạt động xuất còn qua trung gian, gián tiếp làm giảm lợi nhuận thực thu về của các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Việc liên kết giữa thương mại với sản xuất để đầu tư tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn và ổn định chưa được chú ý. Các doanh nghiệp tham gia hội nhập thương mại xuất khẩu còn nhiều lúng túng.

- Công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại còn chưa có hệ thống, đơn giản, chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động xuất khẩu hàng hoá trong thời điểm hiện nay.

- Vai trò của doanh nghiệp có vốn cổ phần nhà nước còn hạn chế, chưa thực sự là công cụ hữu hiệu của Nhà nước để can thiệp vào thị trường xuất khẩu khi cần thiết, dẫn đến tình trạng tồn tại sai khác trong định hướng xuất khẩu của nhà nước với định hướng xuất khẩu thực tế của các doanh nghiệp xuất khẩu.

- Một số mặt hàng tỉnh có lợi thế phát triển nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn chưa có chiến lược phát triển và phương hướng đầu tư theo qui hoạch để tạo những mặt hàng xuất khẩu mới phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Hoạt động thương mại mới chỉ tập trung phát triển mạnh ở thị trường đô thị, trên địa bàn nông thôn chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động xuất khẩu tuy được đầu tư trong thời gian gần đây tuy nhiên vẫn còn thiếu, những cơ sở hiện có phần lớn đã bị xuống cấp, lạc hậu, không còn phù hợp với yêu cầu kinh doanh theo cơ chế thị trường hiện nay.

- Hoạt động xuất khẩu chưa thể hiện được là một ngành hỗ trợ tích cực các ngành khác trong phát triển kinh tế. Điều này đã hạn chế việc mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy phát triển sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư.

- Nguồn nhân lực trong ngành tuy đông nhưng không mạnh, chất lượng và tính chuyên nghiệp chưa được nâng tầm.

- Vẫn chưa có những chính sách đòn bẩy, các biện pháp hữu hiệu để khai thác tốt mọi tiềm năng thế mạnh của địa phương, phát triển sản xuất các mặt hàng phục vụ xuất khẩu hàng hoá.

b) Một số nguyên nhân

• Nguyên nhân chủ quan

- Công tác tổ chức, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực còn nhiều bất cập. Tỉnh còn thiếu đội ngũ doanh nhân có trình độ, năng động biết quản lý và giàu kinh nghiệm kinh doanh xuất nhập khẩu. Đội ngũ cán bộ nắm vững nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thành thạo ngoại ngữ; thợ lành nghề, công nhân kỹ thuật trong các doanh nghiệp còn thiếu và yếu.

- Đầu tư xã hội cho các ngành công nghiệp phụ trợ và hạ tầng phục vụ xuất khẩu (như cảng biển, cửa khẩu, sân bay, đường giao thông, hệ thống điện, nước, hệ thống kho bãi, công nghệ thông tin ...) đã được quan tâm nhưng nhìn chung còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Một số chương trình, dự án liên quan đến phát triển sản xuất hàng hoá xuất khẩu, mặc dù đã được triển khai thực hiện, nhưng tính khả thi không cao, chậm tiến độ.

- Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế; về vai trò của công tác xuất khẩu đối với nền kinh tế của một số sở, ngành, huyện thị, doanh nghiệp chưa đầy đủ, dẫn đến công tác chỉ đạo thực hiện các chương trình phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chưa được các ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo quyết liệt.

- Việc triển khai, quán triệt các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước chưa sâu sắc, thiếu các biện pháp tổ chức thực hiện.

- Công tác quản lý Nhà nước còn chông chéo, phân công phân cấp có mặt chưa rõ ràng. Việc phối hợp giữa các ngành chưa gắn kết chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước vẫn còn nặng ở một số đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Công tác cải cách hành chính chưa đồng bộ nên việc xử lý, tháo gỡ các vướng mắc chưa kịp thời; người dân vẫn còn phải chịu nhiều thủ tục phiền hà từ

phía các cơ quan Nhà nước trong sản xuất kinh doanh xuất khẩu. Công tác cán bộ còn yếu, thiếu những đột phá trong đổi mới đội ngũ cán bộ.

- Nhận thức về công tác quy hoạch còn thiếu triệt để; công tác dự báo, xây dựng các giải pháp chưa kịp thời, xác thực.

- Doanh nghiệp chưa tận dụng và nắm bắt được các cơ hội khi Việt Nam đã là thành viên của WTO, chưa năng động trong cơ chế thị trường.

- *Nguyên nhân khách quan*

- Giá cả nhiều loại hàng hoá trên thị trường thế giới biến động bất thường, như dầu thô, xăng dầu, giá vàng, tỷ giá một số ngoại tệ mạnh, lãi suất ngân hàng ... gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong sản xuất và kinh doanh.

- Cùng với xu thế hội nhập, ngày càng xuất hiện nhiều rào cản thương mại mới tinh vi như chống phá giá, tiêu chuẩn xã hội, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm ... gây khó khăn và tổn thất không nhỏ cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thời tiết không thuận lợi, thiên tai, dịch bệnh xảy ra nhiều, gây hậu quả nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật tuy đã được tăng cường đáng kể, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, nhất là hạ tầng dịch vụ phụ trợ.

- Nguồn vốn ngân sách còn nhiều hạn chế, nguồn vốn tín dụng Nhà nước cho các thành phần kinh tế còn thấp, hạn chế phần nào nguồn vốn đầu tư trung dài hạn cho các thành phần kinh tế để góp phần thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội chung của địa phương. Nguồn vốn nước ngoài huy động còn thấp. Việc thực hiện xã hội hoá trong đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn chậm, còn có tư tưởng trông chờ vào ngân sách nhà nước.

- Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại của Quảng Trị đa phần có quy mô còn nhỏ, vốn ít, cơ sở vật chất nghèo nàn nên gây nhiều khó khăn trong quá trình mở rộng sản xuất và phát triển thị trường. Đồng thời, sự phối kết hợp giữa các ngành trong việc nghiên cứu thị trường, hướng dẫn, chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn bị hạn chế.

- Hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ hiện nay đã ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý Nhà nước và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế.

- Các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh thương mại mới chỉ đầu tư ngắn hạn, chấp vá để thực hiện từng thương vụ mà không có điều kiện đầu tư lớn và dài hạn. Chưa có nhiều dự án lớn đầu tư để xây dựng các cơ sở thương mại hiện đại đủ tầm cỡ vùng.

Chương 3

TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. TỔNG QUAN XU HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

1. Xu hướng phát triển thương mại thế giới

Thời gian gần đây, nền kinh tế thế giới đã dần đi vào ổn định, tuy nhiên, vẫn có nhiều lo ngại về một đợt bất ổn định tài chính quốc tế mới với 3 nguy cơ tiềm ẩn, đó là: hình thành những loại bong bóng mới; thiếu khả năng thanh toán nợ đúng hạn; nợ công vẫn ở mức cao và còn tiếp tục xu hướng tăng. Về triển vọng phát triển kinh tế thế giới, sau cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay, nền kinh tế thế giới có thể phục hồi trong giai đoạn từ nay đến năm 2025, nghĩa là, trong những năm đầu của thập niên này, tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu sẽ tương đối chậm lại, nhưng sau đó có thể sẽ bắt đầu một chu kỳ phát triển mới. Một số xu hướng chủ yếu của nền kinh tế thế giới trong những năm tới bao gồm:

- Các luồng vốn đầu tư quốc tế được dự báo sẽ tăng nhanh. Quy mô luồng vốn FDI toàn cầu được dự báo đạt bình quân 1,5 - 2,0 ngàn tỷ USD/năm trong giai đoạn 2016 - 2025; đầu tư gián tiếp cũng sẽ tăng, trong đó chủ yếu vào thị trường chứng khoán; vốn ODA sẽ tăng do cam kết của các nước phát triển nhằm đạt mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

- Quá trình chuyển giao công nghệ sẽ gia tăng cùng chiều với sự chuyển dịch của các dòng vốn đầu tư giữa các quốc gia, các vùng và khu vực.

- Đầu tư vào các nước đang phát triển thông qua hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) sẽ tăng lên cả trên quy mô toàn cầu và từng quốc gia. Các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia (TNC) sẽ gia tăng về số lượng và quy mô.

- Sự dịch chuyển trung tâm kinh tế: Các nước đang phát triển ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới; các hoạt động kinh tế dần chuyển sang khu vực châu Á, đặc biệt là Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) biến khu vực này trở thành một trung tâm kinh tế thế giới bên cạnh những trung tâm như Bắc Mỹ, EU,... Thế giới phát triển theo hướng đa cực, nhưng Mỹ vẫn giữ vị trí đầu tàu.

- Khoa học công nghệ ngày càng phát triển và khẳng định vai trò là một trong những lực lượng sản xuất mang tính quyết định. Xây dựng và phát triển kinh tế tri thức tiếp tục trở thành ưu tiên trong chính sách phát triển của nhiều nước.

- Các mối liên kết song phương, khu vực và đa phương tiếp tục mở rộng, trở thành một trong những nhân tố chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế, thương mại toàn cầu.

- Thương mại thế giới trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 được dự báo tăng bình quân 7,5%/năm, quy mô thương mại toàn cầu bằng 45% GRDP với kim ngạch xuất khẩu sẽ đạt 20 ngàn tỷ USD vào năm 2020 và gần 30 ngàn tỷ USD vào năm 2025.

- Đồng USD sẽ dần dần mất vị trí độc tôn, trong khi các đồng tiền mạnh khác (Euro, Yên, Nhân dân tệ,...) sẽ có vị trí lớn hơn trong quan hệ thanh toán và đầu tư quốc tế. Đồng thời, các khu vực cũng xuất hiện xu hướng hình thành khu vực đồng tiền chung như mô hình của khu vực đồng Euro, cụ thể đã xuất hiện liên kết của các nước Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc (BRIC).

- Những vấn đề năng lượng, lương thực, môi trường tiếp tục thu hút được sự quan tâm của thế giới. Ngân hàng Thế giới ước tính, nhu cầu lương thực sẽ tăng 50% vào năm 2030 do dân số thế giới gia tăng. Số lượng các nước không được tiếp cận với nguồn cung cấp nước ổn định sẽ tăng từ 21 nước, tương đương khoảng 600 triệu dân, lên 36 nước vào năm 2025, ảnh hưởng đến khoảng 1,4 tỷ dân.

2. Dự báo về thị trường một số nước trên thế giới

- Theo dự báo của IMF, kinh tế toàn cầu tiếp tục chật vật trong quá trình phục hồi sau khủng hoảng, tuy nhiên sẽ dần được tăng lên trong giai đoạn 2017-2020. Trong đó, tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế phát triển chỉ đạt 1,85% năm 2020. Tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, đặc biệt là tại châu Á vẫn là động lực chính của nền kinh tế toàn cầu với mức tăng trưởng tương ứng dự báo đạt mức 5,05% và 6,35 năm 2020.

Bảng 3.1. Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu, khu vực 2016-2020

DVT: %

	2017	2018	2019	2020
Toàn cầu	3,53	3,64	3,75	3,80
Các nền kinh tế phát triển	1,97	1,92	1,85	1,85
Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	4,64	4,79	4,97	5,05
Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi châu Á	6,3	6,3	6,3	6,3
ASEAN-5	5,1	5,2	5,3	5,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu của IMF - WEO T4/2016

- Tăng trưởng thương mại toàn cầu đang ở mức thấp nhất kể từ năm 2009. Thương mại thế giới trong thời kỳ 2016 - 2020 tăng chậm lại đáng kể so với giai đoạn trước đây.

Bảng 3.2. Dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu 2017-2020

ĐVT: %

Năm	2017	2018	2019	2020
Tăng trưởng thương mại toàn cầu	3,8	4,1	4,3	4,3
Xuất khẩu	3,6	4,0	4,1	4,2
Các nền kinh tế phát triển	3,5	3,8	3,9	3,9
Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	3,9	4,3	4,6	4,7
Các nền kinh tế đang phát triển Châu Á	3,4	4,4	4,8	5,0
Nhập khẩu	3,9	4,2	4,4	4,5
Các nền kinh tế phát triển	4,1	4,2	4,3	4,4
Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	3,7	4,3	4,6	4,7
Các nền kinh tế đang phát triển Châu Á	3,7	4,7	5,0	5,1

Nguồn: IMF- WEO 4/2016

Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ, nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương được ký kết sẽ mang lại cho các quốc gia, các nền kinh tế nhiều cơ hội trong việc mở rộng nguồn nguyên liệu, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. Thương mại thế giới giai đoạn đến năm 2025 được dự báo sẽ tăng bình quân 7,5%/năm, chiếm 45% GDP thế giới vào năm 2020 và khoảng 50% vào năm 2025. Tự do hoá thương mại, chi phí vận tải và viễn thông giảm, các luồng vốn di chuyển giữa các quốc gia ngày càng dễ dàng hơn là những nguyên nhân chính thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển. Thương mại dịch vụ ngày càng khẳng định vai trò của mình, trở thành một trong những nhân tố chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các quốc gia nói riêng và thế giới nói chung. Nhiều hình thức thương mại mới như thương mại điện tử được dự báo sẽ chiếm từ 10-15% kim ngạch thương mại toàn thế giới.

Các rào cản trong thương mại quốc tế mặc dù tiếp tục được hạ thấp nhưng vẫn còn ở mức cao trong một số lĩnh vực (nông nghiệp, dịch vụ,...) và ở một số nước. Các biện pháp bảo hộ thương mại có thể được áp dụng dưới những hình thức khác, tinh vi hơn như chống bán phá giá, quy định về các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh môi trường,... Tiến trình mở cửa thị trường ở cấp độ quốc tế sẽ gặp một số trở ngại, nhưng ở cấp độ quốc gia sẽ tiếp tục được đẩy mạnh thông qua các thoả thuận thương mại song phương và khu vực.

Thị trường lao động thế giới giai đoạn từ nay đến năm 2025 sẽ chịu ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hoá kinh tế và sự thay đổi về nhân khẩu học. Toàn cầu hoá khiến cho lao động dễ dàng di chuyển giữa các quốc gia, khu vực. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực có lực lượng lao động lớn nhất trên thế giới. Bên cạnh đó, dân số thế giới sẽ tăng chậm lại và chủ yếu gia tăng tại các nước đang phát triển, vì thế, lực lượng lao động của kinh tế thế giới chủ yếu tập trung ở các nước này; từ đó làm gia tăng tình trạng di dân từ các nền kinh tế có trình độ phát triển thấp sang các nền kinh tế có trình độ phát triển cao hơn.

Nhìn chung, thị trường thế giới sẽ rất khó dự báo trong giai đoạn dài bởi chịu nhiều tác động của nhiều yếu tố, bao gồm cả các yếu tố về kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng, tôn giáo, sắc tộc,... Tuy nhiên, xu hướng hợp tác cùng phát triển vẫn là xu hướng chung trong phát triển kinh tế thế giới trong thời gian tới sẽ tạo nên sự tăng trưởng tích cực cho kinh tế và thương mại toàn cầu, sự ổn định về chính trị - xã hội sẽ tiếp tục là nền tảng quan trọng cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia trong bối cảnh nhiều quốc gia, khu vực có sự bất ổn về chính trị - xã hội như giai đoạn hiện nay. Trong đó, Việt Nam có thể coi là một quốc gia có nhiều lợi thế trong việc tận dụng điều kiện này để có thể đạt được sự bứt phá mạnh mẽ hơn trong những giai đoạn phát triển tiếp theo.

3. Một số dự báo về thị trường hàng hóa thế giới

- Nhóm hàng nông sản - thực phẩm: Theo dự báo, trong những năm tới, nhóm hàng nông sản - thực phẩm sẽ có nhiều triển vọng tăng kim ngạch do nhu cầu thị trường tăng và cơ hội được hưởng ưu đãi lớn về thuế. Nếu như những năm trước đây, phần lớn lượng nông sản của vùng được xuất khẩu sang các thị trường gần, đặc biệt là Trung Quốc, thì trong thời gian tới, khi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được thực thi, nhóm hàng nông sản được kỳ vọng sẽ hiện diện nhiều hơn ở các thị trường khó tính hơn, đòi hỏi tương đối cao về chất lượng nhưng đem lại giá trị gia tăng nhiều hơn, như thị trường Hoa Kỳ, EU.

Với những lợi thế từ các thỏa thuận thương mại tự do, Hoa Kỳ sẽ là thị trường là khả quan nhất cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam, trong đó gồm cả hàng nông sản của vùng. Số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy, Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất và tiêu thụ cà phê lớn thứ hai của Việt Nam trong nửa đầu năm 2016 với thị phần trên 13%.

Thị trường châu Âu: Với sức mua lớn, nên dù kinh tế phục hồi chậm nhưng nhu cầu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng ở các quốc gia trong khối Liên minh châu Âu (EU) vẫn gia tăng. Bên cạnh đó, Hiệp định Thương mại tự

do Việt Nam - EU đã kết thúc đàm phán được dự báo sẽ mở ra cơ hội cho ngành nông nghiệp Việt Nam khi 90% hàng hóa vào thị trường này được hưởng mức thuế suất 0%. Hiện những mặt hàng chiếm thị phần lớn nhất trong các mặt hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU là cà phê, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ. Đặc biệt, EU là thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam.

Thị trường ASEAN: Với việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN, quá trình tự do hóa lưu chuyển hàng hóa trong khu vực với mức thuế bằng 0%, sẽ khiến hàng hóa của các nước trong khu vực dễ thâm nhập thị trường của nhau. Một số mặt hàng chính của nước ta xuất khẩu sang thị trường này bao gồm thủy sản, rau quả, chè, gạo, gỗ, cao su,... cũng chính là những mặt hàng chủ lực vùng. Mặc dù vậy, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản vào ASEAN cũng gặp nhiều thách thức do cạnh tranh trên thị trường hàng chế biến sẽ rất mạnh mẽ không chỉ trên thị trường xuất khẩu trong ASEAN mà ngay tại chính thị trường nội địa.

Đối với thị trường Trung Quốc: kinh tế Trung Quốc dự báo tiếp tục giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Dự báo xuất khẩu của Việt Nam sẽ không chịu tác động lớn từ chuyển dịch kinh tế của Trung Quốc nhưng lại tiềm ẩn nhiều yếu tố không bền vững do tác động của quan hệ giữa Trung Quốc và các nước trong khu vực xung quanh vấn đề Biển Đông. Những khó khăn, bất lợi của hầu hết nông sản Việt Nam là sự phụ thuộc quá lớn khi xuất khẩu sang thị trường này.

Thị trường Nga và các nước Đông Âu: Nga là thị trường nhập khẩu với tiềm năng lớn, đặc biệt có nhu cầu nhập khẩu lớn đối với các mặt hàng nông sản là thế mạnh của Việt Nam. Việc Nga cấm nhập khẩu nhiều mặt hàng nông sản như rau, củ, quả, thủy sản từ EU, Mỹ và một số nước láng giềng Đông Âu sẽ là cơ hội tốt cho Việt Nam tăng xuất khẩu các mặt hàng này. Các mặt hàng xuất khẩu chính vào thị trường này là cà phê, chè và rau quả. Về khó khăn, vấn đề rủi ro tỷ giá do các điều kiện bất ổn của nền kinh tế Nga và quan hệ của Nga với Mỹ và EU là một trong những rào cản lớn khi xuất khẩu sang thị trường này.

Tại thị trường châu Phi: Nông sản Việt Nam đã bước đầu có chỗ đứng tại thị trường và tạo được uy tín đối với người tiêu dùng châu Phi. Các sản phẩm nông sản xuất khẩu chính sang khu vực thị trường này là: Gạo, gỗ và cà phê. Về khó khăn, năng lực tài chính của các nước châu Phi còn yếu, phương thức thanh toán thường là trả chậm gây khó khăn cho các đối tác nước ngoài khi muốn hợp tác kinh doanh với châu Phi.

- Nhóm hàng dệt may - da giày: Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của dệt may Việt Nam; tiếp theo đó là EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên,

thành tựu xuất khẩu này phần lớn là do đóng góp của các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp nội địa vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ, mặc dù đây là một trong những ngành thế mạnh của vùng cũng như của cả nước

Dự báo nhu cầu đối với hàng dệt may của thị trường thế giới sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng khá nhưng lại đang có sự chuyển dịch khá mạnh mẽ về thị trường sản xuất và cung ứng. Ngành dệt may thế giới đang chứng kiến sự chuyển dịch của các chủ đầu tư từ những thị trường cung ứng truyền thống như Trung Quốc và Bangladesh - hai nước xuất khẩu dệt may đứng thứ nhất và thứ nhì thế giới để chuyển sang đầu tư vào những nhà sản xuất tiềm năng hơn ở những nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam và Indonesia.

Nhìn một cách tổng thể, Việt Nam tiếp tục được đánh giá là nước có nhiều thế mạnh trên thị trường dệt may thế giới với chi phí lao động rẻ, tay nghề kỹ thuật cao và khả năng sản xuất các mặt hàng chất lượng cao, quy mô lớn trong thời gian ngắn cũng như Nhà nước hết sức tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp may mặc. Tuy nhiên, vẫn phải đối đầu với không ít những khó khăn thách thức đến từ những đối thủ về giá cả nguyên liệu sản xuất. Do đó, để duy trì được lợi thế trên trường quốc tế, các doanh nghiệp dệt may và Nhà nước cần có sự liên kết, không ngừng đưa ra những biện pháp, chính sách mới và phương pháp phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của thị trường thế giới để khai thác được nhu cầu trên thị trường vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển này.

Đối với mặt hàng giày dép, thị trường Trung Quốc sẽ tăng trưởng mạnh với khoảng bình quân là 7%/năm trong những năm tới. Một số thị trường mới nổi như Ba Lan, Hungary, Brazil, Nam Phi và Đài Loan cũng sẽ dần đi vào ổn định và tăng trưởng hàng năm vượt 4% trong vòng 5 năm tới. Đặc biệt, thị trường Ấn Độ dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng khoảng trên dưới 10%/năm và sẽ được thúc đẩy bởi các yếu tố thuận lợi như một lực lượng lao động có tay nghề cao cùng với chi phí lao động thấp, về điều kiện sản xuất, Ấn Độ chỉ đứng sau Trung Quốc.

Tại thị trường Hoa Kỳ, không chỉ các công ty lớn hoạt động trong thị trường giày dép mà cả những thương hiệu độc lập nhỏ hơn, thường được mua lại bởi các công ty cỡ trung và lớn. Thị trường Anh và các nước Tây Âu bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế, nên người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu và từ bỏ thói quen mua theo ý thích như trước kia.

- Nhóm hàng điện tử - điện lạnh: Trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và những năm tiếp theo, thị trường máy tính và thiết bị di động toàn cầu sẽ có xu hướng chững lại, trong khi đó, nhu cầu về những sản phẩm điện tử gia dụng được

dự báo tiếp tục duy trì tốc độ tăng ở mức khá. Theo đánh giá của hãng nghiên cứu thị trường IDC, sự sụt giảm mạnh nhất trong những năm tới đối với các sản phẩm máy tính tập trung ở nhóm máy tính để bàn PC với mức sụt giảm bình quân khoảng 7,5%/năm trong vòng 5 năm tới. Đối với thị trường máy tính bảng, IDC nhận định mức sụt giảm không nhiều nhưng khó có thể duy trì tốc độ tăng trưởng như một số năm trở lại đây, dự báo tốc độ tăng trưởng đối với nhóm hàng này bình quân khoảng 2 - 3%/năm trong vòng 5 năm tới.

Thị trường sản phẩm điện tử, máy tính và các thiết bị di động tiếp tục được chi phối bởi các tập đoàn sản xuất lớn của thế giới, trong đó mức độ tập trung rất cao vào các tập đoàn như Apple, Samsung, LG,... Trong đó, xu hướng chuyển dịch cả trong thị trường sản xuất cũng như thị trường tiêu thụ tiếp tục xu hướng sang khu vực các nước đang phát triển, đặc biệt ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam. Đây là cơ hội để các quốc gia này đẩy mạnh phát triển sản xuất các ngành sản xuất điện tử, máy tính nếu biết tận dụng khai thác, tiếp quản tốt chuyên gia công nghệ từ các nền sản xuất tiên tiến nhất của thế giới trong lĩnh vực này.

II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

1. Chủ trương và định hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam

Việc hội nhập quốc tế, tự do hóa thương mại mạnh mẽ từ lâu tại Việt Nam, nhưng cho đến tận Đại hội Đảng khóa VI, chủ trương nhất quán của Đảng & Nhà nước (“đa dạng hóa” & “đa phương hóa” quan hệ kinh tế với các quốc gia, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia vào các tổ chức, hiệp hội quốc tế khác khi cần thiết và có điều kiện) mới thực sự đẩy mạnh tiến trình này.

Đặc biệt, với dấu mốc của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam là “chủ động”, “tích cực” hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác. Tiếp đó, chủ trương đưa ra trong Đại hội XI (diễn ra vào năm 2011) tiếp tục được nâng tầm thành “hội nhập quốc tế”. Ngay từ năm 2001, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết về vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam có thể gia nhập WTO. Sau khi gia nhập WTO năm 2007, Ban Chấp hành Trung ương có Nghị quyết về việc nắm bắt cơ hội & vượt qua thách thức. Tiếp đó vào tháng 4/2013, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 22 đề cập đến hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Như vậy, tự do hóa thương mại, tích cực tham gia các FTAs là chủ trương, đường lối được Đảng và Nhà nước lãnh đạo nhất quán trong suốt thời gian qua. Tính nhất quán, xuyên suốt trong quan điểm của các nhà lãnh đạo được lưu giữ và cố gắng phấn đấu thực hiện trong nhiều năm, không phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước đang tăng trưởng chậm và có nhiều biến động khó lường, các hiệp định tự do hóa thương mại mới đàm phán bắt đầu có hiệu lực được kỳ vọng sẽ là động lực thúc đẩy nền kinh tế.

Hành trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam tính đến hiện đã được 20 năm. Thành quả nổi bật của Việt Nam đã nỗ lực đạt được trong hành trình trên là trở thành thành viên chính thức của ASEAN, APEC, trở thành thành viên chính thức của WTO, và ký kết 16 FTAs. Quá trình tự do hóa thương mại của Việt Nam gắn chặt với quá trình đổi mới chính sách thương mại quốc tế. Bốn giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại của Việt Nam bao gồm (i) Giai đoạn thăm dò hội nhập; (ii) Giai đoạn khởi động hội nhập; (iii) Giai đoạn tăng cường hội nhập và (iv) Giai đoạn hội nhập sâu.

Đến đầu năm 2016, Việt Nam đã ký kết 11 FTAs (ASEAN - AEC; ASEAN - Ấn Độ; ASEAN – Australia/New Zealand; ASEAN – Hàn Quốc; ASEAN – Nhật Bản; ASEAN – Trung Quốc; Việt Nam – Nhật Bản; Việt Nam - Chile; Việt Nam – Hàn Quốc; Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu; TPP) và đang đàm phán 16 FTAs (RCEP (ASEAN+6); ASEAN - Hồng Kông; Việt Nam – EU; Việt Nam – EFTA; Việt Nam – Israel).

Việt Nam tham gia các Hiệp định, Thỏa thuận thương mại song phương, đa phương với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ giúp loại bỏ dần các rào cản và các rủi ro thương mại, giúp các hoạt động thương mại xuyên biên giới được diễn ra thuận lợi. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu, đặc biệt tại các thị trường phát triển, quy mô lớn và nhiều tiềm năng mà chúng ta đã và đang tích cực đàm phán, ký kết FTA. Nhờ các cam kết cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn, ổn định hơn, minh bạch hơn khi tiếp cận thị trường các đối tác FTA. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt hiện nay, việc được tiếp cận thị trường một cách tự do và được bảo hộ, tạo ra lợi thế quan trọng giúp các DN Việt Nam cạnh tranh với các đối thủ khác. Đồng thời, môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định với độ mở cao, cũng tạo ra nhiều cơ hội cho các dự án hợp tác, đầu tư giữa các DN với Việt Nam với các đối tác nước ngoài, qua đó, tăng cường

năng lực sản xuất, kinh doanh, tham gia chuỗi giá trị ở phạm vi khu vực và thế giới. Đây là mục tiêu chiến lược, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững với hiệu quả cao cho các DN và nền kinh tế của chúng ta.

Tuy nhiên, quá trình hội nhập cũng cho thấy những hạn chế nhất định, *một mặt*, Việt Nam chưa tận dụng các lợi ích từ các cam kết tự do hóa thương mại đã tham gia như kỳ vọng. Mặt khác, ngay tại thị trường nội địa, việc các DN đối mặt và vượt qua các thách thức từ cạnh tranh do các Hiệp định FTA.

2. Tổng quan một số Hiệp định thương mại đang và sẽ ký kết giữa Việt nam với các nước và khu vực trên thế giới

Trong các năm gần đây, Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại với các nước và khu vực với mức độ cam kết sâu hơn, rộng hơn (được gọi là FTA “thế hệ mới”). Nếu so sánh với các hiệp định của WTO, thì các FTA “thế hệ mới” chính là các hiệp định “WTO cộng”, với những nội dung trước đây từng bị từ chối, thì nay lại cần thiết phải chấp nhận, như:

1) FTA “thế hệ mới bao gồm cả các nội dung vốn được coi là “phi thương mại” (lao động, môi trường, cam kết phát triển bền vững và quản trị tốt...). Việc đưa nội dung về lao động vào các FTA nhằm bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng giữa các bên trong quan hệ thương mại. Nếu một nước duy trì tiêu chuẩn lao động thấp, tiền lương và các điều kiện lao động không được xác lập trên cơ sở thương lượng, thì được cho là sẽ có chi phí sản xuất thấp hơn so với nước thực hiện những tiêu chuẩn lao động cao, dẫn tới cạnh tranh không bình đẳng dựa trên “quyền lao động rẻ”;

2) FTA “thế hệ mới bao gồm các nội dung mới hơn như: đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển cũng như dành thời gian chuyển đổi hợp lý để nước đi sau có thể điều chỉnh chính sách theo lộ trình phù hợp với trình độ phát triển của mình...;

3) Các nội dung đã có trong các FTA trước đây và các hiệp định của WTO, nay được xử lý sâu sắc hơn trong các FTA “thế hệ mới”, như: thương mại hàng hóa, bảo vệ sức khỏe động vật và thực vật trong thương mại quốc tế, thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ (IPR) (với “TRIPS cộng” và “TRIPS siêu cộng”), tự vệ thương mại, quy tắc xuất xứ, minh bạch hóa và chống tham nhũng, giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài (ISDS), ...Thí dụ, trong các FTA “thế hệ mới”, về thương mại hàng hóa, phần lớn hàng

nhập khẩu sẽ được loại bỏ thuế quan; về thương mại dịch vụ và đầu tư, các cam kết đều cao hơn so với cam kết WTO.

Một số FTA thế hệ mới Việt Nam đã ký kết, như:

a/ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên Minh kinh tế Á Âu (2014)

Đàm phán FTA Việt Nam – EAEU bắt đầu khởi động từ tháng 3/2013 (với FTA giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan Nga – Belarus Kazakhstan). Sau 8 vòng đàm phán chính thức và nhiều vòng không chính thức vào ngày 15/12/2014, hai bên đã ký Tuyên bố chung kết thúc đàm phán. Vào ngày 29/5/2015, Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan) đã chính thức ký kết FTA Việt Nam - EAEU. Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực từ 5/10/2016.

b/ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) (2015)

Liên minh EU bao gồm 28 quốc gia châu Âu và hiện là đối tác thương mại lớn thứ hai & là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Trong nửa đầu năm 2015, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU đạt 19,4 tỷ USD (+11% so với cùng kỳ năm ngoái) (2010: 17,75 tỷ USD; 2014: 36,8 tỷ USD). Các mặt hàng chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU là giày dép, dệt may, cà phê, đồ gỗ, hải sản. Xét về lĩnh vực đầu tư, các nước liên minh EU cũng là nhà đầu tư lớn vào Việt Nam. Trong nửa đầu năm 2015, 23/28 nước EU đã đầu tư vào Việt Nam tại 2.100 dự án còn hiệu lực ở hầu hết các ngành kinh tế quan trọng (VD: công nghiệp, xây dựng và một số ngành dịch vụ) với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt > 38,4 tỷ USD.

Tuy nhiên, việc ký kết FTAs với các quốc gia châu Âu chưa được thực hiện. Trong lịch sử, EU từng tham gia đàm phán FTA với khu vực ASEAN trong giai đoạn 2007 – 2009 nhưng chưa đạt được kết quả. Xét về quan hệ song phương với các quốc gia trong ASEAN, liên minh EU đã hoàn tất đàm phán FTA với Singapore, kết thúc cơ bản đàm phán FTA với Việt Nam và đang đàm phán FTAs với Thái Lan & Malaysia.

Các nhóm vấn đề cam kết chính được đề cập trong EVFTA gồm: (i) Thương mại hàng hóa (cam kết lời văn & các biểu cam kết mở cửa thị trường); (ii) Quy tắc xuất xứ (các nguyên tắc xác định xuất xứ chung & các quy tắc xuất xứ riêng cho những loại hàng hóa nhất định); (iii) Hải quan và thuận lợi hóa thương mại; (iv)

Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; (v) Hàng rào kỹ thuật trong thương mại; (vi) Phòng vệ thương mại; (vii) Thương mại dịch vụ (cam kết lời văn & các biểu cam kết mở cửa thị trường); (viii) Đầu tư (các nguyên tắc chung về đối xử với nhà đầu tư & cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài); (ix) Cạnh tranh; (x) Doanh nghiệp nhà nước; (xi) Mua sắm của Chính phủ; (xii) Sở hữu trí tuệ; (xiii) Phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường, lao động); (xiv) Các vấn đề pháp lý; và (xv) Hợp tác và xây dựng năng lực.

Cùng với những thuận lợi dễ thấy từ EVFTA, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần chuẩn bị đương đầu với những khó khăn đi theo việc ký kết Hiệp định này, bao gồm (i) yêu cầu khó đạt được về quy tắc xuất xứ; (ii) rào cản kỹ thuật trong thương mại, biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật và yêu cầu khắt khe từ chính khách hàng; (iii) các biện pháp phòng vệ thương mại; (iv) cạnh tranh với các hàng hóa và dịch vụ của EU.

c/ Hiệp định hợp tác kinh tế chiến lược Xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP - Trans-Pacific Partnership) được khởi xướng bởi 4 nước thành viên ban đầu là Brunei, Chilê, Niuzilân và Singapore vào năm 2005. Vào tháng 3/2010, TPP chính thức được khởi động và Việt Nam tham gia TPP vào tháng 11/2010. Hiện nay, 12 thành viên của TPP gồm: Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Singapore, Nhật Bản, Malaysia, Brunei, Peru, Chile, Canada, Mexico và Việt Nam. Hiệp định này đã tạo nên một Khu vực mậu dịch tự do (FTA) lớn nhất thế giới chiếm ~ 40% tổng GDP toàn cầu và ~ 1/3 tổng kim ngạch thương mại thế giới. Vào tháng 10/2015, vòng đàm phán Hiệp định đã hoàn tất và các quốc gia thành viên tiếp tục tiến hành rà soát pháp lý và hoàn tất các công việc kỹ thuật.

Các nước cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu dành cho hàng hóa của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực khoảng từ 78 - 95% số dòng thuế và xóa bỏ hoàn toàn từ 97 - 100% dòng thuế. Các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế trong vòng 5 - 10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường TPP được hưởng thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 - 5 năm như nông sản, thủy sản, một số mặt hàng dệt may, giày dép, đồ gỗ, hàng điện, điện tử, cao su...

Ngày 23/01/2017, Mỹ đã ký sắc lệnh rút khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và hiện Hiệp định có nguy cơ sẽ phải xóa bỏ hoặc phải đàm phán lại.

d/ Tuyên bố thành lập Cộng Đồng kinh tế ASEAN (AEC) (2015)

Tháng 12/1997, tuyên bố Tầm nhìn ASEAN 2020 đã được các nhà lãnh đạo ASEAN thông qua nhằm định hướng phát triển ASEAN thành một Cộng đồng ASEAN (AEC - ASEAN Economic Community). Tháng 10/2003, Hội nghị cấp cao ASEAN 9 được tổ chức đã tái khẳng định mong muốn trên trong Tuyên bố Hoà hợp ASEAN II (Tuyên bố Ba-li II). Nội dung tuyên bố nêu ra mục tiêu hình thành một cộng đồng ASEAN vào năm 2020 với 3 trụ cột chính là (i) hợp tác chính trị - an ninh (Cộng đồng an ninh ASEAN – ASC), (ii) hợp tác kinh tế (Cộng đồng Kinh tế ASEAN – AEC) và (iii) hợp tác văn hoá xã hội (Cộng đồng Văn hoá Xã hội ASEAN – ASCC). Trong Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 tháng 1/2007, các nước thành viên thống nhất rút ngắn thời hạn hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN từ 2020 xuống 2015. Bốn mục tiêu chính của AEC là:

- Một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung, được xây dựng thông qua: Tự do lưu chuyển hàng hoá; Tự do lưu chuyển dịch vụ; Tự do lưu chuyển đầu tư; Tự do lưu chuyển vốn và Tự do lưu chuyển lao động có tay nghề.

- Một khu vực kinh tế cạnh tranh, được xây dựng thông qua các khuôn khổ chính sách về cạnh tranh, bảo hộ người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thuế quan và thương mại điện tử.

- Phát triển kinh tế cân bằng, được thực hiện thông qua các kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và thực hiện sáng kiến hội nhập nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN.

- Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, được thực hiện thông qua việc tham vấn chặt chẽ trong đàm phán đối tác và trong tiến trình tham gia vào mạng lưới cung cấp toàn cầu (WTO).

Ba hiệp định về tự do hóa được ký kết là:

+ Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN (ATIGA):

Tiền thân là Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) vào năm 1992. Nguyên tắc xây dựng cam kết trong ATIGA là các nước ASEAN phải dành cho nhau mức ưu đãi tương đương hoặc thuận lợi hơn mức ưu đãi dành cho các nước đối tác trong các Thỏa thuận thương mại tự do (FTA) mà ASEAN là một bên của thỏa thuận. Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995 nhưng đến năm 1999 mới bắt đầu thực thi CEPT (ATIGA sau này). Theo ATIGA, ASEAN - 6 xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 100% dòng thuế thuộc Danh mục thông thường vào năm 2010. Lộ trình với các nước nhóm CLMV là đến năm 2015; nhưng được linh hoạt

giữ lại thuế suất đối với 7% số dòng thuế đến năm 2018. Trong số các FTA mà Việt Nam đã ký kết, các cam kết về cắt giảm thuế quan trọng, ASEAN là cao nhất và nhanh nhất.

Như vậy thuế nhập khẩu đã bị cắt bỏ hoặc giảm xuống còn 0 - 5% đối với khoảng 90% dòng thuế kể từ khi thực hiện giảm thuế năm 1999. Việt Nam hiện tại chỉ còn giữ lại linh hoạt 7% dòng thuế tính đến năm 2018 bao gồm các mặt hàng ô tô và linh kiện, sắt thép, linh kiện và phụ tùng xe máy, máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng, xe đạp và phụ tùng, rượu bia, sản phẩm chất dẻo, giấy các loại. Các dòng thuế còn lại thuộc danh mục loại trừ không cần cắt giảm thuế nhưng phải giảm xuống 5% (gia cầm sống, thịt già, trứng gia cầm, quả có múi, thóc, gạo lứt, thịt chế biến, đường). Xăng dầu có lộ trình cắt giảm thuế đến năm 2024 còn thuốc lá thì trong tương lai gần.

+ Hiệp định Khung về Dịch vụ ASEAN (AFAS):

Kể từ thời điểm ký kết AFAS năm 1995 đến nay, trên cơ sở AFAS, các nước ASEAN đến nay đã hoàn thành 8 Gói cam kết về dịch vụ. Các gói cam kết này được thực hiện thông qua các nghị định thư do Hội đồng bộ trưởng ký kết và cập nhật đầy đủ chi tiết của tiến trình tự do hóa trong các ngành phụ trợ dịch vụ

Trong 8 gói cam kết đã ký, từ gói số 1 đến gói số 7, mức độ mở cửa dịch vụ của Việt Nam hầu hết thấp hoặc chỉ bằng so với các cam kết mở cửa dịch vụ trong WTO. Tuy nhiên, gói cam kết thứ 8, Việt Nam cam kết hội nhập sâu rộng hơn để đạt mục tiêu chuyển dịch dịch vụ tự do vào năm 2015. Cam kết thứ 8 hướng tới mục tiêu: (i) Xóa bỏ các hạn chế sản xuất và tiêu dùng trong khu vực và trên thế giới; (ii) Cho phép các đối tác nước ngoài góp cổ phần lên tới 51%; (iii) Tích cực xóa bỏ các hạn chế

+ Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA):

Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA) được các bộ trưởng ASEAN ký kết tháng 2/2009 và có hiệu lực từ 29/3/2012. Hiệp định này nhằm tạo một cơ chế đầu tư minh bạch, thông thoáng và tự do theo đúng tiêu chí hội nhập ASEAN. Căn cứ vào 2 hiệp định đầu tư ASEAN trước đó là hiệp định ASEAN năm 1997 về việc thúc đẩy và bảo vệ hoạt động đầu tư, cũng được biết đến với cái tên hiệp định đảm bảo hoạt động đầu tư ASEAN (ASEAN IGA) và hiệp định khung về hoạt động đầu tư ASEAN (thường được biết đến với tên gọi hiệp định AIA)

ACIA bao gồm 4 nội dung chính: Tự do hóa đầu tư, Bảo hộ đầu tư, Thuận lợi hóa đầu tư và Xúc tiến đầu tư. Phạm vi điều chỉnh của ACIA bao gồm cả đầu tư

trực tiếp và gián tiếp. ACIA đề cập đến vấn đề tự do hóa thương mại ở các ngành phi dịch vụ: sản xuất, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, khai khoáng và các dịch vụ liên quan đến các ngành trên. Phạm vi điều chỉnh của ACIA bao gồm cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp.

3. Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại giữa Việt nam với các nước và khu vực trên thế giới

Các FTAs “thế hệ mới” được đánh giá là mang đến cả tác động tích cực và cũng đang đặt ra rất nhiều thách thức cho các thành viên FTA nói chung và Việt Nam nói riêng, cũng như trật tự thương mại toàn cầu.

Ở phạm vi chung của nền kinh tế, các FTA thế hệ mới sẽ có những tác động tích cực và tiêu cực trên một số phương diện chủ yếu sau:

Một là, các FTA thế hệ mới làm tăng thêm cơ hội kinh doanh do quá trình giảm/loại bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan, tạo cơ hội mới cho xuất khẩu và cơ cấu lại thị trường; tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những vấn đề như: (i) Sự chuyển dịch lợi thế so sánh xuất phát từ việc thành lập FTA chỉ là tạm thời, diễn ra cho đến khi các FTA đưa cân bằng thị trường trở lại điểm ban đầu của nó. Vì thế, chưa chắc sẽ là ý tưởng hay khi đầu tư những nguồn lực khan hiếm vào đàm phán các FTA mà chỉ thu được sự thay đổi lợi thế so sánh ngắn hạn trên một số lượng hạn chế các thị trường, thay vì mở rộng tiếp cận thị trường ở phạm vi toàn cầu. (ii) Khó khăn lớn nhất do các FTA mang lại chính là tăng sức ép cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia, khu vực và toàn cầu. Về mặt xã hội, cạnh tranh tăng lên khi tham gia FTA có thể làm một số doanh nghiệp ở các nước đang phát triển, trước hết là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động.

Hai là, các FTA thế hệ mới đòi hỏi các thành viên phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật, trước hết là các lĩnh vực thương mại, đầu tư, IPR, cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, lao động, đấu thầu, thương mại điện tử, môi trường, giải quyết tranh chấp,...

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật giúp Việt Nam cải thiện môi trường pháp lý và kinh doanh, cụ thể:(i) Bảo vệ nhà đầu tư trong nước và nước ngoài khỏi sự can thiệp trái pháp luật;(ii) Tạo “sân chơi” công bằng cho doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân;(iii) Thuận lợi hóa các thủ tục hải quan;(iv) Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong kinh doanh;(v) Thuận lợi hóa việc công nhận các tiêu chuẩn sản phẩm;(vi) Mở cửa thị trường mua sắm công cho các doanh nghiệp có

vốn đầu tư từ các thành viên của FTA;(vii) Minh bạch hóa hoạt động các cơ quan nhà nước; (viii) Bảo hộ IPR của cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng sẽ gặp một số khó khăn về hoàn thiện hệ thống pháp luật như: (i) Những lĩnh vực pháp luật nêu trên đều là những lĩnh vực mới và khó đối với Việt Nam. (ii) Khó khăn lớn nhất đối với Việt Nam luôn là vấn đề thực thi pháp luật.

Ba là, các FTA thế hệ mới đòi hỏi các thành viên phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống chính sách kinh tế-xã hội, văn hóa để thực hiện minh bạch chính sách; cải cách hành chính; cải cách tư pháp; xử lý mối quan hệ giữa thương mại quốc tế với những vấn đề vốn được coi là “phi thương mại” - “các giá trị xã hội”.

Việc rà soát toàn bộ hệ thống chính sách kinh tế-xã hội, văn hóa đối với Việt Nam, sẽ giúp hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Với tiêu chuẩn rất cao về quản trị minh bạch và hành xử vô tư, các FTA “thế hệ mới” sẽ giúp Việt Nam kiện toàn, cải thiện hơn nữa bộ máy nhà nước theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỉ luật, kỉ cương của công chức nhà nước, từ đó hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam. Đặc biệt, việc hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ IPR sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao.

Bên cạnh đó, các FTA “thế hệ mới” tiềm ẩn nhiều hệ quả quan trọng không chỉ đối với hệ thống pháp luật mà còn liên quan tới các chính sách xã hội, văn hoá, kinh tế của Việt Nam. Đặc biệt, các tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và hành xử vô tư của bộ máy nhà nước sẽ đặt ra những thách thức lớn cho các cơ quan nhà nước, cũng như trong việc cân bằng giữa thương mại quốc tế với những vấn đề vốn được coi là “phi thương mại”.

Về lĩnh vực thương mại, các FTA thế hệ mới sẽ mang lại những cơ hội và thách thức chủ yếu sau:

Thứ nhất, từ góc độ xuất khẩu, các FTA thế hệ mới với mục tiêu xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa giữa Việt Nam và các nước đối tác, trong đó có những đối tác đặc biệt lớn như Hoa Kỳ hay EU, sẽ là con đường không thể tốt hơn cho hàng hóa xuất khẩu của VN tăng sức cạnh tranh về giá khi tiếp cận thị trường các nước đối tác. Trong so sánh với WTO (trong đó các nước chỉ cam kết “cắt giảm thuế” chứ không phải “loại bỏ thuế”, và chỉ với “một số” dòng thuế chứ không phải là “hầu hết” các dòng thuế), các FTA mang lại những lợi thế hơn hẳn về thuế quan ưu đãi.

Tuy vậy, thách thức cũng nằm trước hết ở chính lợi thế thuế quan này. Trong các FTA này, ưu đãi thuế quan chỉ dành cho các sản phẩm xuất khẩu có xuất xứ nội khối phù hợp. Trong bối cảnh công nghiệp hỗ trợ của chúng ta chưa phát triển, phần lớn nguyên liệu sản xuất (chiếm tỷ lệ khá cao trong trị giá sản phẩm) của nhiều ngành xuất khẩu của chúng ta đang được nhập từ Trung Quốc, các nước ASEAN, Hàn Quốc... nếu các FTA có yêu cầu cao về tỷ lệ xuất xứ nội khối thì đây rõ ràng là một đòi hỏi không dễ dàng đối với doanh nghiệp Việt Nam. Hơn nữa, thuế quan giảm hoặc được loại bỏ hoàn toàn, nhưng các hàng rào kỹ thuật (TBT) và hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS) khắt khe, tốn kém thời gian tiền của, với nguy cơ hàng hóa bị trả về nếu không đáp ứng được... có thể là những rào cản khiến hàng hóa Việt Nam thậm chí là không có đường vào thị trường các nước đối tác FTA. Nguy cơ này lớn hơn cùng với lo ngại về khả năng khi thuế quan được dỡ bỏ theo các cam kết tự do hóa, các nước nhập khẩu sẽ tăng cường những rào cản thay thế thuộc dạng này và đang có những tín hiệu cho thấy nguy cơ này đang hiện hữu.

Thứ hai, từ góc độ mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ đến từ các nước đối tác FTA (thông qua việc cắt giảm thuế quan và các điều kiện khác), Doanh nghiệp Việt Nam có lý do để kỳ vọng về một môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn, với hàng hóa và dịch vụ giá rẻ hơn chất lượng tốt hơn cho người tiêu dùng, với công nghệ, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phong phú hơn và giá thấp hơn... Nhưng Việt Nam sẽ phải cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ của mình rộng hơn, thông qua việc loại bỏ phần lớn thuế quan đối với hàng hóa từ các nước đối tác FTA. Hơn nữa, áp lực cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ, dịch vụ chất lượng tốt từ các nước đối tác sẽ gia tăng trên thị trường nội địa của Việt Nam.

Ngoài ra, sản xuất trong nước cũng phải chịu sức ép khác từ các cơ chế pháp luật – chính sách mới đối với sản xuất từ các FTA, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Ví dụ, Hoa Kỳ đã đề xuất các điều khoản để tăng cường mức độ và thời gian bảo hộ bản quyền sáng chế đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón (hóa chất nông nghiệp), thuốc thú y. Đương nhiên, mức độ bảo hộ càng cao thì giá của sản phẩm càng đắt (vì phải bao gồm trong đó cả phí bản quyền). Như vậy, chi phí sản xuất của người nông dân càng lớn, sức cạnh tranh của nông sản vì thế sẽ càng giảm.

Thứ ba, về mở cửa và thu hút đầu tư qua FTA thế hệ mới, Việt Nam với vị trí thuận lợi về địa kinh tế, địa chính trị, tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động... sẽ có thể có lợi thế cao trong một số lĩnh vực: dệt may, giày dép, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng, IT, du lịch, logistics... Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ

phải đối diện với vấn đề tìm kiếm nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý, công nghệ sản xuất/dịch vụ hiện đại... để đạt được những lợi ích từ hội nhập.

Thứ tư, từ góc độ môi trường chính sách – pháp luật về kinh doanh, tiếp nối những gì mà WTO đã mang lại, các FTA thế hệ mới có thể sẽ lại là động lực cho một làn sóng cải cách về thể chế và hành chính mới, hiệu quả và có định hướng cho Việt Nam. Việc thực hiện các cam kết cải cách trong lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước, mua bán của Chính phủ, lao động – công đoàn, môi trường... sẽ có những tác động lớn đến cải cách thể chế trong nước. Môi trường kinh doanh được cải thiện có thể là bàn đạp rất tốt để các doanh nghiệp giải phóng sức sáng tạo trong kinh doanh và hình thành một đội ngũ doanh nhân mới.

Nhìn chung, việc các doanh nghiệp Việt Nam có nắm bắt được cơ hội do các Hiệp định thương mại tự do mang lại hay không mới là yếu tố quyết định sự thành công của các Hiệp định do Việt Nam ký kết. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong nước chưa tận dụng được các cam kết mở cửa thị trường do sự nắm bắt về các cơ hội được mở ra từ các FTA còn hạn chế, năng lực cạnh tranh còn nhiều yếu kém (năng suất lao động thấp, chất lượng chưa cao và không đồng đều, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu và chi phí kinh doanh cao,...). Thêm vào đó, các doanh nghiệp chưa thiết lập được một hệ thống phân phối ổn định của riêng mình ở nước ngoài, còn lệ thuộc chủ yếu vào người nhập khẩu hoặc nhà phân phối nước ngoài,... Những nguyên nhân trên đã làm cho thị trường và giá hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khối doanh nghiệp trong nước không ổn định và hiệu quả xuất khẩu thấp.

III. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Triển vọng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Giai đoạn 2016 – 2020

Về mục tiêu kinh tế: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,5 - 8%; Đến năm 2020, cơ cấu ngành kinh tế: công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp đạt tỷ trọng tương ứng là 40,5% - 41% - 18,5%; GRDP bình quân đầu người gấp 2 lần năm 2015; Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt 18.000 -19.000 tỷ đồng; tốc độ tăng thu nội địa bình quân trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 15%/năm; Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt trên 100.000 tỷ đồng;

Về mục tiêu xã hội: Bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 9.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 -70%; trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ đạt

trên 28%; có 40-50% xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 1,5 - 2,0%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 80%.

Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 50%; tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh ở thành thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 93%.

- Giai đoạn 2021 đến 2030

”Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 321/QĐ-TTg ngày 2/3/2011. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy hoạch chuyên ngành mới xây dựng gần đây đã đưa ra số liệu dự kiến phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025 – 2030 và có 02 nguồn số liệu quy hoạch kinh tế xã hội bao trùm lên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thể tham khảo là: ”Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, ”Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, ”Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011 -2020 có xét đến 2030”, đồng thời căn cứ vào chuỗi phát triển GDP của quá khứ có thể dự đoán GRDP Quảng Trị giai đoạn 2021-2030 đạt 7-8%.

2. Triển vọng phát triển một số ngành kinh tế của tỉnh Quảng Trị

Quảng Trị đặt mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp và tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, cụ thể: **Giai đoạn 2016 – 2020, ngành thương mại dịch vụ tăng từ 39,6% lên 41%, ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 37,9% lên 40,5%, nông – lâm – ngư nghiệp giảm từ 22,5% xuống 18,5%..**

Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp: Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nền nông nghiệp phát triển hiện đại, bền vững. Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 3,5- 4%/năm. Duy trì sản lượng lương thực có hạt hàng năm từ 24,5 - 25 vạn tấn. Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có chính sách hỗ trợ phát triển. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng thương hiệu một số nông sản Quảng Trị. Đến năm 2020, phân đầu đưa diện tích cao su: 21.000 - 22.000 ha, cà phê: 5.300 ha- 5.500 ha, hồ tiêu: 2.500 - 2.700 ha. Phân đầu đến năm 2020 tỷ trọng giá trị sản xuất

ngành chăn nuôi chiếm 35% giá trị ngành nông nghiệp. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tăng cường đầu tư tàu thuyền công suất lớn, kết hợp phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia. Phần đầu sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 38 nghìn tấn. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản lên 3.800 - 4.000 ha.

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững; chú trọng bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu, rừng phòng hộ biên giới, bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng, rừng ngập mặn. Hàng năm, trồng mới từ 5.000 - 5.500 ha rừng tập trung các loại, đẩy mạnh trồng rừng áp dụng chứng chỉ FSC. Duy trì độ che phủ rừng ổn định 49,5%. Đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, bảo đảm an toàn hồ chứa. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai. Huy động mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phần đầu đến năm 2020, có 40-50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho kinh tế hộ phát triển.

Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng: Phần đầu tốc độ tăng giá trị công nghiệp - xây dựng bình quân hàng năm đạt từ 10,5 - 11%. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện than 1.320MW. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư các dự án công nghiệp quy mô lớn, các dự án đầu tư vào khu kinh tế Đông Nam; hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án đang triển khai tại các khu, cụm công nghiệp.

Tích cực thu hút nguồn vốn FDI và các nguồn vốn khác để từng bước đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Đông Nam. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế. Khôi phục và phát triển các làng nghề, du nhập nghề mới. Nghiên cứu xây dựng các khu kinh tế chung trên biên giới Việt - Lào, các liên kết kinh tế để đẩy mạnh hợp tác phát triển với các địa phương trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay theo Đề án đã được Chính phủ phê duyệt. Đề xuất với Chính phủ sớm thành lập khu kinh tế cửa khẩu La Lay.

Đổi mới công nghệ, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và thực phẩm, hóa chất, phân bón.

Ngoài các khu công nghiệp hiện có, trong khu kinh tế Đông Nam dự kiến sẽ dành 2.772 ha quỹ đất cho phát triển công nghiệp, trong đó: 835 ha đất cho công nghiệp dầu khí, 650 ha đất cho nhà máy nhiệt điện và 1.287ha đất cho các khu cụm công nghiệp đa ngành.

Đến 2020, tiếp tục đầu tư, thu hút và phát triển 17 CCN hiện có và thành lập phát triển thêm 03 cụm công nghiệp theo quy hoạch (Tà Rụt, Bến Quan, Nam Cửa Việt/Tây Triệu Phong) với tổng diện tích 80 - 90 ha.

Phương hướng phát triển ngành thương mại – dịch vụ:

Nâng cao chất lượng và hiệu quả các loại hình dịch vụ, phát triển mạnh dịch vụ du lịch; phấn đấu tốc độ tăng giá trị thương mại - dịch vụ bình quân đạt 8,5-9%/năm. Phát triển mạnh dịch vụ vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics, từng bước xây dựng Quảng Trị trở thành điểm trung chuyển hàng hoá của các nước trong khu vực.

Tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết vùng, nhất là sau khi Quảng Trị được bổ sung vào các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tạo thị trường tiêu thụ ổn định cho hàng hóa, nhất là nông sản hàng hóa của địa phương. Phấn đấu kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm đạt 450 – 500 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu trên 230 triệu USD.

Phấn đấu tăng thu nội địa; nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính. Tăng dư nợ vốn vay phát triển sản xuất, kinh doanh, nhất là tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Dự kiến đến 2020, trên địa bàn tỉnh có 129 chợ, 143 cửa hàng xăng dầu, 02 kho cảng xăng dầu với dung tích 340.000 đến 390.000 m³, 3 trung tâm bán buôn hàng hóa, 25 siêu thị. Riêng với du lịch, thu hút 300.000 lượt khách quốc tế, 1.900.000 lượt khách nội địa, thu hút 178,2 triệu USD, tạo việc làm cho 21.000 lao động, GRDP du lịch đạt 121.1 triệu USD trong suốt giai đoạn 2016 – 2020.

Đến 2030, trên địa bàn tỉnh dự kiến có 03 trung tâm logistics gồm: Theo quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 của Thủ tướng, đến 2020 quy hoạch 01 trung tâm logistics hạng II trên hành lang kinh tế Đường 9 với diện tích 10ha và 20 ha năm 2030, theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tại Quyết định 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016

của Thủ tướng quy hoạch 01 trung tâm logistics tại KKT Đông Nam, ngoài ra còn 01 cảng cạn ở khu vực Cam Lộ - Túy Loan.

Phương hướng phát triển không gian:

Tỉnh Quảng Trị tổ chức không gian thành 4 vùng gồm: Khu vực đô thị trung tâm (gồm: Đông Hà, Gio Linh, Ái Tử, Cam Lộ), khu vực vùng kinh tế biển phía đông (gồm các xã, thị trấn ven biển và huyện đảo Cồn Cỏ), khu vực kinh tế cửa khẩu (gồm KKTTM đặc biệt Lao Bảo và 2 huyện Hướng Hóa, Đakrông) và khu vực kinh tế hỗn hợp (gồm các xã còn lại).

Hoàn thiện đường bộ trục dọc ven biển đoạn từ Mạch Nước đến Hải Khê, trục dọc đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, trục dọc đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, hoàn thiện trục ngang Mỹ Thủy – Húc Nghì – La Lay.

Mở rộng cảng Cửa Việt giai đoạn 2; kêu gọi đầu tư xây dựng cảng Mỹ Thủy; Cải tạo, nạo vét 4 tuyến đường thủy nội địa trên sông Hiếu, Thạch Hãn, Ô Lâu, Bến Hải; xây dựng hoàn chỉnh CSHT 2 tuyến Cửa Việt – Cồn Cỏ, Cửa Tùng – Cồn Cỏ; nạo vét cảng Đông Hà; mở tuyến vận tải Đông Hà – Cửa Việt – Cửa Tùng – Hiền Lương.

Xây dựng tuyến đường sắt Ngã Tư Sòng – cảng Cửa Việt, đoạn nối đường sắt bắc nam đi cảng Mỹ Thủy, tuyến đường sắt Đông Hà đi Lao Bảo kết nối với Lào.

Xây dựng cảng hàng không tại xã Gio Quang, quy mô sân bay cấp 4C, diện tích sân bay 311,7ha.

3. Triển vọng phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị

Trong năm 2016 cũng như vài năm tới, triển vọng xuất khẩu tỉnh Quảng Trị, đặc biệt là một số ngành thế mạnh như ngành gỗ và các sản phẩm từ vãn khá khả quan, duy trì mức tăng trưởng 15-20%/năm. Việc ký kết Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam-EU cũng như tham gia thương mại dự do khác trong khu vực càng mở ra nhiều cơ hội rộng mở cho xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Dự kiến, từ sau năm 2018, xuất khẩu gỗ và hàng nông sản tăng cao.

Với các chính sách ưu đãi của tỉnh, thời gian tới thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước vào lĩnh vực sản xuất hàng XK dự báo sẽ tăng cao. Trong đó, khuyến khích đầu tư sản xuất hàng hóa có giá trị gia tăng hàm lượng công nghệ cao và hàng hóa thay thế nhập khẩu; tạo điều kiện thuận lợi để các DN phát triển... Sở Công Thương tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo, bám sát tình hình thị trường, đặc biệt là những thị trường trọng điểm, giúp các DN địa phương chủ động

hoạch định chiến lược sản xuất, kinh doanh; tích cực, chủ động nghiên cứu để khai thác các Hiệp định thương mại; hướng dẫn các DN xây dựng thương hiệu, củng cố và giữ vững thị trường truyền thống, phát triển các thị trường tiềm năng hiện có, đồng thời thâm nhập thêm thị trường mới nhằm đa dạng hóa thị trường XK của tỉnh...

Tuy nhiên trong cơ cấu xuất khẩu gỗ của tỉnh thì gỗ tròn và dăm gỗ chiếm tỷ lệ khá cao, trong khi đó Thủ tướng Lào đã ban hành Chỉ thị 15/TTg ngày 13/5/2016 về việc tăng cường nghiêm ngặt quản lý và kiểm tra việc khai thác, vận chuyển kinh doanh gỗ dùng xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ tấm, gốc cây hoặc dẽ cây, thân cây, cành cây, u gỗ, cây sống hoặc cây để trang trí được khai thác từ rừng tự nhiên xuất ra nước ngoài.

Để hỗ trợ xuất khẩu gỗ tiếp tục được đà tăng trưởng, Chính phủ đã có đề án, tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên đến năm 2020. Theo đó, sau năm 2020 sẽ tạo được những khu rừng sản xuất có chất lượng tốt đủ điều kiện khai thác bền vững, từng bước thay thế gỗ nhập khẩu. Bên cạnh, các cơ quan chức năng cũng đang tăng cường kiểm soát chặt chẽ khâu chế biến, mua bán gỗ để ngăn chặn tình trạng tiêu thụ, sử dụng gỗ bất hợp pháp.

Trước sức ép hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh những hỗ trợ của cơ quan chức năng... các DN chế biến, xuất khẩu gỗ cũng phải nỗ lực, chủ động tìm hướng phát triển ổn định và bền vững.

Theo đó, các DN cần chủ động tìm hiểu thông tin, nghiên cứu thị hiếu, nhu cầu và triển vọng của từng thị trường; Đồng thời, tích cực tham gia các kỳ hội chợ chuyên ngành cả trong lẫn ngoài nước; Đẩy mạnh xuất khẩu song vẫn phải coi trọng thị trường nội địa... Phấn đấu đến năm 2020, xuất khẩu gỗ của tỉnh Quảng Trị đạt giá trị kim ngạch khoảng 100 triệu USD, đưa chế biến, xuất khẩu gỗ thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Trị.

Đối với ngành thủ công nghiệp cũng có dấu hiệu tăng trưởng khá rõ nét với giá trị xuất khẩu các mặt hàng vải, dệt khăn, sợi, da giày các loại ước đạt gần 3 triệu USD sang thị trường Đông Á như Nhật Bản, Đông Nam Á như Singapore và các nước châu Âu, châu Mỹ. Một số công ty lớn đã chủ động đầu tư mở rộng quy mô nhà xưởng, cải tiến trang thiết bị máy móc nhằm nâng cao năng suất, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm, hướng tới xuất khẩu sang thị trường các nước tham gia các FTA. Với sự gia tăng đầu tư của cộng đồng doanh nghiệp, thời gian tới, các mặt hàng thủ công nghiệp tiếp tục có dấu hiệu khả quan với mức tăng trưởng được dự báo từ 10 - 15%.

IV. ĐÁNH GIÁ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Cơ hội phát triển xuất khẩu

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều Hiệp định thương mại và cũng đang tham gia đàm phán một số Hiệp định thương mại quan trọng khác. Đến nay, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Theo đó, trong giai đoạn 2015-2018, phần lớn các Hiệp định thương mại đã ký kết sẽ bước sang giai đoạn cắt giảm và xóa bỏ thuế quan sâu, đặc biệt là Hiệp định ATIGA, ASEAN - Trung Quốc và ASEAN - Hàn Quốc bước vào thời điểm xóa bỏ thuế quan cuối cùng lần lượt vào 2018, 2020 và 2021. Một số FTA khác như AJCEP, AANZFTA cho thấy Việt Nam còn nhiều cơ hội để thâm nhập và phát triển xuất khẩu hàng hóa vào thị trường các nước đối tác. Nhật Bản, Úc và Niu-di-lân là các thị trường mà Việt Nam xuất siêu trong khi Việt Nam chưa đi vào giai đoạn cắt giảm sâu thuế nhập khẩu nhưng các nước đối tác lại có lộ trình xóa bỏ thuế quan ngắn hơn, tạo thuận lợi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Với định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ, giảm dần tỷ trọng hàng thô, có thể thấy rằng định hướng và tiềm năng xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị hoàn toàn phù hợp và bắt kịp xu hướng xuất nhập khẩu của thế giới. Cần có những kế hoạch và chính sách kịp thời để nắm bắt cơ hội, mở rộng và phát triển xuất khẩu của tỉnh.

Trong các lĩnh vực của nền kinh tế, 3 lĩnh vực thương mại - dịch vụ - du lịch giữ vị trí hàng đầu, phấn đấu sớm trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp giữ vị trí trọng tâm, then chốt với tốc độ tăng trưởng cao, tạo sự chuyển dịch nhanh về cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển nông nghiệp hàng hóa và nông nghiệp ven đô phục vụ cho thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Hiện tại, Quảng Trị đang trong hành trình cụ thể hóa các mục tiêu khai thác hiệu quả kinh tế, xã hội tốt nhất thông qua việc xây dựng Lao Bảo trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch tổng hợp; phấn đấu sớm trở thành thành phố phía Tây của tỉnh, kết hợp phát triển công nghiệp gia công, lắp ráp, chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng có giá trị cao và sản xuất hàng tiêu dùng, du lịch sinh thái rừng.

Quảng Trị xác định rõ mục tiêu và trọng tâm phát triển để khai thác tối đa lợi thế Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và tiềm năng kinh tế biển. Do đó, suốt gần chục năm qua, tỉnh Quảng Trị đã “theo đuổi” đến cùng dự án Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI xác định rõ: “Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Đông Nam, nhà máy nhiệt điện 1.200 MW, cảng biển Mỹ Thủy... để có cơ sở sớm thành lập Khu kinh tế Đông Nam. Đầu tư xây dựng một số công trình thiết yếu tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay góp phần xúc tiến nhanh việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu La Lay.” Qua đó thể hiện quyết tâm xây dựng tam giác kinh tế Cửa khẩu Lao Bảo - La Lay và Mỹ Thủy, tận dụng tối đa lợi thế phát triển giao thương kinh tế. Thực tế cho thấy trong những năm qua tỉnh Quảng Trị đã xây dựng và phát triển các khu kinh tế như: Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (KTTMĐB), Khu kinh tế du lịch - dịch vụ Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ và các cụm kinh tế phối hợp gồm cụm kinh tế Đakrông - Cam Lộ; Quảng Trị - Diên Sanh - Mỹ Chánh; Khu CN Nam Đông Hà, Quán Ngang. Đặc biệt là Cửa khẩu Quốc tế La Lay nối Quảng Trị với Lào thông tuyến sang Campuchia và Đông Bắc Thái Lan để phát triển thương mại giữa các tỉnh có chung mặt bằng phát triển.

Từ năm 1998 Khu KTTMĐB Lao Bảo được hình thành có tổng diện tích 15.804 ha. Đến nay, Khu KTTMĐB Lao Bảo đã thu hút 63 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng số vốn đăng ký đầu tư gần 4.000 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 380 phương án kinh doanh thương mại, dịch vụ được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 1.200 tỷ đồng. Với hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng miễn thuế, khách sạn, nhà hàng, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính - viễn thông đi vào hoạt động đã chiếm tỷ trọng 65% tổng giá trị sản xuất các ngành ; thể hiện được đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ trong tỉnh, cả nước và một số nước trong khu vực, là cầu nối quan trọng của sản xuất xuất khẩu.

Việc nâng cấp cửa khẩu quốc gia La Lay lên cửa khẩu quốc tế tạo thuận lợi cho việc giao thương, hợp tác phát triển của tỉnh Quảng Trị với các tỉnh giáp biên giới của nước bạn Lào. Sự kiện này đã mở ra cơ hội hợp tác mới về kinh tế, thương mại, đầu tư và du lịch giữa các tỉnh miền Trung Việt Nam với các tỉnh Trung Nam Lào, Đông Nam Thái Lan, thu hút các nhà đầu tư quốc tế vào khu vực này. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay”. Mục tiêu chung của đề án là xây dựng khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay trở thành động lực phát triển mới của tỉnh Quảng Trị, là cầu nối kinh tế quan trọng song song với EWEC, nối khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và khu vực tam

giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Đồng thời, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay thành cửa khẩu quốc tế kiểu mẫu với trang thiết bị hiện đại, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hoạt động cửa khẩu, đáp ứng yêu cầu phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị. Tổng mức đầu tư tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay trong giai đoạn 2015 - 2020 là 2.395 tỷ đồng. Trong đó, Trung tâm cửa khẩu gắn với các hoạt động chức năng của cửa khẩu; Trung tâm trung chuyển hàng hóa gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ nhằm tạo ra nguồn thu ở cửa khẩu quan trọng và nhiều lợi thế này.

Xác định việc hình thành và phát triển Khu kinh tế Đông Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển xuất nhập khẩu của địa phương, từ nhiều năm qua tỉnh Quảng Trị đã tích cực phối hợp với các nhà đầu tư trong và ngoài nước triển khai công tác khảo sát, quy hoạch và chuẩn bị các điều kiện để từng bước khởi động Khu kinh tế Đông Nam. Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đã thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư Thái Lan nhờ vào vị trí khu vực biển Mỹ Thủy thuận lợi trong việc xây dựng cảng biển nước sâu cho tàu có tải trọng lớn. Hàng hóa do các doanh nghiệp Thái Lan sản xuất tại Khu kinh tế Đông Nam xuất khẩu sang Mỹ, EU sẽ được hưởng mức thuế ưu đãi như xuất khẩu từ Thái Lan hiện nay. Mặt khác, Cộng đồng kinh tế ASEAN có hiệu lực hoàn toàn, các hàng rào thuế quan và cả phi thuế quan được dỡ bỏ thì dòng chảy hàng hóa hai chiều trên tuyến Quốc lộ 9 sẽ gia tăng, cảng Mỹ Thủy trở thành cửa ngõ ra Thái Bình Dương của các quốc gia trên EWEC, đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa các nước ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc).

2. Thách thức đối với phát triển xuất khẩu

Trong những năm qua đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Về cơ bản, Việt Nam đã hoàn tất đàm phán hàng loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới vốn không chỉ bó buộc trong các điều khoản về thương mại truyền thống mà còn mở rộng ra những vấn đề liên quan tới thể chế kinh tế như: Khung khổ pháp lý liên quan tới sở hữu trí tuệ, DN nhà nước, đầu tư, dịch vụ tài chính, mua sắm chính phủ... Điều này củng cố thêm nhiều cơ hội và động lực phát triển cho Việt Nam nói chung cũng như tỉnh Quảng Trị nói riêng trong giai đoạn 2016- 2020, định hướng đến 2030, cũng như tạo thêm lực đẩy cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

Tuy nhiên, hội nhập luôn mang lại cả cơ hội và thách thức cho các bên tham gia. Quá trình hội nhập của Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây đã giúp mang lại nhiều thành tích về tăng trưởng kinh tế, đầu tư, xuất khẩu và cải thiện thu nhập cho

người lao động. Mức độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với rủi ro từ bên ngoài càng cao và thậm chí có thể làm xấu đi những rủi ro nội tại. Sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đã từng nhận được rất nhiều kỳ vọng lớn lao, nhưng nguồn vốn lớn ồ ạt đổ vào Việt Nam đi kèm với chính sách tiền tệ chưa linh hoạt đã tạo “bong bóng” bất động sản và tạo ra siêu lạm phát giai đoạn 2007-2008.

Sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, những yếu kém và lãng phí nguồn lực tại các DN nhà nước trên địa bàn tỉnh là những cảnh báo Quảng Trị không nên quá trông đợi vào việc tham gia những hiệp định thương mại tự do đầy hứa hẹn như: TPP, AEC hay EVFTA. Tại thời điểm này, khu vực tư nhân tại địa bàn tỉnh vẫn chưa được đánh giá cao khi so sánh với các DN có vốn đầu tư nước ngoài. DN tư nhân tại tỉnh Quảng Trị hiện nay vẫn chủ yếu là các DN vừa và nhỏ, bất lợi cả về quy mô cũng như hiệu quả hoạt động so với nhóm DN có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, khi TPP có hiệu lực, dòng vốn FDI được kỳ vọng sẽ tăng mạnh, đi đôi với yêu cầu đổi xử bình đẳng giữa các loại hình DN, các DN trong nước gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh ngay trên sân nhà.

Bên cạnh đó, diễn biến khó lường của nền kinh tế vĩ mô thế giới sẽ là những thách thức không nhỏ đối với sản xuất xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

Thứ nhất, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất cơ bản đồng thời gọi mở khả năng sẽ có 4 đợt tăng lãi suất trong năm 2017. Động thái này không chỉ ảnh hưởng tới nền kinh tế Mỹ mà còn ảnh hưởng tới kinh tế toàn cầu. Một trong những thay đổi rõ rệt nhất là sự lên giá của USD. Trong khi đó, VND hiện vẫn đang được giữ với USD sẽ có xu hướng tăng giá thực so với các đồng tiền còn lại. Điều này có thể gây ra những tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị và làm trầm trọng hơn tình trạng thâm hụt cán cân thương mại trong những năm tiếp theo.

Thứ hai, kinh tế Trung Quốc được dự báo tiếp tục giảm tốc trong năm tới cùng với chính sách tỷ giá khó lường trước của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc buộc các nhà điều hành chính sách trong nước phải tinh táo hơn trong mỗi tình huống. Biến động tỷ giá NDT/USD kể từ sau ngày 11/8/2015 cho thấy, những dấu hiệu của sự thay đổi trong cách tiếp cận của Trung Quốc về quản lý kinh tế theo hướng tự do hóa hơn. Đặc biệt, khả năng đồng NDT tiếp tục giảm giá so với USD trong năm 2017 là tương đối lớn khi mà đồng tiền này đã liên tục mất giá gần 3% trong hai tháng cuối năm. Trung Quốc là một trong những thị trường nhập khẩu hàng hoá lớn nhất của tỉnh. Một khi có vấn đề với thị trường và đồng Nhân Dân Tệ, hoạt động xuất khẩu của tỉnh sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế đem đến nhiều thuận lợi, cơ hội, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn không ít thách thức đối với lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, hải sản. Việc mở rộng thị trường, hạ thuế nhập khẩu bằng 0% đồng nghĩa với doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt; thị phần sẽ bị thu hẹp lại, thậm chí là nguy cơ mất thị phần nội địa. Ngoài ra, ở tỉnh Quảng Trị còn phải đối mặt với các thách thức như thiếu sự gắn kết giữa các ngành, địa phương, chưa có sự chuẩn bị nội lực cho doanh nghiệp và nông dân. Mặt khác tỉnh vẫn chưa xây dựng được các chương trình, kế hoạch trung, dài hạn để ưu tiên, hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu đối với các mặt hàng chủ lực.

Để có thể xuất khẩu nông, lâm, hải sản tỉnh Quảng Trị cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tiến hành xây dựng các đề án, chương trình cụ thể nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Xác định lợi thế các mặt hàng xuất khẩu chủ lực để chuyển dịch cơ cấu sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng. Có chính sách cụ thể về hỗ trợ, khuyến khích sản xuất nông nghiệp tăng hàm lượng khoa học- kỹ thuật trong tất cả các khâu từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản đến chế biến nông sản nhằm từng bước nâng cao năng suất, chất lượng đi kèm với hạ giá thành sản phẩm. Cần có sự tăng cường liên kết giữa ngành Nông nghiệp với ngành Công thương để tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, theo nhu cầu xuất khẩu nhằm khắc phục những bất cập “thừa- thiếu” trong sản xuất như hiện nay. Có chính sách khoan nợ, giãn nợ và cho vay ưu đãi để tái canh cây cà phê, cao su, hồ tiêu và người sản xuất bị thiệt hại do thiên tai để người dân có điều kiện phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Cụ thể hóa các chính sách khuyến khích để các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là lĩnh vực chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Chương 4

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. *Quan điểm phát triển xuất khẩu*

- Phát triển xuất khẩu hàng hóa dựa trên cơ sở khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của tỉnh Quảng Trị; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết nhu cầu việc làm, thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động.

- Gắn kết thị trường trong nước với thị trường ngoài nước; vừa chú trọng phát triển thị trường trong nước vừa quan tâm mở rộng thị trường ngoài nước, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh và bền vững.

- Tích cực và chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh hoạt động kinh doanh xuất khẩu theo hướng tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng xây dựng và phát triển một số thương hiệu mạnh cho hàng hóa và doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Phát huy nội lực, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xuất khẩu, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế địa phương để mở rộng kinh doanh xuất nhập khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển xuất khẩu trên cơ sở huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Tỉnh, khuyến khích khả năng tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp để đầu tư phát triển sản xuất và mở rộng xuất khẩu.

- Phát triển xuất khẩu gắn kết với phát triển đa dạng về loại hình doanh nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện và khai thác tối đa tiềm năng của mọi thành phần kinh tế trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, đảm bảo bình đẳng giữa các thành phần kinh tế khi tham gia hoạt động xuất khẩu hàng hoá.

- Đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ trên cơ sở một mặt khai thác những mặt hàng tiềm năng có lợi thế của tỉnh, đồng thời tiếp tục phát triển những mặt hàng xuất khẩu mới, có giá trị gia tăng cao.

2. Mục tiêu phát triển xuất khẩu

Tình hình phát triển kinh tế xã hội trong nước trong giai đoạn hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, đang trong bước chuyển sang thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế và tái cơ cấu trong các lĩnh vực theo mô hình tăng trưởng mới, đồng thời suy thoái kinh tế thế giới vẫn làm hạn chế thương mại và đầu tư quốc tế, các bất ổn về chính trị và thiên tai trên thế giới diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng của nhiều nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, phát triển và tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng bị ảnh hưởng ít nhiều.

Căn cứ vào tình hình chung của cả nước, từ thực tiễn phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh trong giai đoạn vừa qua; Đồng thời, những chính sách nhằm phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh chưa phát huy hiệu quả do độ trễ của chính sách nên dự báo đến giai đoạn đến 2020 và những năm tiếp theo, nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế của cả nước, của Tỉnh nói riêng phục hồi và tăng trưởng trở lại. Bên cạnh đó, cũng trong giai đoạn này, tác dụng từ những chính sách nhằm phát triển xuất khẩu hàng hóa chưa phát huy hiệu quả nên tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa trong giai đoạn này được dự báo nhịp tăng trưởng đều thấp qua các năm.

+ Mục tiêu chung

- Phát triển xuất khẩu hàng hoá với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm.

- Đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng dựa trên tiềm năng và lợi thế cạnh tranh thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo thông qua việc đầu tư cho sản xuất mặt hàng xuất khẩu địa phương, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô.

- Hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, củng cố, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

- Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là những hàng hóa xuất khẩu là thế mạnh của tỉnh.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đạt 250 triệu USD, 490 triệu USD vào năm 2025 và 750 triệu USD vào năm 2030,

tương ứng với tốc độ tăng bình quân từ 4,25% năm giai đoạn 2017-2020, 14,41%/năm giai đoạn 2021- 2025 và 8,89% giai đoạn 2026-2030.

- Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP của tỉnh đạt 19,2% đến năm 2020, đạt 27,5% đến năm 2025 và 31,5% vào năm 2030.

- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản sẽ chiếm 79-84% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm 12-15%, các mặt hàng khác chiếm 5-6%. Trong nhóm hàng nông, lâm, thủy sản, mặt hàng nông sản vẫn giữ vai trò chủ lực.

+ Giai đoạn 2017-2020: Tập trung vào các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế sẵn có về tài nguyên và lao động, như: tinh bột sắn, trái cây, cà phê, hồ tiêu, sản phẩm gỗ, cao su, thủy sản, sắn lát, khoáng sản, phân NPK, may mặc...

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục phát triển xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế, cần phải mở rộng và phát triển mạnh các mặt hàng sử dụng lao động trình độ cao và công nghệ tiên tiến như: điện, đồ điện gia dụng, lắp ráp điện tử, chế tạo máy móc, cơ khí, chế biến thực phẩm, chế biến sâu khoáng sản v.v..

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU CỦA QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng phát triển sản phẩm xuất khẩu

a) Định hướng chung

Khai thác lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh để gia tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông, lâm sản; hướng mạnh vào phát triển sản phẩm chất lượng tốt, giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh và vượt được rào cản thương mại mới ngày càng tinh vi của các nước nhập khẩu. Trong nhóm hàng này, mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh trong giai đoạn tới vẫn là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như gỗ các loại, sắt thép, cao su, sắn và các sản phẩm từ sắn, rau quả, phân bón... nhưng sẽ tiếp tục nâng cao giá trị gia tăng đối với từng mặt hàng xuất khẩu.

Gắn phát triển xuất khẩu với xây dựng chuỗi cung ứng hàng hóa đối với từng sản phẩm.

Bên cạnh những mặt hàng nông sản xuất khẩu truyền thống, nghiên cứu phát triển thêm một số mặt hàng nông sản xuất khẩu mới như điện, nhóm mặt hàng rau, quả, nhóm mặt hàng thủy hải sản, .

b) Định hướng cụ thể đối với từng mặt hàng như sau:

- Nhóm hàng chế biến nông sản:

Kết quả xuất khẩu trong giai đoạn 2006-2016 cho thấy đây là nhóm hàng hóa có lợi thế của Quảng Trị, phát triển xuất khẩu nhóm hàng nông sản chỉ có thể trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, đa dạng thị trường xuất khẩu, đa dạng sản phẩm xuất khẩu và tăng hàm lượng giá trị của sản phẩm bằng việc đầu tư công nghệ, sản xuất theo hướng có chứng nhận, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm để có thể chế biến, tạo ra những sản phẩm tinh chế, nâng cao chất lượng tạo lợi thế cạnh tranh.

Để thực hiện định hướng đó, đầu tiên, cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xác định lợi thế các mặt hàng xuất khẩu nông sản chủ lực để chuyển dịch cơ cấu; tăng cường liên kết giữa ngành Nông nghiệp và ngành Công Thương, sản xuất theo nhu cầu xuất khẩu. Xây dựng đề án phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh như cà phê, tiêu, lạc nhân, chuối, dưa, cây ăn quả đặc sản và cây dược liệu, lúa chất lượng cao và cây gỗ nguyên liệu.... Thứ hai, người nông dân Quảng Trị khi sản xuất sản phẩm cần phải tuân theo đúng quy trình, yêu cầu chất lượng của nhà nhập khẩu. Cuối cùng, đối với doanh nghiệp xuất khẩu, phải tự nâng cao năng lực cạnh tranh, chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm, nâng tầm giá trị các mặt hàng nông, lâm, hải sản của tỉnh, mở rộng thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, Quảng Trị cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản dựa trên lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phấn đấu tốc độ tăng giá trị ngành nông nghiệp đạt 3,5-4%/năm. Cụ thể:

+ **Cà phê:** Phấn đấu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu đạt 5 triệu USD, năm 2025 và 2030 đạt giá trị xuất khẩu lần lượt là 11 và 13 triệu USD. Đối với mặt hàng này, ngoài việc nâng cao năng suất 2-2,5 tấn/ha, nâng cao chất lượng sản phẩm thì việc đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm là yếu tố cơ bản để có thể tăng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới. Cần tạo thuận lợi để phát triển 14 cơ sở thu mua và chế biến cà phê, khuyến khích đầu tư phát triển mới các nhà máy cà phê hòa tan, cà phê bột và các sản phẩm cao cấp khác theo qui hoạch.

Thị trường tiêu thụ cà phê hiện nay của tỉnh Quảng Trị chủ yếu là thị trường Đức, cần tăng cường đa dạng hóa thị trường tiêu thụ như: Nga, Đông Âu, EU, Nhật và Châu Mỹ La Tinh.

+ **Sắn và các sản phẩm từ sắn:** Mục tiêu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu đạt 24 triệu USD, năm 2025 và 2030 đạt giá trị xuất khẩu lần lượt 30 triệu USD và 40 triệu USD. Để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này, cần tập trung tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, áp dụng

các mô hình quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến, đa dạng thị trường xuất khẩu. Hiện vùng nguyên liệu trên địa bàn cơ bản đã đáp ứng được theo qui hoạch, đảm bảo được công suất các nhà máy chế biến.

Thị trường xuất khẩu chính sản phẩm sắn (các sản phẩm từ sắn) là Trung Quốc. Trong giai đoạn tới cần tăng cường tìm kiếm các thị trường xuất khẩu như Philippine, EU, Nhật...

+ **Cao su (các sản phẩm từ cao su):** Phấn đấu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu đạt 7 triệu USD, năm 2025 và 2030 đạt giá trị xuất khẩu vào khoảng từ 16 triệu USD và 19 triệu USD. Để tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng này, ngoài việc tiếp tục đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ để tìm kiếm bộ giống, quy trình phù hợp để giúp đảm bảo sản lượng đầu ra thì cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa thị trường, thu hút đầu tư các nhà máy chế biến sâu các sản phẩm như lốp xe, dây curoa, tấm đệm...

Tiếp tục duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu cao su tại Trung Quốc và tìm kiếm các thị trường tiềm năng như Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, EU...

+ **Rau quả:** Mục tiêu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 43 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 giá trị xuất khẩu lần lượt đạt 80 triệu USD và 130 triệu USD. Tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng này trong những năm tới, ngoài việc hoàn chỉnh qui trình kỹ thuật sản xuất, công nghệ chế biến thì việc tăng cường kết nối thị trường, xây dựng nhãn hiệu để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu là hướng đi cần thiết trong thời gian tới. Cụ thể với một số mặt hàng chính:

Mặt hàng chuối: Mục tiêu xuất khẩu đến năm 2020 đạt 14 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 đạt giá trị xuất khẩu lần lượt là 19 và 21 triệu USD.

Mặt hàng dưa: Mục tiêu xuất khẩu đến 2020 đạt 10 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 đạt giá trị xuất khẩu lần lượt là 40 và 80 triệu USD.

Mặt hàng Macca: Mục tiêu xuất khẩu đến năm 2020 đạt 3 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 đạt giá trị xuất khẩu lần lượt là 4 và 9 triệu USD.

Duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm rau quả tại thị trường Trung Quốc, tìm kiếm các thị trường tiềm năng như Thái Lan, Singapore, Nhật, Đài Loan, Mỹ, EU, Ấn Độ...

Mặt hàng tiêu: Phấn đấu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu đạt khoảng 5 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 giá trị xuất khẩu đạt lần lượt là 8 triệu USD và 10 triệu USD. Đối với mặt hàng này ngoài việc nâng cao sản lượng hồ tiêu so với thực tế hiện nay thì việc đa dạng sản phẩm hồ tiêu xuất khẩu (tiêu trắng,

gia vị từ hồ tiêu, tinh dầu...), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm là điều cần quan tâm trong giới tới. Thị trường hồ tiêu xuất khẩu cần chú trọng tới thị trường Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước Trung Đông, EU.

- Nhóm hàng chế biến từ thủy sản

Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, nhưng hoạt động chưa ổn định. Các sản phẩm thủy sản chế biến gồm: tôm (thẻ chân trắng/tôm sú), bột cá, chả cá, dầu cá, cá đông lạnh các loại....

Mục tiêu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm thủy sản khoảng 13 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 giá trị xuất khẩu đạt lần lượt là 40 và 95 triệu USD. Để nâng cao giá trị xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới cần tập trung nuôi tôm, cá theo đúng qui hoạch và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến thủy sản trên địa bàn. Năm 2015, xuất khẩu thủy sản của tỉnh chủ yếu sang thị trường Lào, một số ít được xuất khẩu sang Anh và Pháp. Giai đoạn tiếp theo cần củng cố và phát triển thị trường này, tìm kiếm và mở rộng tại các thị trường tiềm năng như: Trung Quốc, Singapore, Trung Đông và thị trường EU...

- Nhóm sản phẩm gỗ:

Tỉnh Quảng Trị có tổng diện tích tự nhiên hơn 473 ngàn ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp, kể cả diện tích có rừng chiếm gần 300 ngàn ha, riêng diện tích rừng trồng 74.000 ha, sản lượng gỗ khai thác 450.000 m³/năm, chưa kể các loại gỗ trồng phân tán trong dân cư với sản lượng khoảng 450.000 m³/năm. Vì vậy, lâm nghiệp nói chung hay là gỗ và các sản phẩm từ gỗ chiếm một vị trí rất quan trọng về tài nguyên thiên nhiên cũng như tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Tuy nhiên, trước đây ngành lâm nghiệp chỉ có khối lượng sản phẩm gỗ thô hoặc sản phẩm chưa có giá trị lớn từ khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng giá trị thấp, hiệu quả sử dụng đất đai, tài nguyên chưa cao.

Trên cơ sở chú trọng phát triển nguồn nguyên liệu gỗ thông qua việc đầu tư trồng rừng làm nguyên liệu để từng bước thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu từ rừng tự nhiên, tạo thế chủ động trong chế biến các sản phẩm gỗ xuất khẩu; Tăng cường sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ được ưa chuộng trên thị trường thế giới như bàn ghế, giường tủ. Định hướng phát triển xuất khẩu sản phẩm gỗ của tỉnh trong thời gian tới là tăng chất và khối lượng, kim ngạch và giá trị gia tăng của sản phẩm từ gỗ, tăng hiệu quả xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ.

Phấn đấu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt khoảng 117 triệu USD, đến năm 2025 và 2030 giá trị xuất khẩu đạt lần lượt là 170 và 270 triệu

USD. Để nâng cao giá trị xuất khẩu gỗ trong thời gian tới, phải quyết liệt hơn nữa việc ứng dụng khoa học- công nghệ (KH-CN) vào sản xuất, tạo ra giống cây trồng có chất lượng cao phục vụ trồng rừng gỗ lớn, năng suất hơn 200 m³ gỗ/ha, như các nước Indonesia, Malaysia, Thái Lan. Ngoài ra nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm xuất khẩu đối với các sản phẩm: đồ gỗ gia dụng, bàn ghế, ván sàn, ván MDF, ván Vernia, gỗ băm băm, viên nén năng lượng... là hướng đi cần thiết trong thời gian tới.

Tiếp tục củng cố và phát triển tại thị trường nhập khẩu truyền thống các sản phẩm gỗ của tỉnh như Trung Quốc, Ấn Độ, Hồng Kông, Đức, Lào, Hàn Quốc... tìm kiếm và phát triển mới tại các thị trường có mức tiêu dùng cao như Mỹ, Nga, Trung Đông.

- Nhóm hàng dệt may:

Dự kiến đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt may đạt khoảng 9 triệu USD, năm 2025 và 2030 đạt khoảng giá trị xuất khẩu lần lượt từ 50 và 90 triệu USD. Công suất thiết kế của các nhà máy dệt may trên địa bàn tỉnh đạt khoảng đến năm 2020 khoảng 21 triệu sản phẩm/năm. Để nâng cao năng suất sản xuất cũng như nâng cao giá trị xuất khẩu thì bên cạnh việc tập trung sản xuất, nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm thì việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu là yếu tố cơ bản để tăng kim ngạch trong thời gian tới.

- Nhóm hàng công nghiệp và khoáng sản

+ Khoáng sản:

Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng 220 mỏ, khu mỏ khoáng sản và điểm quặng thuộc các loại khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng và nước khoáng- nước nóng; đã khoan định 74 khu vực mỏ cát, sỏi, đá, đất sét, than bùn, vàng, titan, quặng sắt vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2016-2020, và 35 khu vực mỏ cát, sỏi, đá, đất sét, than bùn vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2030. Cụ thể như: Titan với trữ lượng Ilmenit được đánh giá là 1.210.000 tấn, zircon 302.000 tấn, trong đó trữ lượng mỏ C1, C2 là 357.000 tấn Ilmenite - rutil. Khoáng sản titan phân bố dọc bờ biển Vĩnh Thái, Vĩnh Kim (Vĩnh Linh), Trung Giang, Gio Hải (Gio Linh) và Hải An, Hải Khê (Hải Lăng)... Trên thực tế, hầu hết các diện tích chứa sa khoáng titan đều nằm trong vùng dân cư và rừng phòng hộ nên khả năng thăm dò và khai thác rất hạn chế. Ngoài ra Cát thạch anh cũng được đánh giá là có trữ lượng lớn với hơn 200 triệu tấn được phân bố tại các mỏ Bắc cửa Việt, Triệu Vân, Hải Ba- Quế Hải và Ngã 5.

- Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu khoáng sản đạt 13 triệu USD, 20 và 25 triệu USD vào năm 2025 và 2030. Tiếp tục củng cố và duy trì tại thị trường Trung Quốc đến năm 2020, sau giai đoạn này cần tìm kiếm mà mở rộng các thị trường nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản sau tình thế như thị trường Asean, Nhật, Trung Quốc, Úc...

+ Phương tiện vận tải, phụ tùng và phân bón:

Trên địa bàn tỉnh có nhà máy sản xuất tấm lốp cao su công suất 13,5 triệu chiếc tấm lốp/năm, phân bón NPK công suất 50.000 tấn/năm và các dây chuyền sản xuất phân hữu cơ. Sản lượng xuất khẩu còn thấp so với công suất sản xuất thực tế.

- Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu phương tiện vận tải phụ tùng đạt 10 triệu USD, phân bón các loại đạt 3 triệu USD; đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu phương tiện vận tải phụ tùng đạt 25 triệu USD, phân bón các loại đạt 7 triệu USD và đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu phương tiện vận tải phụ tùng đạt 25 triệu USD, phân bón các loại đạt 10 triệu USD.

Bảng 4.1: Định hướng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chính trên địa bàn tỉnh Quảng trị đến năm 2030

STT	Mặt hàng xuất khẩu chính	Giá trị xuất khẩu		
		2020	2025	2030
1	Cà phê	5	11	13
2	Sắn và các sản phẩm từ sắn	24	30	40
3	Cao su (các sản phẩm từ cao su)	7	16	19
4	Rau quả	43	80	130
4.1	Dứa	10	40	80
4.2	Chuối	14	19	21
4.3	Tiêu	5	8	10
4.4	Macca	3	4	9
4.5	Sản phẩm rau quả khác	11	9	10
5	Hàng thủy sản	13	40	95
6	Nhóm sản phẩm gỗ	117	170	270
7	Khoáng sản	13	20	25
8	Phương tiện vận tải, phụ tùng và phân bón	10	25	25
9	Phân bón	3	7	10
10	Hàng dệt may	9	50	90
11	Hàng hóa khác	6	31	33

2. Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu

Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của tỉnh giai đoạn đến năm 2020 cũng không nằm ngoài định hướng phát triển xuất khẩu chung của cả nước, đó là: mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, củng cố và phát triển các thị trường đã có và tìm kiếm thêm các thị trường, bạn hàng mới, giảm xuất khẩu qua các thị trường trung gian.

Đa dạng hoá thị trường xuất khẩu; củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa xuất khẩu của tỉnh tại những thị trường truyền thống; tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng.

Tận dụng tốt các điều kiện thuận lợi về tiếp cận thị trường và cắt giảm thuế quan ngày càng sâu hơn của các đối tác để mở rộng thị trường, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hoá của tỉnh tới các thị trường mà Việt Nam là thành viên (WTO, AFTA, ACFTA, AANZFTA, AEFTA, AKFTA, AIFTA, AJFTA, AJCEP) và thị trường mà Việt Nam đã ký FTA. Đặc biệt trong thời gian tới cần sớm nghiên cứu để khai thác những lợi thế từ những thị trường tham gia Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Để thực hiện mục tiêu hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, công nghiệp Quảng Trị thực hiện phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá để mở rộng giao thương với các nước trong khu vực và hợp tác quốc tế. Giữ chữ tín trong kinh doanh, từng bước tạo năng lực cạnh tranh, ứng phó được với điều kiện cạnh tranh gay gắt và thực hiện đầy đủ cam kết về AFTA và gia nhập WTO. Chú trọng phát triển các thị trường trọng điểm trong khu vực và có nhiều tiềm năng mở rộng như Thái Lan, Lào, các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Âu... Đặc biệt là tăng cường khai thác hiệu quả lợi thế Hành lang kinh tế Đông-Tây và Khu KTTMĐB Lao Bảo tạo động lực cho các vùng, miền của tỉnh phát triển, phấn đấu đến năm 2020 Quảng Trị trở thành tỉnh có nền công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, từ đó đưa ngành công nghiệp tiếp tục hội nhập sâu rộng và đóng góp tích cực cho sự phát triển của tỉnh Quảng Trị.

Mở rộng tối đa thị phần tại các thị trường có sức mua lớn; tích cực và chủ động tìm kiếm các thị trường mới ở Bắc Mỹ và Caribe, Nam Mỹ.

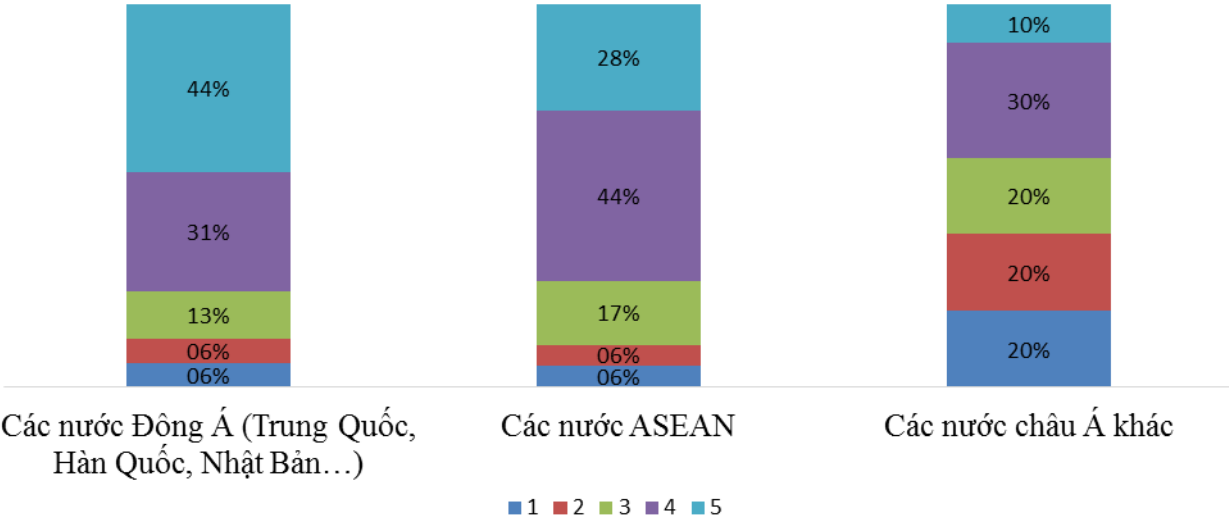
Định hướng về cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đến năm 2030: châu Âu chiếm tỷ trọng khoảng 31,3%, châu Á khoảng 49,6%, châu Mỹ khoảng 11,4%, các thị trường khác khoảng 7,7%.

Kết quả khảo sát trên cho thấy, về phía các doanh nghiệp, định hướng xuất khẩu trong giai đoạn 2016-2020 vẫn chú trọng đến thị trường các nước Châu Á, đặc

biệt là các nước trong khu vực Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) và các nước trong khu vực ASEAN (Lào, Thái Lan, Campuchia,...).

Thị trường các nước nhập khẩu như Lào, Thái Lan, Campuchia trong những năm qua luôn là những thị trường được tỉnh Quảng Trị tập trung hướng tới. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đang dần tiến sâu hơn và chiếm lĩnh thị trường này. Có tới 89% doanh nghiệp được khảo sát đánh giá các nước ASEAN sẽ là thị trường trọng điểm ưu tiên trong những giai đoạn 2016-2020 (từ mức 3 trở lên), khu vực Đông Nam Á là thị trường được ưu tiên nhất trong nhóm các thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó các thị trường Đông Á (chủ yếu là Trung Quốc) cũng là một thị trường mà các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn đang có sự phụ thuộc nhất định về điểm đến hàng xuất khẩu. Có 87,5% doanh nghiệp vẫn sẽ ưu tiên (từ mức 3 trở lên) cho thị trường các nước Đông Á.

Hình 4.1: Định hướng ưu tiên đầu tư vào thị trường xuất khẩu tại châu Á

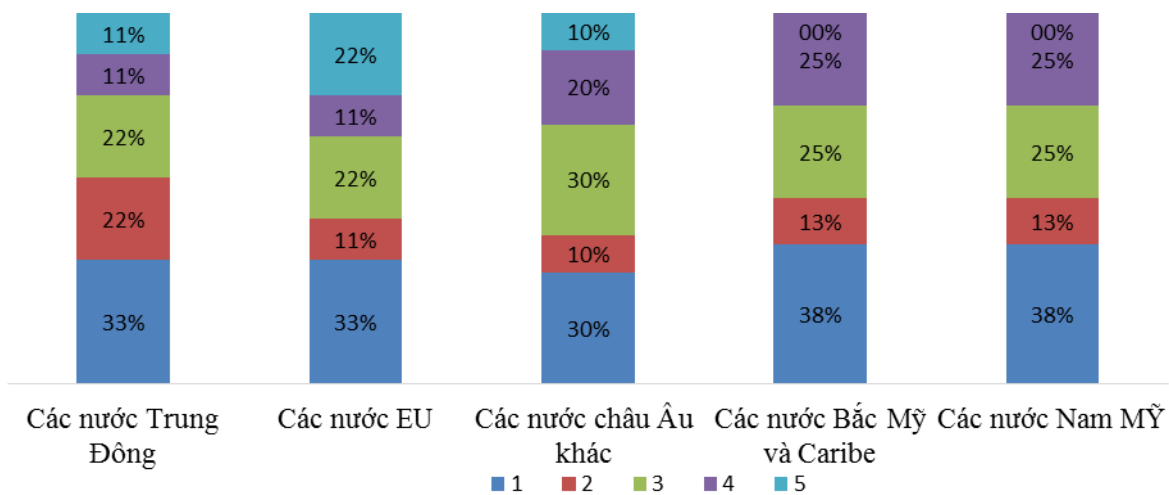


Mức 1 là ưu tiên thấp, mức 5 là ưu tiên cao nhất

Bên cạnh thị trường Châu Á, tỉnh cũng chú trọng mở rộng giao thương với các nước trên khu vực Trung Đông, EU, Châu Mỹ,... Tuy nhiên có thể thấy, từ các yếu tố chủ quan và khách quan, thị trường ở các khu vực này không thật sự được các doanh nghiệp trên địa bàn hướng tới. Cụ thể, chỉ có 44,4% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng cần có sự ưu tiên xuất khẩu tới thị trường các nước khu vực Trung Đông. Trong khi đó, cũng chỉ có 50% nhóm các doanh nghiệp được khảo sát định hướng cho doanh nghiệp mình ưu tiên xuất khẩu tới các nước ở khu vực Châu Mỹ.

Cùng với thị trường Châu Á, thị trường các nước Châu Âu vẫn là điểm đến được các doanh nghiệp hướng đến. Có tới 57,9% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có kế hoạch đầu tư phát triển hơn nữa ở thị trường các nước Châu Âu. Cụ thể các nước ở khối EU là 55,6% và các nước khác khu vực EU là 60% (lựa chọn mức 3,4,5). Sở dĩ các đây là thị trường được các doanh nghiệp hướng tới trong giai đoạn sắp tới là vì các mặt hàng xuất sang EU ở Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm như: Than đá, hải sản, cao su, sản phẩm gỗ, rau quả,.. Đây là các sản phẩm thế mạnh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp có đủ năng lực để đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường này.

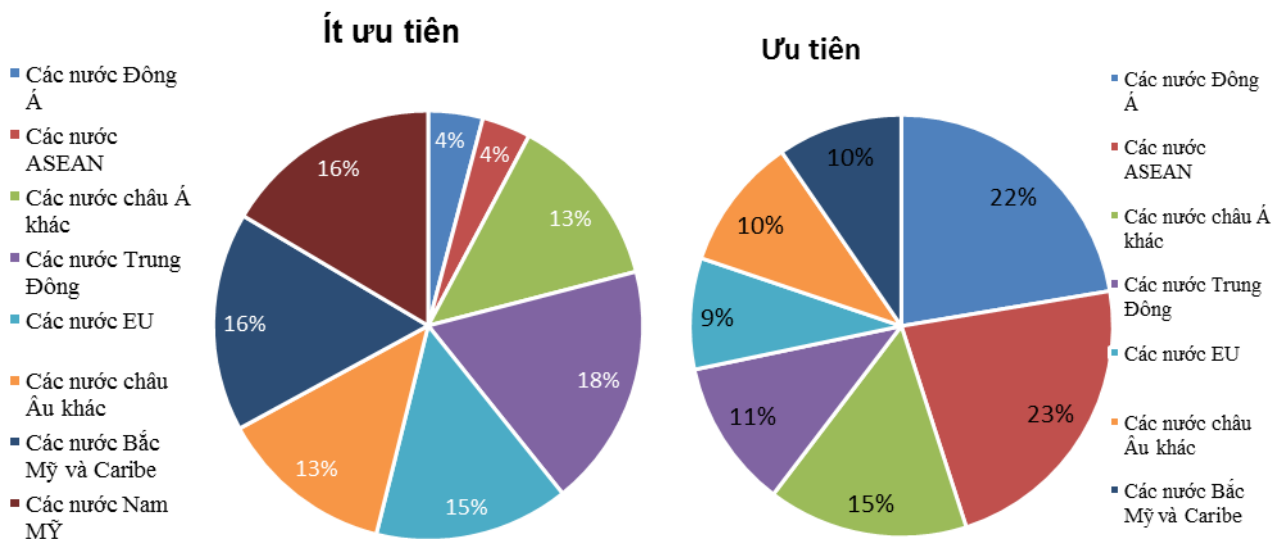
Hình 4.2: Định hướng ưu tiên đầu tư vào thị trường xuất khẩu ngoài châu Á



Mức 1 là ưu tiên thấp, mức 5 là ưu tiên cao nhất

Nhìn vào cơ cấu các khu vực mà các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị lựa chọn là định hướng xuất khẩu, có thể thấy rằng các doanh nghiệp vẫn đang hướng tới việc phát triển giao thương tại các thị trường cũ, đã có mối quan hệ kinh doanh với nhau hơn là hướng tới việc phát triển xuất khẩu sang các thị trường mới mẻ như ở Châu Mỹ, Trung Đông hay thậm chí là các nước ở khu vực Châu Phi. Điều này chỉ ra thực tế, giữa định hướng phát triển của các cơ quan chức năng và các thành phần kinh tế tồn tại những sự sai khác nhất định. Để san lấp những sự sai khác về định hướng phát triển này đòi hỏi cần có sự liên kết gắn bó giữa các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần có sự mạnh dạn, những hướng đi đột phá, cùng với sự hỗ trợ của các cơ quan liên quan, mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển doanh nghiệp lên những tầm cao mới.

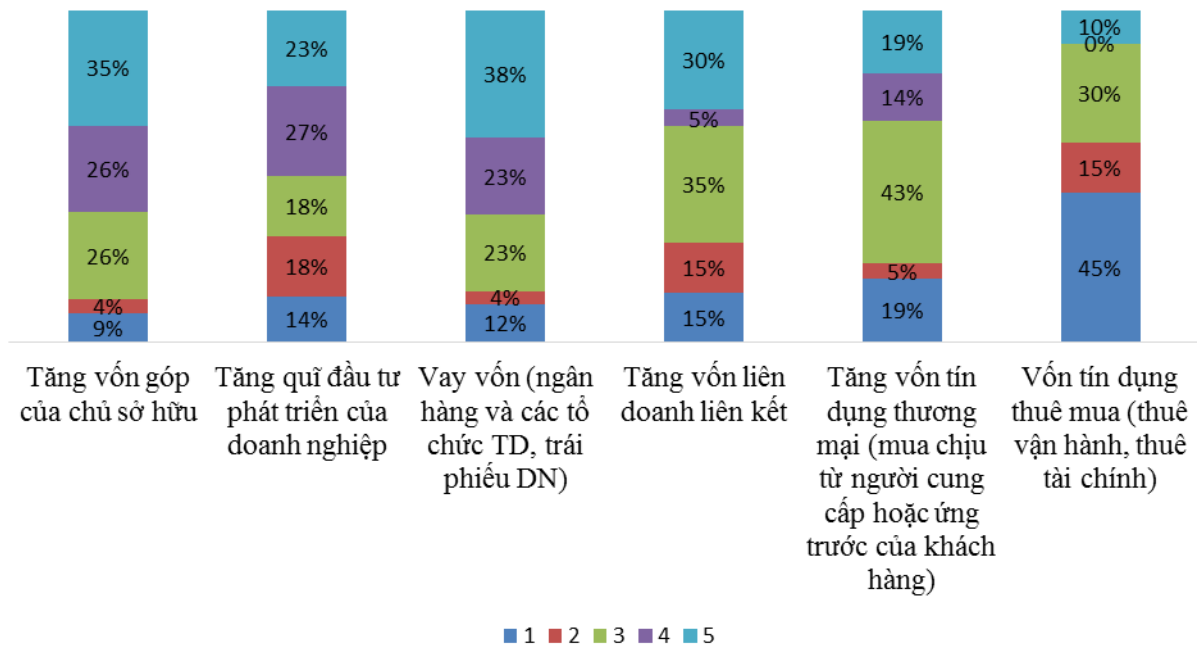
Hình 4.3: Cơ cấu các thị trường được các doanh nghiệp ưu tiên (mức độ 3,4,5) và thị trường ít được ưu tiên hơn



3. Định hướng huy động nguồn lực phát triển xuất khẩu

Kết quả khảo sát mức độ ưu tiên của các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh với các phương án tăng năng lực vốn cho hoạt động xuất khẩu cho thấy, phần các doanh nghiệp xuất khẩu ưu tiên với phương án vay vốn (ngân hàng và các tổ chức tín dụng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp) để tăng lượng vốn sản xuất kinh doanh. Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam nói chung và các chi nhánh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói riêng, các doanh nghiệp xuất khẩu luôn được hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh một cách đầy đủ và tiện lợi, thông qua các nhóm sản phẩm hỗ trợ vốn đầu tư (bên cạnh nhóm sản phẩm dịch vụ). Do đó, các doanh nghiệp có xu hướng hợp tác với các tổ chức tín dụng bằng cách vay vốn trực tiếp hoặc phát hành trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn đầu tư. Có tới 38% doanh nghiệp được khảo sát lựa chọn hình thức vay vốn từ các tổ chức tín dụng là phương án ở mức ưu tiên cao nhất (nhiều nhất trong các phương án khảo sát), chỉ có khoảng 16% doanh nghiệp được khảo sát ưu tiên ít hơn phương án huy động vốn từ ngân hàng khi muốn tăng năng lực đầu tư cho hoạt động xuất khẩu.

Hình 4.4: Huy động nguồn vốn đầu tư cho hoạt động xuất khẩu



Mức 1 là ưu tiên thấp, mức 5 là ưu tiên cao nhất

Một hình thức hỗ trợ tài chính khác thường được cung cấp bởi các tổ chức tín dụng hiện nay đó là cung cấp vốn tín dụng thuê mua thông qua thuê vận hành hoặc cho thuê tài chính. Cho thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các hoạt động tài sản khác nhau trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê và bên đi thuê. Hoạt động thuê tài chính thường chọn phân khúc khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc siêu nhỏ hoặc những doanh nghiệp không có đủ khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng hoặc không thể huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Khi tham gia hoạt động thuê tài chính, thuê mua hoặc thuê vận hành, doanh nghiệp sẽ sử dụng được công nghệ mới, đổi mới được kỹ thuật và tiếp cận được gần như 100% nguồn vốn hình thành nên tài sản từ các công ty cho thuê tài chính. Tuy nhiên, thực tế khảo sát các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn cho thấy, phương án này thường không phải là ưu tiên của các doanh nghiệp khi muốn tăng năng lực nguồn vốn cho hoạt động xuất khẩu. Có tới gần 60% doanh nghiệp lựa chọn mức 4 và mức 5 cho phương án sử dụng vốn tín dụng thuê mua, có nghĩa là có tới quá nửa doanh nghiệp ưu tiên ở mức thấp cho phương án tăng vốn đầu tư này.

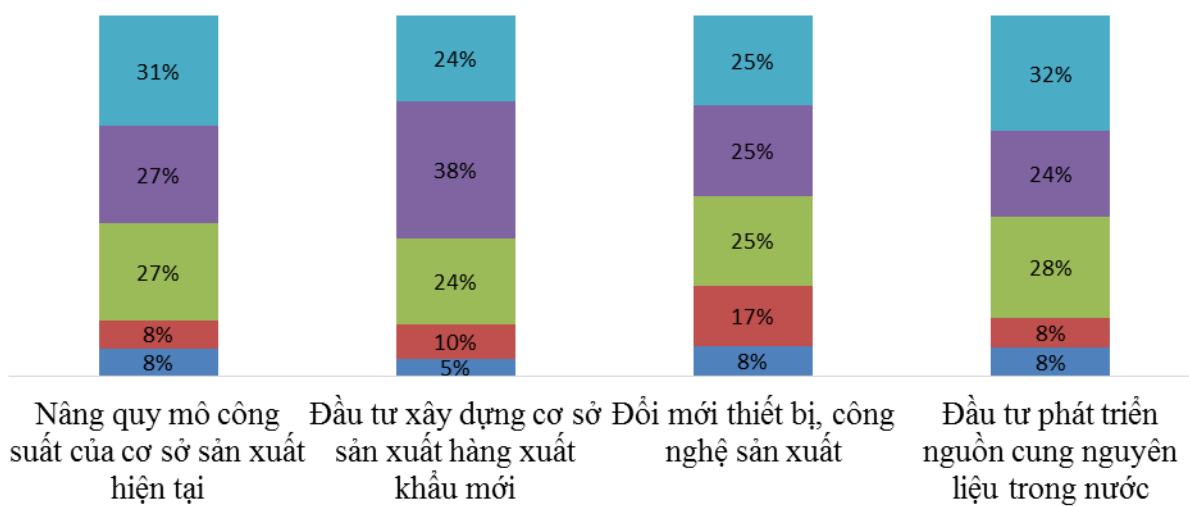
Bên cạnh các hình thức liên kết với các tổ chức tín dụng nói trên, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị còn sử dụng các phương án tăng năng lực nguồn vốn đầu tư từ nội lực của doanh nghiệp. Bao gồm tăng vốn góp chủ sở hữu, tăng

quỹ đầu tư và phát triển của doanh nghiệp, liên doanh liên kết nhằm tăng vốn, tăng năng lực sản xuất kinh doanh. Điểm mạnh của các phương án tăng năng lực vốn đầu tư này là các doanh nghiệp có thể tự chủ nguồn vốn đầu tư kinh doanh, giảm được chi phí vốn nếu so với vay vốn từ các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, việc tăng năng lực vốn đầu tư bằng các phương án nói trên thường không đáp ứng được nhu cầu vốn về lượng cũng như tính thời điểm của nhu cầu vốn. Do đó trong quá trình phát triển, nâng cao năng lực nguồn vốn đầu tư, các phương án này được các doanh nghiệp quan tâm và hướng đến, nhưng không phải là lựa chọn đầu tiên nghĩ tới khi có nhu cầu về vốn hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu.

4. Định hướng nâng cao năng lực hỗ trợ xuất khẩu

Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng hàng xuất khẩu, bản thân nội tại các sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cần có sự nâng cao về chất, đáp ứng được yêu cầu về lượng, qua đó không ngừng nâng cao phát triển doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp. Để đạt được điều đó, trước hết các doanh nghiệp cần đầu tư tăng năng lực sản xuất kinh doanh của mình bằng các phương án như: Nâng cao quy mô công suất của cơ sở sản xuất hiện tại, đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu mới, đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất, đầu tư phát triển nguồn cung nguyên liệu trong nước, mở rộng mặt hàng và lĩnh vực tham sản xuất hàng xuất khẩu, tham gia vào khâu có giá trị gia tăng cao hơn, quản lý các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh và môi trường, mở rộng thâm nhập sâu hơn thị trường xuất khẩu hiện có, phát triển thị trường xuất khẩu mới, thực hiện các phương thức xuất khẩu hiệu quả, ứng dụng thương mại điện tử.

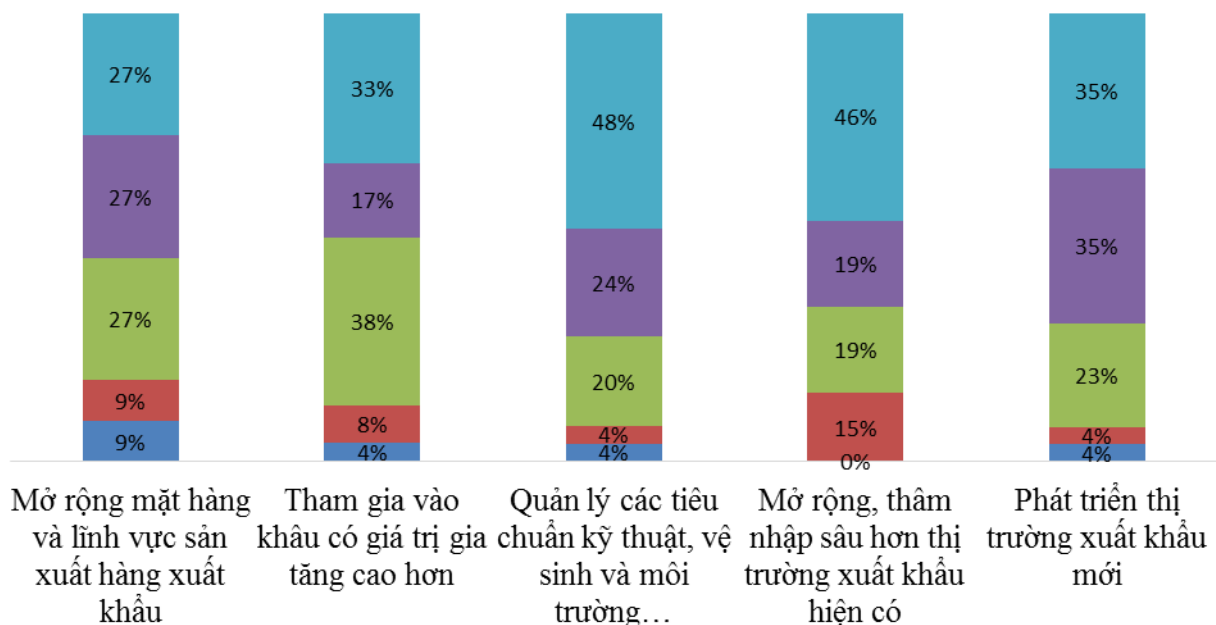
Hình 4.5: Phương án tăng năng lực sản xuất kinh doanh xuất khẩu



Mức 1 là ưu tiên thấp, mức 5 là ưu tiên cao nhất

Khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn về các phương án tăng năng lực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu cho thấy các doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị hiện nay thường hướng đến việc mở rộng và thâm nhập sâu hơn thị trường xuất khẩu hiện có hơn là việc hướng đến các thị trường mới. Doanh nghiệp xuất khẩu đối với các thị trường hiện có có những lợi thế nhất định để khai thác sâu hơn tập khách hàng của các thị trường này khi đã có những hiểu biết nhất định về thị trường cũng như là các mạng lưới để khai thác thị trường hiện có. Tuy nhiên việc khai thác các thị trường này trong một thời gian sẽ khiến các thị trường sẽ ngày càng khó khai thác hơn do tập khách hàng chưa khai thác sẽ ngày một ít hơn. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới nếu muốn phát triển doanh số xuất khẩu của doanh nghiệp mình, cần có những bước đi táo bạo và đột phá hơn tới những thị trường mới mẻ như châu Phi, châu Mỹ,... Những bước đi đúng đắn tại các thị trường mới không chỉ mang lại những lợi ích về doanh số mà còn mang lại những mối quan hệ giao thương rộng rãi, tạo đà tăng trưởng mở rộng mạng lưới xuất khẩu của doanh nghiệp trên toàn thế giới. So với việc gò bó tại những thị trường cũ khiến doanh nghiệp ngày càng hạn chế hơn trong hoạt động xuất khẩu của mình rõ ràng hướng tới những thị trường mới cần được các doanh nghiệp quan tâm nhiều hơn.

Hình 4.6: Phương án tăng năng lực sản xuất kinh doanh xuất khẩu

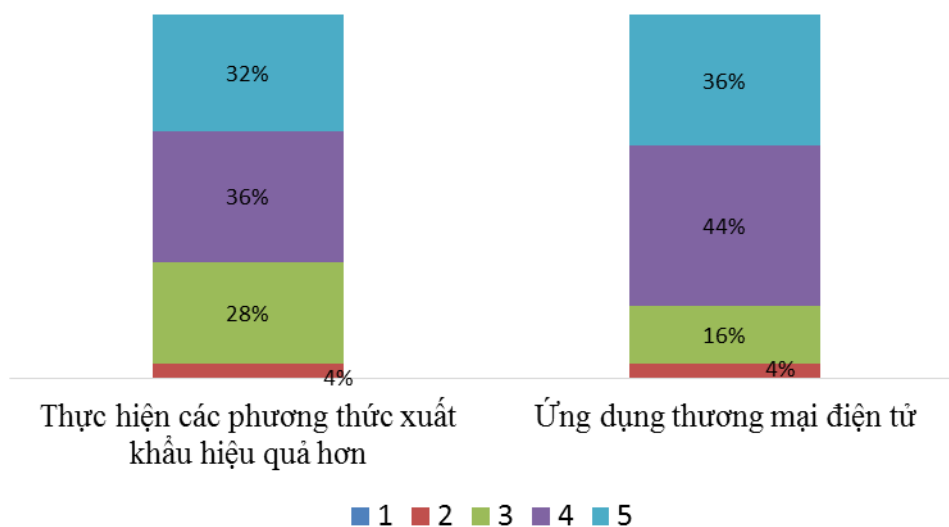


Mức 1 là ưu tiên thấp, mức 5 là ưu tiên cao nhất

5. Một số định hướng khác

Ngày càng nhiều hơn các ứng dụng công nghệ được sử dụng cuộc sống của chúng ta hiện nay nói chung cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng. Ứng dụng công nghệ giúp nâng tầm tiện lợi của thương mại qua hình thức thương mại điện tử, hoặc khiến cho các phương thức xuất khẩu truyền thống hiệu quả hơn bao giờ hết khi kết hợp với các ứng dụng thanh toán và giao nhận. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, có tới 32% các doanh nghiệp cho rằng họ ưu tiên thực hiện các phương thức xuất khẩu hiệu quả hơn để nâng cao năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp mình. Quan sát cơ cấu mức độ ưu tiên của các doanh nghiệp đối với việc thực hiện các phương thức xuất khẩu hiệu quả hơn có thể thấy rằng việc lựa chọn phương thức xuất khẩu là một bước quan trọng trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp (0% doanh nghiệp lựa chọn mức 1, có tới 96% lựa chọn mức 3-5).

Hình 4.7: Định hướng nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu



Mức 1 là ưu tiên thấp, mức 5 là ưu tiên cao nhất

Bên cạnh việc ứng dụng công nghệ trong các phương thức xuất khẩu, thương mại điện tử là một hướng đi mới mà công nghệ mang lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Giờ đây chỉ bằng việc đầu tư các trang web của doanh nghiệp một cách bài bản và chuyên nghiệp thì các doanh nghiệp nhập khẩu trên toàn thế giới có thể biết đến doanh nghiệp của bạn qua một cú click chuột, điều mà trước đây có khi mất cả tháng trời thông qua các hình thức chào hàng truyền thống. Tầm quan trọng của thương mại điện tử được minh chứng qua việc có tới 80% doanh nghiệp lựa chọn mức 4 và mức 5 khi ứng dụng thương mại điện tử vào sản xuất kinh doanh xuất

khẩu (không có doanh nghiệp nào cho rằng họ ít ưu tiên hình thức thương mại điện tử).

III. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Giải pháp huy động nguồn lực phát triển xuất khẩu của Tỉnh Quảng Trị

a) Các giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tập trung thu hút đầu tư vào những dự án phát triển sản xuất chế biến hàng xuất khẩu với cơ chế chính sách đồng bộ và hấp dẫn và coi đây là bước đột phá trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu nhằm tạo ra nguồn hàng phong phú, phục vụ xuất khẩu, cụ thể:

- Tiếp tục tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ Ngành mời gọi các Nhà đầu tư có tên tuổi trong và ngoài nước vào tỉnh Quảng Trị đầu tư các dự án: (i) Khai thác gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ; (ii) sản xuất nông sản; (iii) khai thác và chế biến khoáng sản.

- Đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư bằng nhiều hình thức và các kênh khác nhau. Ưu tiên xúc tiến đầu tư cho các dự án trọng điểm hướng về xuất khẩu; đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá về tỉnh Quảng Trị với các đối tác trong và ngoài nước.

- Tiếp tục cải cách hành chính nhằm tạo thông thoáng cho các Nhà đầu tư trong khâu hoàn tất các thủ tục đầu tư ban đầu.

- Tiếp tục đầu tư mở rộng các dự án sản xuất hàng xuất khẩu trong tỉnh, nhất là các dự án thuộc các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực, như ván ép, tinh bột sắn; thủy sản chế biến; cà phê; cao su, tiêu, dệt may....

- Tiếp tục đầu tư các dự án phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu như sắn, lạc, dừa, chè, thủy hải sản, sản phẩm gỗ

- Chú trọng ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại để tạo tiền đề vật chất cho quá trình phát triển nhanh và có hiệu quả, bao gồm hệ thống cảng biển với thương cảng lớn, sân bay quốc tế, hệ thống đường cao tốc, đường sắt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp và truyền tải điện, hệ thống cấp và thoát nước.

b) Các giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo 03 cấp trình độ: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Chuyển mạnh đào tạo theo yêu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu của xã hội và nhu cầu của người học. Đặc biệt, cần đào tạo đội ngũ lao động về ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp 100% FDI.

- Đổi mới phương pháp đào tạo và phát triển thêm nhiều loại hình đào tạo về ngoại ngữ, tin học trong các cơ sở đào tạo, dạy nghề..., đồng thời đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh trong những năm tới.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia đào tạo nghề, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, phát triển mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm và thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo, dự báo nhu cầu ngành nghề đào tạo và tư vấn, giới thiệu việc làm để giúp cho người lao động nâng cao nhận thức, chủ động tìm hiểu và lựa chọn đúng ngành, đúng nghề, phù hợp về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đào tạo, đưa lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu, tránh tình trạng đào tạo xong không có việc làm. Đồng thời, các doanh nghiệp xuất khẩu cần tích cực hơn nữa trong việc cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nghiệp vụ hải quan cho người khai hải quan do Cục Hải quan của tỉnh tổ chức nhằm tạo thuận lợi hơn trong việc kê khai thủ tục hải quan của các doanh nghiệp.

- Chú trọng và thường xuyên tuyên truyền về tư vấn, giáo dục định hướng nghề nghiệp trong các cơ sở dạy nghề, đẩy nhanh đào tạo nguồn nhân lực theo nhiều trình độ, tập trung đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào các lĩnh vực: kỹ thuật nông lâm, ngư nghiệp, cơ khí, chế tạo, công nghiệp chế biến nông sản, may mặc, du lịch, dịch vụ... nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các khu, cụm công nghiệp của tỉnh.

- Với đội ngũ cán bộ hoạt động trong ngành thương mại cần tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ về nghiệp vụ xuất nhập khẩu, ngoại ngữ, tin học, am hiểu luật pháp quốc tế, tập quán của các nước, nâng cao kỹ năng đàm phán, khai thác thông tin về thị trường quốc tế, hiểu rõ về cơ chế điều hành và quản lý hoạt động xuất nhập khẩu... nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập.

- Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, có khả năng dự báo và tiếp cận thị trường nước ngoài để định hướng chiến lược phát triển của doanh nghiệp, chủ động hội nhập vào thị trường thế giới.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến nghiệp vụ xuất nhập khẩu, những thay đổi trong chính sách liên quan đến xuất nhập khẩu, thông tin thị trường, những cam kết đa phương, song phương của Việt Nam với các nước, các quy định rào cản thương mại của các nước cho cán bộ quản lý, cán bộ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu cho phù hợp, tránh rủi ro nâng cao hiệu quả trong hoạt động xuất nhập khẩu.

- Tăng cường các hình thức đào nghề cho nông dân, công nhân lao động bằng các nguồn kinh phí chính thức từ nhà nước, chương trình khuyến công, gia đình, từ các quỹ hỗ trợ của nước ngoài, doanh nghiệp...

- Chú trọng đến việc phát triển đội ngũ công nhân lành nghề bằng cách gửi đi đào tạo tại các trung tâm đào tạo hoặc thông qua chương trình hợp tác lao động với nước ngoài. Đẩy mạnh công tác đào tạo tại chỗ qua hướng dẫn kèm cặp trong sản xuất, gửi đi đào tạo tại các cơ sở trong nước... đồng thời khuyến khích cá nhân tự học tập để nâng cao trình độ.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật có khả năng nghiên cứu, nắm bắt công nghệ mới để áp dụng vào sản xuất. Bố trí sử dụng hợp lý lực lượng cán bộ hiện có nhằm sử dụng phát huy năng lực và kiến thức của họ, sử dụng có hiệu quả năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Mặt khác cần đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý ở các lĩnh vực như: kinh tế đối ngoại, quản trị kinh doanh... có chính sách ưu đãi thu hút nhân tài ở các nơi về phục vụ cho tỉnh.

- Lựa chọn, bố trí sử dụng lực lượng lao động đúng với công việc, ngành nghề chuyên môn và phù hợp với trình độ của mỗi người, có biện pháp khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần thoả đáng để tạo động lực cho người lao động hăng say, sáng tạo trong sản xuất và công tác.

- Mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật trong khối ASEAN và các nước khác. Tranh thủ các nguồn tài trợ của nước ngoài về vốn, chuyên gia kỹ thuật để đào tạo thợ bậc cao.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý các cấp. Hỗ trợ mở các lớp bồi dưỡng đội ngũ quản lý doanh nghiệp thuộc các

thành phần kinh tế để nắm bắt và cập nhật các thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu trong và ngoài nước.

c) Các giải pháp chuyển giao và phát triển công nghệ

Với vai trò ngày càng lớn, công nghệ sản xuất sẽ đem lại cho doanh nghiệp ưu thế cạnh tranh so với đối thủ khác. Công nghệ càng cao, càng hiện đại thì hiệu quả sản xuất càng lớn. Công nghệ có thể được hiểu bao gồm bốn yếu tố: Trang thiết bị, kỹ năng con người, thông tin và tổ chức. Do vậy, muốn phát triển công nghệ doanh nghiệp phải có định hướng phát triển đồng đều tất cả các yếu tố, trong đó yếu tố con người được đánh giá quan trọng nhất trong quá trình chuyển giao và phát triển công nghệ bởi lẽ: con người đóng vai trò trung tâm của sự phát triển và tạo sự liên kết giữa các yếu tố. Các giải pháp được đưa ra để nâng cao năng lực chuyển giao và phát triển tính ứng dụng công nghệ trong các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Chuyển giao công nghệ: Các doanh nghiệp cần chú ý tới tính hệ thống của việc chuyển giao công nghệ, tính sinh thể. Ví dụ: Đối với tính hệ thống, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu đều cho rằng có trang thiết bị hiện đại là đã có công nghệ hiện đại, thực thể trang thiết bị hiện đại mà năng lực con người không đáp ứng được thì doanh nghiệp sẽ không thể sử dụng thiết bị một cách tối đa tính năng của nó, dẫn tới tình trạng lãng phí đầu tư, lãng phí tài sản. Hoặc đối với tính sinh thể, một số doanh nghiệp trên địa bàn chưa đáp ứng được công nghệ nhập về đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ sống của nó nên thường hay nhập khẩu công nghệ lạc hậu, không phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Do đó các doanh nghiệp cần chú ý tính hệ thống, phát triển đồng đều các yếu tố, bên cạnh đó là chú ý đến các yếu tố thuộc tính của công nghệ.

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ: Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cần xác định được trình độ và năng lực của doanh nghiệp, từ đó xây dựng định hướng phát triển công nghệ phù hợp với khả năng (hài hoà 4 yếu tố: trang thiết bị, kỹ năng con người, thông tin và tổ chức). Bên cạnh đó ứng dụng công nghệ trong sản xuất hàng hoá cần đáp ứng được các yêu cầu của thị trường, đạt được các mục tiêu cho các sản phẩm đầu ra.

2. Giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị

a) Hỗ trợ phát triển thị trường

- Thông tin đầy đủ các văn bản, nghị định, cơ chế và chính sách liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tới các doanh nghiệp, đặc biệt là tạo môi trường

pháp lý thông thoáng để các doanh nghiệp phát huy mọi khả năng sáng tạo trong việc phát triển thị trường xuất khẩu.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước. Thành lập tổ chức thực hiện công tác dự báo các chiều hướng cung - cầu hàng hóa và dịch vụ, cơ chế chính sách xuất nhập khẩu của các nước đến mọi doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm phù hợp với từng thị trường. Hoặc tạo cơ chế khuyến khích doanh nghiệp thực hiện công tác này nhằm cung ứng thông tin ra thị trường.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp từ nơi khác đến nghiên cứu và tìm kiếm cơ hội làm ăn với địa phương, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài. Khuyến khích và đơn giản hoá mọi thủ tục khi các doanh nghiệp nước ngoài muốn đặt văn phòng đại diện hoặc mở chi nhánh tại địa phương. Đồng thời có cơ chế quản lý và kiểm soát hoạt động của các đối tác này nhằm thực hiện thương mại công bằng và tránh tổn hại đến môi trường kinh doanh trên địa bàn.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thành lập Quỹ hỗ trợ xúc tiến thương mại để giúp các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát tìm kiếm thị trường...

b) Hỗ trợ phát triển sản phẩm

Với một nền kinh tế hội nhập sâu rộng như hiện nay, việc đẩy mạnh xuất khẩu bền vững các mặt hàng thế mạnh là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu hiện nay đối với tỉnh Quảng Trị. Việc này đòi hỏi chúng ta phải có giải pháp căn cơ về phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm xuất khẩu. Bên cạnh đó, các giải pháp phát triển thị trường, xúc tiến thương mại vào các thị trường trọng điểm, nhiều tiềm năng đóng vai trò chiến lược, đảm bảo đầu ra ổn định cho hàng hóa xuất khẩu. Điều quan trọng là doanh nghiệp cần phát huy nội lực của mình để tạo chỗ đứng vững chắc trên thị trường; mặt khác doanh nghiệp cần chủ động tiếp cận, cập nhật thông tin, đồng thời xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Có như vậy mới khẳng định được thương hiệu của hàng hóa Việt Nam trên thương trường quốc tế.

Đối với một số mặt hàng thế mạnh của tỉnh như gỗ và các sản phẩm từ gỗ cần có những cập nhật sửa đổi bổ sung kịp thời các chính sách, thủ tục hành chính tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn đối với xuất khẩu sản phẩm gỗ; có hướng dẫn và hỗ trợ cần thiết cho các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm gỗ.

Cung cấp thông tin về nhu cầu nhập khẩu sản phẩm gỗ, các qui định hiện hành về nhập khẩu sản phẩm gỗ của một số nước chủ yếu hoặc các qui định về chứng chỉ (PEFC) (The Programme for the Endorsement of Forest Certification- Chương trình xác nhận chứng chỉ rừng) và FSC (forest stewardship council- hội đồng quản lý rừng) quản lý rừng bền vững; kịp thời bổ sung chính sách, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm gỗ, nhất là các thị trường có nhu cầu lớn như Bắc Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và ASEAN.

Trên cơ sở các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm, tổ chức các hội chợ đồ gỗ quốc tế tại một số thành phố lớn trong nước, đồng thời lựa chọn, tổ chức, hướng dẫn các doanh nghiệp của tỉnh tham gia hội chợ đồ gỗ quốc tế được tổ chức ở quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới để giới thiệu, quảng bá các sản phẩm gỗ của tỉnh, chủ động tìm kiếm khách hàng và ký kết các hợp đồng xuất khẩu; tiếp cận với khoa học công nghệ mới.

Thống nhất với Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam để xây dựng trang Web tuyên truyền, giới thiệu về các sản phẩm đồ gỗ của tỉnh và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu sản phẩm gỗ của địa bàn tỉnh Quảng Trị.

c) Hỗ trợ phát triển thương nhân

Chính phủ và các Bộ, ngành, các cơ quan chức năng cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp, thương nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động thương mại, dịch vụ tại các địa phương biên giới. Đặc biệt cần có cơ chế đặc thù cho các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng tại các cửa khẩu.

Kiện toàn, ổn định số lượng thương nhân kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng, gắn địa bàn hoạt động của thương nhân với các vùng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu lớn; từng bước củng cố, phát triển năng lực sản xuất, kinh doanh của đội ngũ thương nhân kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh theo chiều sâu và hiệu quả xuất. Đến năm 2030, điều chỉnh số lượng đầu mối và địa bàn hoạt động phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu các mặt hàng chính và diễn biến tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ; tập trung phát triển, nâng cao chất lượng năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của đội ngũ thương nhân kinh doanh các mặt hàng xuất khẩu thế mạnh.

Tích cực hỗ trợ, cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu đối với doanh nghiệp thương nhân kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, thủy sản tới các doanh nghiệp và đề ra các giải pháp thúc đẩy kim ngạch thương mại.

3. Giải pháp nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị

a) Thể chế môi trường kinh doanh

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh.

- Đơn giản hóa, minh bạch và công khai thủ tục hành chính. Ban hành và triển khai sâu sát, đồng bộ các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tạo môi trường khuyến khích, hỗ trợ hình thành và phát triển các liên kết doanh nghiệp. Có các chính sách khuyến khích việc tăng cường liên kết, hợp tác theo chiều dọc và chiều ngang giữa các doanh nghiệp, cũng như xác lập quan hệ bạn hàng và quan hệ đối tác chiến lược nhằm phát triển xuất khẩu về lâu dài bởi hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít nên cần tăng cường liên kết và hợp tác với nhau.

- Kiện toàn tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, bảo đảm hiệp hội thực sự là cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước nhằm tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Có các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp bởi vì các doanh nghiệp hiện nay rất đắn đo khi tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nhất là công đoạn sản xuất mà họ chủ yếu tham gia vào khâu thu gom, sơ chế, tiêu thụ và cung ứng đầu vào. Do vậy, cần có chính sách ưu đãi hơn về hạn điền và thời gian thuê đất, hỗ trợ tích tụ đất đai, thuế, vốn vay, bảo hiểm rủi ro, đào tạo nguồn lực... để họ quan tâm hơn đến đầu tư vào nông nghiệp. Cần tạo điều kiện để nông dân góp quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp để họ yên tâm giao đất. Khi doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, họ sẽ là pháp nhân quan trọng trong việc định hướng thị trường, lựa chọn công nghệ và tìm nguồn vốn đầu tư.

b) Hạ tầng, kho bãi

Xây dựng và triển khai các quy hoạch về hệ thống kết cấu hạ tầng xuất, nhập khẩu, hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn, trung tâm hội chợ triển lãm thương mại của tỉnh giai đoạn đến năm 2020 để hỗ trợ cho các hoạt động xuất nhập khẩu.

Xây dựng chiến lược phát triển các loại hình dịch vụ logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, giảm chi phí logistics, thúc đẩy và gắn kết công nghệ thông tin trong logistics, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để góp phần nâng cao hiệu

quả hoạt động xuất nhập khẩu. Đây là một trong những ưu tiên hàng đầu cho phát triển xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị.

c) Phát triển các loại hình dịch vụ logistics

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Trên thực tế, dịch vụ logistics của tỉnh trong thời gian qua đã hình thành nhưng phát triển còn nhiều yếu kém, các dịch vụ cung cấp cho khách hàng chưa tổng thể, hoàn hảo mà mới chủ yếu dừng ở khâu vận chuyển hàng. Do vậy, để phát triển các loại hình dịch vụ logistics nhằm tạo thuận lợi cho phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh trong thời gian tới cần tập trung vào một số giải pháp sau:

- Tập trung, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ cho ngành dịch vụ logistics. Đồng thời, cần chú trọng đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin. Tìm kiếm các nguồn tài trợ trong, ngoài nước cho các chương trình đào tạo ngắn hạn.

- Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông vận tải, đảm bảo đáp ứng nhu cầu lưu thông của các loại xe, đảm bảo lưu chuyển hàng hóa thuận lợi.

- Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối, kho, bãi phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là phát triển hạ tầng logistics tại Thành phố Đông Hà, Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo, Cửa khẩu quốc tế La Lay.

- Có sự liên kết giữa các doanh nghiệp xuất nhập khẩu với các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp vận tải biển, doanh nghiệp bảo hiểm và ngân hàng để đảm bảo chuỗi cung ứng hiệu quả, nâng cao tính cạnh tranh hàng hóa, dịch vụ.

- Trên cơ sở điều kiện hiện có và phát triển các dịch vụ logistics khuyến khích doanh nghiệp thay đổi phương thức xuất khẩu (tiến tới không chỉ xuất khẩu theo điều kiện FOB, mà xuất theo điều kiện CIF). Tùy từng hoàn cảnh, từng mặt hàng cụ thể để linh hoạt lựa chọn quy tắc thương mại thích hợp nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho doanh nghiệp.

- Tăng cường vai trò hiệp hội VIFFAS nhằm phát huy vai trò cầu nối với Chính phủ và các tổ chức quốc tế.

- Tổ chức các chuỗi liên kết dọc và ngang. Trong đó, chuỗi liên kết dọc là hình thức mà công ty giao nhận liên kết với công ty kho bãi, công ty vận tải, môi giới khai thuê hải quan... lập thành chuỗi có đủ khả năng cung cấp dịch vụ tổng thể/dịch vụ trọn gói cho khách hàng. Chuỗi liên kết ngang là hình thức các công ty Việt Nam liên kết với nhau để thành lập công ty logistics đủ mạnh, đủ khả năng tổ chức và quản lý chuỗi cung ứng ổn định cho các công ty mẹ, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, đồng thời có đủ điều kiện cung cấp các dịch vụ cho khách hàng.

d) Xúc tiến thương mại

Bên cạnh phát triển những thị trường truyền thống hiện nay của tỉnh, trong thời gian tới cần tập trung các hoạt động xúc tiến thương mại vào các thị trường mới.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh thông qua chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu mang tầm quốc tế một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như: tinh bột sắn, cao su, hồ tiêu, ván gỗ MDF, hoa quả chế biến, thủy hải sản đủ sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của các nước. Hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa đặc trưng thuộc chương trình thương hiệu quốc gia.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại để thúc đẩy hợp tác, đầu tư và buôn bán giữa tỉnh với các nước, thu hút đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng.

- Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh phối hợp với tham tán thương mại tại các nước để có được sự hỗ trợ tích cực hơn cho các doanh nghiệp cũng như có sự hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài để trực tiếp đưa hàng hóa xuất khẩu của tỉnh vào các siêu thị, chuỗi phân phối lớn tại nước nhập khẩu.

- Bổ sung kinh phí đối với hoạt động xúc tiến thương mại nhằm nâng cao hiệu quả của Trung tâm xúc tiến thương mại của tỉnh.

- Cải thiện khả năng tiếp cận thông tin đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bởi thông tin đầy đủ và cập nhật là cần thiết để tồn tại ở các thị trường cạnh tranh. Các nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu cần thông tin về thị trường quốc tế, bao gồm hình thức và xu hướng sản xuất, tiêu thụ, đặc điểm thị trường, vấn đề thâm nhập thị trường, kênh phân phối, lưu kho, bao gói, nhãn mác, giá cả và triển

vọng thị trường. Vì vậy, sẽ rất hữu ích khi tập trung các loại thông tin này và cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp xuất khẩu có nhu cầu.

e) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về xuất khẩu

Thu thập dữ liệu, số liệu về sản phẩm xuất khẩu, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, về tiềm năng, lợi thế và các dự án kêu gọi đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu của Quảng Trị để xây dựng 2 sản phẩm:

+ Chuyên trang website xuất khẩu Quảng Trị: Với dữ liệu và thông tin phong phú, đầy đủ về doanh nghiệp, sản phẩm xuất khẩu, về tiềm năng, lợi thế và các dự án kêu gọi đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu của Quảng Trị để giới thiệu cho đối tác trong và ngoài nước.

+ In ấn, phát hành catalogue giới thiệu có chọn lọc về sản phẩm xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, tiềm năng, lợi thế và các dự án kêu gọi đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu của Quảng Trị phục vụ hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo quốc tế và làm tài liệu quảng bá tại Đại sứ quán Việt Nam ở các nước.

4. Giải pháp khác

a) Quy hoạch vùng nguyên liệu, phát triển sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục triển khai thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt liên quan đến sản xuất và chế biến hàng hóa xuất khẩu, nhất là quy hoạch phát triển cây trồng, vật nuôi; quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến hàng nông lâm hải sản (tinh bột sắn, cao su, cà phê, hoa quả các loại, ...

- Tiếp tục đầu tư mở rộng các dự án phát triển vùng nguyên liệu và các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, nhất là các dự án thuộc các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực như tinh bột sắn, hoa quả chế biến, cao su, cà phê, thủy hải sản, dệt may, sản phẩm gỗ...

- Tập trung phát triển các vùng kinh tế động lực và các ngành kinh tế mũi nhọn làm động lực cho sự phát triển kinh tế của tỉnh, bao gồm cả lĩnh vực xuất khẩu. Thiết lập kênh phân phối bền vững từ các nhà sản xuất ra nguyên liệu đến nhà sản xuất chế biến hàng xuất khẩu. Thực hiện tốt mối liên kết bốn nhà: Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông.

b. Giải pháp liên kết phát triển nguồn hàng xuất khẩu

Nghiên cứu ban hành chính sách và triển khai các biện pháp nhằm tổ chức lại sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng liên kết giữa các hộ sản xuất thành các tổ chức sản xuất đủ lớn, để có điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới,

giống mới vào sản xuất. Giảm các khâu trung gian trong việc cung ứng vật tư, thiết bị cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Liên kết giữa sản xuất chế biến và xuất khẩu, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu sản xuất, chế biến, xuất khẩu.

Tăng cường liên kết trong kinh doanh: Trong bối cảnh nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, việc liên kết các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh sẽ là một hướng đi hiệu quả để các doanh nghiệp có thể hỗ trợ, bổ sung nguồn lực cùng vượt qua khó khăn.

Bên cạnh đó, liên kết các doanh nghiệp giữa các tỉnh cũng là một hình thức liên kết mang lại nhiều lợi ích cho xuất khẩu hàng hoá của tỉnh. Đây là giải pháp quan trọng nhằm đẩy mạnh xuất khẩu trong điều kiện nguồn hàng xuất khẩu nội tỉnh vẫn còn chưa phong phú, kém sức cạnh tranh, nhất là đối với các sản phẩm: Hành tỏi, trái cây, thủy sản, lúa gạo, cà phê, hạt tiêu,... trên cơ sở kinh doanh có hiệu quả, duy trì quan hệ bạn hàng, tạo việc làm cho người lao động, đồng thời tạo nguồn thu ngoại tệ, tăng kim ngạch xuất khẩu cho tỉnh. Triển khai các chương trình hợp tác, liên doanh liên kết giữa các địa phương trong cả nước để đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp phụ trợ, liên kết sản xuất - chế biến tại chỗ phục vụ xuất khẩu.

c. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước

- Cần cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản gọn nhẹ, hiệu quả tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

- Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ và quy hoạch quỹ đất để khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu và có đủ điều kiện tham gia thành lập, phát triển cơ sở đào tạo, dạy nghề.

- Tích hợp mạnh mẽ hoạt động “xúc tiến xuất khẩu” trong hoạt động của Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong tỉnh phát triển mặt hàng và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Sớm hình thành các Trung tâm cung cấp các dịch vụ logistics như: bao bì, đóng gói, kho tàng, bến bãi, vận tải, tài chính ngân hàng, bưu điện, viễn thông... hỗ trợ các doanh nghiệp trong tỉnh nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Đầu tư thỏa đáng để phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác khuyến nông,

khuyến lâm, khuyến công, hướng dẫn người dân kỹ thuật canh tác, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

- Tiếp tục duy trì các chính sách trợ cước, trợ giá cho nông dân, tác động để các nhà máy, cơ sở sản xuất hỗ trợ người dân phát triển mạnh vùng nguyên liệu tập trung, bằng các hợp đồng đầu tư, bao tiêu sản phẩm ổn định.

- Tranh thủ mọi điều kiện để thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước, tranh thủ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn của Trung ương.

- Có cơ chế thưởng phạt phù hợp đối với công tác sản xuất và xuất khẩu hàng hóa, bình đẳng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

d) Giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp

- Doanh nghiệp cần tích cực triển khai việc áp dụng các mô hình quản trị doanh nghiệp, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh một cách khoa học để hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí lưu thông.

- Mở rộng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm tạo sức mạnh về vốn và hàng hóa đủ đáp ứng nhu cầu thị trường và đủ sức cạnh tranh với các nước.

- Tích cực tham gia các Hiệp hội ngành hàng trong nước, trong tỉnh nhằm tranh thủ hỗ trợ về thông tin thị trường, tài chính, kỹ năng chuyên môn, công nghệ và kinh nghiệm hoạt động.

- Nghiên cứu và dự báo sản xuất các mặt hàng mới có tiềm năng phát triển và nhu cầu thị trường để xây dựng chiến lược sản xuất, kinh doanh.

e) Giải pháp về tổ chức theo không gian lãnh thổ

- Về phát triển hạ tầng logistics phục vụ xuất khẩu: nghiên cứu, triển khai và sớm đưa vào sử dụng trung tâm logistics tại thành phố Đông Hà, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay, Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thông thương hàng hóa giữa các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và một số tỉnh của Thái Lan và Lào, Myanmar... Theo đó, cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại đối với dịch vụ logistics; thu hút nguồn hàng từ các nước Lào, Thái Lan qua Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay và Việt Nam và ngược lại; hỗ trợ nâng cao hiệu quả khai thác và mở rộng nguồn hàng cho cửa khẩu quốc tế La Lay, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo.

- Tiếp tục đầu tư và khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng tại các vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn tại các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ và TP Đông Hà cũng như khu vực ven sông Bến Hải để phục vụ khai thác và chế biến thủy sản xuất khẩu trong giai đoạn 2017-2030 phục vụ chiến lược xuất nhập khẩu của Tỉnh.

- Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển cao su Tiêu điện tại các huyện có lợi thế trồng cây cao su như huyện Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Vĩnh Linh.

- Thu hút các nguồn vốn đầu tư vào: hạ tầng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; nhà máy nhiệt điện công suất khoảng 2x600MW (đặt tại Khu kinh tế Đông-Nam Quảng Trị) bằng nguồn nguyên liệu than tại khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; xây dựng và đưa vào vận hành cảng biển Mỹ Thủy. .

- Ngoài ra, các khuyến khích đầu tư vào nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, nhà máy chế biến mộc cao cấp và dân dụng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tại khu công nghiệp Quán Ngang; nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu tại Cửa Tùng, cửa Việt.

f) Giải pháp về bảo vệ môi trường

Môi trường đất

- Ứng dụng nghiên cứu khoa học vào việc sử dụng các chế phẩm sinh học để phân hủy để thay thế dần thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa chất.

- Ứng dụng các biện pháp cải tạo đất bằng cách tăng cường bón các loại phân hữu cơ, lựa chọn các loại cây trồng phù hợp và bảo vệ độ phì của đất.

- Sử dụng quỹ đất theo mục đích cụ thể của nền kinh tế. Từng bước thu hẹp và tiến tới phủ xanh đất trống đồi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích làm thước đo để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển các điểm công nghiệp, thương mại.

Môi trường nước

- Đánh giá đúng trữ lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt và nước ngầm, kết hợp với những dự báo về biến đổi khí hậu để có quy hoạch, kế hoạch khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước.

- Mở rộng và nâng cấp hệ thống thủy lợi, nâng cao hiệu quả sử dụng và tái sử dụng nước. Đặc biệt chú trọng đến các công trình hồ chứa nước để trữ nước, điều tiết nước theo thời gian và không gian.

- Xử lý rác, nước thải theo yêu cầu tiêu chuẩn trước khi cho đổ vào nguồn nước chung, nhằm giữ gìn chất lượng nguồn nước.

Sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản

- Xây dựng và thực thi các Quy hoạch, kế hoạch khai thác và bảo tồn các mỏ khoáng sản. Tăng cường công tác quản lý của chính quyền địa phương, có biện pháp xử lý nghiêm khắc các trường hợp khai thác trái phép, tự phát không đúng với quy hoạch hoặc đúng với qui hoạch nhưng chưa được cấp phép hay khai thác quá trữ lượng được cấp.

- Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Lồng ghép chặt chẽ các biện pháp bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường... vào các dự án khai thác và chế biến khoáng sản.

Bảo vệ và phát triển rừng

- Tăng cường xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho các hộ dân cư, tập thể... theo tinh thần của Luật đất đai, Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Nghiêm cấm phá rừng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, hạn chế di dân phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật hoang dã trái phép, ngăn chặn hiệu quả nạn cháy rừng vào mùa khô nóng, ngăn ngừa sâu bệnh hại rừng.

- Tăng cường bảo vệ cảnh quan các khu rừng tự nhiên, duy trì các hệ động thực vật của các vùng sinh thái đặc thù, đồng thời tôn tạo làm tăng vẻ đẹp tự nhiên mà vẫn đảm bảo không làm mất đi giá trị tự nhiên của các danh lam thắng cảnh đó. Đó chính là các tiềm năng có thể khai thác phát triển du lịch.

Chương 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

a. Các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp:

- Dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Phát triển hạ tầng các vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn tại các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ và TP Đông Hà cũng như khu vực ven sông Bến Hải.
- Dự án phát triển cao su Tiểu điền (Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Vĩnh Linh).

b) Công nghiệp sản xuất điện

- Dự án nhà máy điện khí với công suất 3 x 750MW.
- Dự án nhà máy nhiệt điện với công suất khoảng 2x600MW (đặt tại Khu kinh tế Đông-Nam Quảng Trị) bằng nguồn nguyên liệu than.

c) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản, thực phẩm

Xây dựng các dự án thuộc công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế, như:

- Dự án nhà sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản và chế phẩm sinh học công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm
- Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát các loại 50 triệu lít sản phẩm các loại/năm.
- Nhà máy chế biến gỗ công nghiệp, các sản phẩm từ gỗ 50.000m³/năm.
- Nhà máy sản xuất sản phẩm từ cao su 50.000 tấn/năm.

d) Công nghiệp dệt may-da giày

- Dự án nhà máy gia công may, giày da xuất khẩu sử dụng 10.000 nhân công.

đ) Các dự án công nghiệp khác

- Nhà máy sản xuất thủy tinh, pha lê, kính với công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm.

e) Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ XNK

- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế Đông Nam
- Xây dựng cảng biển Mỹ Thủy với diện tích 995ha.
- Xây dựng trung tâm thương mại tại Đông Hà với qui mô 4-5ha.
- Xây dựng kho ngoại quan và dịch vụ logistics diện tích 10ha.

2. Chương trình, dự án thực hiện đề án phát triển xuất khẩu

Để thực hiện đề án phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, một số chương trình, nhiệm vụ cần thực hiện như:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn vốn		Phân theo thời gian thực hiện		Đơn vị thực hiện
			Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giai đoạn 2017-2020	Giai đoạn 2021-2030	
I	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN NÂNG CAO VAI TRÒ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH Mục tiêu: Cung cấp kiến thức, kinh nghiệm, lợi ích xuất khẩu hàng hóa đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh						
1	Phổ biến, tuyên truyền về lợi ích phát triển xuất khẩu cho DN, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh và quảng bá các doanh nghiệp xuất khẩu điển hình thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, mạng xã hội và các hình thức khác.	420	350	70	120	300	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
2	Tổ chức các sự kiện thúc đẩy phát triển sản xuất các sản phẩm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.	1.200	700	500	343	857	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
3	Xây dựng và tổ chức thực hiện giải thưởng của tỉnh về doanh nghiệp xuất khẩu	600	300	300	55	545	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
II	PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM XUẤT KHẨU, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU Mục tiêu: Xây dựng các sản phẩm xuất khẩu, giải pháp nâng cao hiệu quả xuất khẩu cho các cơ quan quản lý doanh nghiệp						
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thương mại điện tử tỉnh Quảng trị giai đoạn đến năm 2020 và xây dựng đề án phát triển thương mại điện tử đến năm 2030	1.400	1.000	400	400	1.000	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, các Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính đơn vị, doanh nghiệp liên quan

STT	Tên chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn vốn		Phân theo thời gian thực hiện		Đơn vị thực hiện
			Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giai đoạn 2017-2020	Giai đoạn 2021-2030	
2	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng xuất khẩu	7.000	5.000	2.000	2000	5.000	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp đơn vị, doanh nghiệp liên quan
3	Triển khai các chương trình, giải pháp để xây dựng thương hiệu cho các hàng hóa xuất khẩu chủ lực của tỉnh	1.600	1.200	400	457	1.143	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
4	Xây dựng đề án thành lập Trung tâm xúc tiến xuất khẩu để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong Tỉnh phát triển mặt hàng và mở rộng thị trường xuất khẩu và Trung tâm cung cấp các dịch vụ logistics phục vụ cho xuất nhập khẩu hàng hóa và các ngành dịch vụ khác	10.000	10.000	0	3000	7.000	UBND tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nội vụ
5	Hỗ trợ, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các sàn giao dịch TMĐT; Sàn giao dịch hàng hóa uy tín trong nước và thế giới	2.000	1.000	1.000	462	1.538	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp đơn vị, doanh nghiệp liên quan
6	Phát triển các giải pháp xây dựng nội dung và tiếp thị trực tuyến dành cho sản phẩm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh	1.200	700	500	277	923	Sở Công Thương; Sở Thông tin và Truyền thông, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
III	TƯ VẤN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA Mục tiêu: Điều tra thống kê thực phát triển hàng xuất khẩu hàng năm qua đó tham mưu Lãnh đạo tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển xuất khẩu hàng hóa hàng năm đúng với thực tế đề ra						
1	Xây dựng kế hoạch phát triển dịch vụ logistics của tỉnh đến năm 2025 phục vụ phát triển hạ tầng cho hoạt động xuất khẩu						Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
2	Điều tra, khảo sát, thống kê về tình hình xuất khẩu và Xây dựng kế hoạch phát triển hàng xuất khẩu theo ngành hàng, đặc biệt là các lĩnh vực có tiềm năng xuất khẩu cao.	900	420	480	208	692	Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
3	Nghiên cứu thị trường có liên quan đến xuất khẩu hàng hóa chủ lực của tỉnh	350	150	200	81	269	Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan

STT	Tên chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn vốn		Phân theo thời gian thực hiện		Đơn vị thực hiện
			Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giai đoạn 2017-2020	Giai đoạn 2021-2030	
IV	HỢP TÁC TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA Mục tiêu: Thúc đẩy hợp tác trong và ngoài nước trong công tác xúc tiến xuất khẩu hàng hóa cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tỉnh Quảng trị với các tỉnh ngành trong cả nước và các tổ chức quốc tế						
1	Tham gia các hoạt động hợp tác Trong nước và quốc tế về xuất khẩu tại các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế	1.000	800	200	286	714	Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
2	Xây dựng chương trình liên kết trong mở rộng vùng nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ nông lâm sản của tỉnh Quảng Trị với một số tỉnh nước bạn có điều kiện tương đồng thông qua tham quan, học tập kinh nghiệm, hợp tác đầu tư...	700	500	200	200	500	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
3	Hợp tác cải cách hành chính, cải thiện chất lượng các dịch vụ phục vụ xuất khẩu						Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
4	Triển khai Hiệp định thương mại biên giới Việt Nam - Lào	600	400	200	171	429	Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
V	ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA Mục tiêu: Đào tạo bồi dưỡng và tập huấn nâng cao năng lực và kỹ năng cho nguồn nhân lực phục vụ xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp; năng lực QLNN, kỹ năng tổ chức hoạt động phát triển xuất khẩu; nâng cao hiệu quả thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đẩy lùi nạn làm hàng giả, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh và cung cấp kiến thức cơ bản về xuất khẩu hàng hóa và các lĩnh vực có liên quan cho cán bộ QLNN						
1	Nâng cấp Công thông tin quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng trị	140	140	-	140		Sở Công Thương; Cục Thương mại điện tử và CNTT, Sở Tài chính...
2	Đào tạo, tập huấn ngắn hạn cho doanh nghiệp về xuất nhập khẩu theo địa phương và lĩnh vực kinh doanh; phổ biến kiến thức về các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia và đã kết thúc đàm phán; biện pháp chủ động phòng tránh và vượt qua các hàng rào kỹ thuật trong thương mại.	2.100	1.500	600	600	1.500	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cục hải quan, sở tài chính, Sở khoa học công nghệ, Sở Ngoại vụ; Các Trường ĐH, CĐ trên địa bàn, Trường ĐH Thương Mại; Trường ĐH Ngoại Thương, đơn vị, doanh nghiệp liên quan

STT	Tên chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn vốn		Phân theo thời gian thực hiện		Đơn vị thực hiện
			Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giai đoạn 2017-2020	Giai đoạn 2021-2030	
3	Bồi dưỡng kiến thức xuất nhập khẩu, các khóa tập huấn "Kỹ năng quản lý Nhà nước về xuất nhập khẩu" cho cán bộ quản lý nhà nước.	500	250	250	143	357	Sở Công Thương; cục Hải Quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
4	Xuất bản tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo kinh nghiệm quản lý nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tại các quốc gia phát triển	300	150	150	30	270	Sở Công Thương; sở ngành, đơn vị, doanh nghiệp liên quan
	Tổng kinh phí	32.010	24.560	7.450	8.971	23.039	

Tổng kinh phí (khái toán) thực hiện các chương trình phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng trị đến năm 2030 là: 32.010 triệu đồng (giai đoạn 2017-2020 là 8.971 triệu đồng và giai đoạn 2021-2030 là 23.039 triệu đồng). Trong đó:

- Nguồn ngân sách : 24.560 triệu đồng.
- Nguồn khác : 7.450 triệu đồng.

Kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh cấp và nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức nước ngoài hoặc từ các chương trình, dự án của Chính phủ, Bộ Công Thương, Cục xuất nhập khẩu, Cục xúc tiến thương mại.

Căn cứ đề án Phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, hàng năm Sở Công Thương và các đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng các chương trình triển khai cùng dự toán ngân sách gửi Sở Tài Chính thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

II. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

- Sở Công Thương là cơ quan chủ trì thực hiện theo chức năng của Sở về xây dựng và tổ chức thực hiện đề án.

- Xây dựng chương trình tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về hàng rào kỹ thuật trong thương mại liên quan đến các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn; chính sách hỗ trợ thương mại điện tử của tỉnh; hỗ trợ các doanh nghiệp theo Chương trình khuyến công quốc gia và địa phương trong việc đào tạo lao động -

cán bộ quản lý doanh nghiệp, đầu tư máy móc, thiết bị mở rộng sản xuất, xuất khẩu.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu; tăng cường công tác phổ biến cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, sản phẩm hàng hóa xuất khẩu trên các thông tin điện tử của tỉnh.

- Phát triển mạng lưới điện phục vụ sản xuất chế biến hàng xuất khẩu; thiết lập mối quan hệ với các cơ quan Thương vụ - Tham tán Thương mại Việt Nam tại các nước để tiếp nhận thông tin về tình hình thị trường, các rào cản kỹ thuật trong thương mại,... phổ biến kịp thời đến các doanh nghiệp để ứng phó và hạn chế rủi ro, tổn thất; tăng cường gặp gỡ, đối thoại với các Hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu để nắm tình hình, kịp thời giải quyết hoặc đề xuất UBND tỉnh giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, cân đối, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ xuất khẩu, khu quy hoạch sản xuất, xuất khẩu; phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ xuất khẩu cho doanh nghiệp, đồng thời triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương để tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện Đề án trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm. Trong đó, chú trọng ưu tiên đầu tư cho các quy hoạch, đề án, chương trình đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu; ưu tiên bố trí vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu, cơ sở vật chất cho các cơ quan hoạt động tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì làm việc và đề nghị Bộ Tài chính ưu tiên hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án, bố trí trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, rà soát các quy hoạch trồng các cây công nghiệp chủ lực tập trung của tỉnh để tạo nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất, xuất khẩu; tăng cường công tác quản lý Nhà nước về chất lượng, an toàn vệ sinh trong nông nghiệp từ khâu nguyên liệu - bảo quản - tiêu thụ;

kiên quyết ngăn chặn tình trạng lạm dụng các hóa chất trong bảo quản sản phẩm...; xây dựng vùng chuyên canh nhằm tạo thuận lợi trong việc đầu tư kết cấu hạ tầng (điện, đường, hệ thống tưới tiêu...); tuyên truyền cho nông dân, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp hiểu rõ giá trị việc thực hiện sản xuất đúng quy trình nông nghiệp sạch, phù hợp quy chuẩn quốc tế, hội nhập, phát triển bền vững ... đồng thời có chế tài nhằm kiên quyết ngăn chặn tình trạng lạm dụng các hóa chất dẫn đến vượt quá mức quy định tồn dư trong sản phẩm của quy chuẩn trong nước cũng như thế giới đối với sản xuất nông nghiệp.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ: Cần ưu tiên triển khai các đề tài nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong chế biến và bảo quản các mặt hàng nông sản xuất khẩu, các ứng dụng kiểm soát và truy xuất nguồn gốc; xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về đổi mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và xác lập quyền sở hữu công nghiệp, hỗ trợ xây dựng thương hiệu.

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường lao động, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín ở ngoài tỉnh thực hiện đào tạo, cung cấp lao động đã qua đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp; các chương trình tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về lao động cho các doanh nghiệp có sử dụng lao động và người lao động trong các doanh nghiệp liên quan đến tiền lương, tiền thưởng, chế độ BHXH, BHYT, an toàn lao động, vệ sinh lao động... theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp các cơ sở dạy nghề; có chính sách khuyến khích đầu tư và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

7. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Tiếp tục theo dõi, tham mưu đẩy nhanh việc đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN; tham mưu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào KCN đặc biệt là các dự án đầu tư chế biến hàng xuất khẩu; chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của

tình: Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, đào tạo công nhân - cán bộ quản lý doanh nghiệp..phối hợp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; khuyến khích các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm xuất khẩu đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị để tăng năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm; chú trọng phát triển các sản phẩm chế biến sâu có giá trị tăng cao.

8. Cục Hải quan

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện đơn giản hóa các thủ tục xuất, nhập khẩu và giảm bớt thời gian thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; tiếp tục mở rộng việc triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên hệ thống thông quan tự động Vnaccs/Vcis qua mạng Internet đối với các loại hình hàng hóa xuất nhập khẩu và chương trình e-payment (thu nộp thuế qua các ngân hàng thương mại), ký kết với các ngân hàng thương mại trên toàn quốc để thu nộp thuế.

9. Cục Thuế tỉnh

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuế, tập trung vào thủ tục đăng ký thuế và thủ tục kê khai thuế: Dự án kê khai thuế qua mạng internet; Dự án tập trung thu ngân sách nhà nước liên thông giữa cơ quan, thuế, hải quan, Kho bạc và Tài chính; dự án nộp thuế qua ngân hàng; nộp thuế qua mạng Internet; tham mưu, triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương (như các biện pháp hoàn, miễn, giảm, gia hạn nộp thuế...).

10. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Trị

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai kịp thời các chương trình tín dụng về phát triển xuất khẩu theo chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu tiếp cận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay phục vụ phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, tăng sản lượng hàng hóa xuất khẩu, tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh khi tiếp cận để làm thủ tục vay vốn tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu để bảo hiểm rủi ro trong quá trình xuất khẩu.

11. UBND các huyện, thành phố, thị xã

Tăng cường công tác quản lý và triển khai thực hiện các quy hoạch được duyệt trên địa bàn. Căn cứ vào điều kiện thực tế, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan

xây dựng và phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đề án, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của địa phương.

Bố trí cán bộ có năng lực để theo dõi, đôn đốc thực hiện các quy hoạch và kế hoạch sản xuất. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kịp thời nắm bắt tình hình và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp.

12. Hiệp hội các doanh nghiệp

Tích cực tổ chức có hiệu quả việc hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường, thông tin, nghiên cứu giải pháp tiếp cận thị trường, tìm kiếm để nâng cao kim ngạch xuất khẩu.

Chủ động phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, ngành khác trong việc triển khai đề án này.

13. Đối với doanh nghiệp

- Chú trọng việc thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, cụ thể: tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp, hợp lý hóa quy trình sản xuất – kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động; đổi mới cải tiến máy móc thiết bị, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, phấn đấu tăng năng suất lao động, giảm giá thành, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước; tạo dựng thương hiệu của doanh nghiệp.

- Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, chủ động tìm kiếm thị trường, bạn hàng; khai thác tốt tiện ích của công nghệ thông tin và đẩy mạnh ứng dụng của thương mại điện tử nhằm mở rộng thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Chủ động phát triển vùng nguyên liệu, đảm bảo đầu vào phục vụ sản xuất; mở rộng liên doanh liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong tỉnh, trong vùng nhằm hợp lý hóa, chuyên môn hóa sản xuất trên cơ sở tận dụng thế mạnh của mỗi doanh nghiệp để mở rộng sản xuất, giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là khai thác tối đa nguồn hàng xuất khẩu ngoại tỉnh.

- Đào tạo và thu hút lao động có tay nghề cao, đặc biệt đội ngũ cán bộ làm công tác ngoại thương đủ kiến thức về chuyên môn, ngoại ngữ và luật pháp quốc tế.

III. Một số đề xuất, kiến nghị

- Luật 106/2016/QH13 không cho kê khai hoàn thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu là gây khó cho doanh nghiệp.

- Đề nghị Chính phủ sớm hỗ trợ vốn để tỉnh nâng cấp một số công trình hạ tầng như hệ thống đường giao thông, chợ đầu mối nông thủy sản, kho tàng, bến bãi... để hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu của tỉnh.

- Phối hợp giúp đỡ tỉnh trong việc tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư.

- Đề nghị các Bộ/ngành có liên quan tạo điều kiện và giúp tỉnh trong việc cung cấp thông tin về thị trường, bạn hàng nước ngoài.

- Có chính sách hỗ trợ từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng nhà nước cũng như chính sách cấp bù lãi suất từ nguồn ngân sách bởi lãi suất cho vay đầu tư tái canh một số cây nông nghiệp hiện nay còn cao so với tính chất của đối tượng đầu tư.

- Ngành ngân hàng cần hình thành nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi về vốn cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu hàng hóa.

KẾT LUẬN

Đề án phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở thực trạng phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh trong giai đoạn 10 năm qua, cũng như căn cứ vào những tiềm năng phát triển xuất khẩu của tỉnh, dự báo nhu cầu thế giới và mục tiêu phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh thể hiện qua các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020, quy hoạch phát triển thương mại của tỉnh đến năm 2020 và một số chiến lược, quy hoạch phát triển liên quan khác của cả nước.

Thực trạng xuất khẩu hàng hóa của tỉnh trong những năm qua cho thấy, mặc dù xuất khẩu của tỉnh đã có sự tăng trưởng đáng kể cả về quy mô và giá trị, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách của Tỉnh, giải quyết công ăn việc làm, mở rộng sản xuất ở những ngành có lợi thế nhờ vị thế địa kinh tế của tỉnh, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh còn phát triển thiếu bền vững, chưa có định hướng phát triển lâu dài gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác tối đa lợi thế của tỉnh, chưa tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho hàng hóa trong khâu phân phối và xuất khẩu. Hoạt động xuất khẩu còn bị động, mang nặng tính tự phát, do phụ thuộc nhiều vào các đối tác bên ngoài, công tác dự báo, nghiên cứu thị trường, xây dựng và bảo vệ thương hiệu cho hàng hóa chưa bài bản, thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu kinh nghiệm. Bên cạnh đó, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh hiện nay là những doanh nghiệp vừa và nhỏ, với tiềm lực kinh tế, nhân lực còn hạn chế....

Đề án đã làm rõ thực trạng xuất nhập khẩu, đưa ra một số định hướng và giải pháp nhằm xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng trị trong thời gian tới nhằm khắc phục những vấn đề mà hoạt động xuất khẩu chưa giải quyết được trong thời gian qua. Khi đó, những giải pháp, chương trình, kế hoạch được thực hiện một cách đồng bộ sẽ thúc đẩy phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh một cách hiệu quả và bền vững, đóng góp vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng như tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập đối với người lao động.

Trong quá trình xây dựng đề án này, Viện Nghiên cứu Thương mại - Bộ Công Thương đã nhận được sự phối hợp và giúp đỡ của các cơ quan và doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh. Viện Nghiên cứu Thương mại xin chân thành cảm ơn UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố cũng như các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã phối hợp, giúp đỡ tận tình trong quá trình thực hiện đề án.

PHỤC LỤC
PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Kính gửi: Quý Doanh nghiệp

UBND tỉnh Quảng Trị đã giao cho Sở Công Thương và các Sở, ngành có liên quan nhiệm vụ lập “Đề án phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, để xây dựng căn cứ khoa học cho Đề án này, Sở Công Thương Quảng Trị phối hợp với Viện Nghiên cứu Thương mại - Bộ Công Thương tiến hành khảo sát các đối tượng có liên quan đến hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, trong đó Doanh nghiệp là một trong những đối tượng chính, quan trọng cần được khảo sát.

Câu trả lời của Quý doanh nghiệp trong phiếu khảo sát này sẽ là cơ sở thực tiễn có giá trị quan trọng trong việc đánh giá thực trạng, xây dựng định hướng và đề xuất các giải pháp, chính sách phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong những năm tới. Trong đó, đặc biệt quan trọng là các giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả đầu tư và khai thác tốt hơn các tiềm năng, lợi thế xuất khẩu của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Chúng tôi cam kết giữ bí mật các thông tin riêng của doanh nghiệp và chỉ sử dụng làm cơ sở dữ liệu dưới dạng tổng hợp thông tin chung về hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nếu Quý doanh nghiệp có ý kiến góp ý, trao đổi và giải đáp về nội dung phiếu điều tra, xin vui lòng liên hệ với Ông Phạm Văn Kiệt, điện thoại 09.73.66.18.18, địa chỉ email: kiempv.vit@moit.gov.vn

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý doanh nghiệp.

Trân trọng cảm ơn!

SỞ CÔNG THƯƠNG QUẢNG TRỊ

Phần 1: Thông tin chung về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: Điện thoại: Website:

Địa chỉ Quận/huyện Tỉnh/thành phố

Tên người trả lời: Nghề nghiệp/Chức danh:

Xin vui lòng đánh dấu (hoặc khoanh tròn) vào 1 hoặc những ô (hoặc đáp án) phù hợp với doanh nghiệp và điền thông tin về doanh nghiệp vào những câu hỏi dưới đây.

1. Xin cho biết doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu nào?

- DN nhà nước DN có vốn đầu tư nước ngoài DN cổ phần
 DN tư nhân Hợp tác xã Loại hình khác:

2. **Nếu là doanh nghiệp cổ phần**, xin cho biết doanh nghiệp thuộc loại hình nào sau đây?

- DN đại chúng niêm yết DN đại chúng chưa niêm yết Không phải DN đại chúng

3. Năm thành lập doanh nghiệp?

4. Tổng số lao động trong doanh nghiệp? người.

5. Xin cho biết lĩnh vực hoạt động xuất khẩu chính của doanh nghiệp hiện nay? (Đánh dấu vào những ô phù hợp)

- Sản xuất và XK Thu mua hàng hóa trong nước và XK
 Tạm nhập tái xuất khẩu Thu mua hàng hóa bán lại cho DNXX
 Gia công hàng xuất khẩu: Hoạt động khác:

6. Xin cho biết ngành hàng kinh doanh xuất khẩu chính của doanh nghiệp hiện nay trong một số ngành hàng dưới đây?

- Nông sản các loại Lâm sản và gỗ Hàng điện tử và linh kiện
 Thủy sản Hàng thủ công mỹ nghệ Phương tiện đi lại
 Thịt và các sản phẩm thịt Giấy, dép Sản phẩm từ plastic
 Khoáng sản các loại Dệt may Hàng gốm sứ
 Các mặt hàng khác

7. Xuất xứ nguồn nguyên liệu sản xuất/nguồn hàng thu mua xuất khẩu của doanh nghiệp?

7.1. Trong nước:

- Đồng bằng sông Hồng Bắc Trung bộ Đông Nam bộ
 Tây Bắc Nam Trung bộ Đồng bằng sông Cửu Long
 Đông Bắc Tây Nguyên Trên địa bàn Quảng Trị

7.2. Nhập khẩu:

- Các nước ASEAN Các nước Trung Đông Các nước Bắc Mỹ Đ
 Trung Quốc Các nước châu Á khác Các nước Nam Mỹ Đ
 Hàn Quốc Các nước EU Các nước châu Phi Đ
 Nhật Bản Các nước châu Âu khác Các nước châu Phi

8. Xin cho biết sản phẩm xuất khẩu chính của doanh nghiệp hiện nay thuộc dạng nào sau đây?

- Do doanh nghiệp thiết kế và chế tạo Mua lại thiết kế sản phẩm từ trong nước
 Theo kinh nghiệm, truyền thống Mua lại thiết kế sản phẩm từ nước ngoài
 Dạng khác:

9. Sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp đã đăng kí nhãn hiệu hàng hoá chưa?

- Đã đăng kí trong nước Đã đăng kí ở nước ngoài Chưa đăng kí

Nếu đã đăng ký ở nước ngoài, thì đăng ký tại các nước nào hoặc thị trường nào:

10. Doanh nghiệp đã và đang áp dụng tiêu chuẩn hay hệ thống quản lý chất lượng nào?

- ISO 9000 HACCP ISO14000
 SA 8000 TQM

Các loại khác, xin cho biết cụ thể:

11. Thị trường xuất khẩu chính của doanh nghiệp?

Các nước ASEAN

Các nước Trung Đông

Các nước Bắc Mỹ

Trung Quốc

Các nước châu Á khác

Các nước Nam Mỹ

Hàn Quốc

Các nước EU

Các nước châu Phi

Nhật Bản

Các nước châu Âu khác

Các nước châu Phi

12. Giá trị **xuất khẩu** của DN năm 2015 (qui đổi sang tiền đồng Việt Nam) nằm trong khoảng nào sau đây?

< 10 tỷ đồng 10 – 50 tỷ đồng 51 – 100 tỷ đồng 101 – 200 tỷ đồng

201 – 500 tỷ đồng 501 – 1.000 tỷ đồng 1001 – 1.500 tỷ đồng > 1.500 tỷ đồng

13. Doanh nghiệp đang áp dụng các phương thức xuất khẩu nào sau đây?

Phương thức xuất khẩu	Có	Không	Nếu có, đánh giá về sự hài lòng (1 rất không hài lòng...5 rất hài lòng)				
a. Xuất khẩu trực tiếp			1	2	3	4	5
b. Xuất khẩu ủy thác			1	2	3	4	5
c. Gia công hàng xuất khẩu			1	2	3	4	5
d. Tạm nhập – tái xuất			1	2	3	4	5
e. Xuất khẩu tiểu ngạch			1	2	3	4	5
f. Phương thức khác (ghi rõ):			1	2	3	4	5

Trong đó, theo kênh vận động hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp?

31.1. Đối với sản phẩm nông nghiệp

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo hợp đồng (Với HTX; Hộ gia đình; Thương lái)

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo phương thức đại lý mua, bán hàng hóa

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo đơn đặt hàng của các DN sản xuất, chế biến và thương mại

Theo phương thức khác:.....

31.2. Đối với sản phẩm của làng nghề

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo hợp đồng (Với HTX; Hộ gia đình; Thương lái)

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo phương thức đại lý mua, bán hàng hóa

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo đơn đặt hàng của các DN sản xuất, chế biến và thương mại

Theo phương thức khác:.....

31.3. Đối với sản phẩm công nghiệp

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo hợp đồng (Với HTX; Hộ gia đình; Thương lái)

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo phương thức đại lý mua, bán hàng hóa

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo đơn đặt hàng của các DN sản xuất, chế biến và thương mại

Theo phương thức khác:.....

14. Đánh giá **kết quả hoạt động** của DN trong năm 2015 so với kế hoạch đề ra? (1= Rất không hài lòng...5= Rất hài lòng)

1 2 3 4 5

15. Đánh giá thị trường xuất khẩu phù hợp nhất với sản phẩm của doanh nghiệp hiện nay?

Tên thị trường:.....

16. Đánh giá lợi thế cạnh tranh chính của sản phẩm XK của doanh nghiệp

Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là rất tốt và 1 là rất yếu

16.1	Về giá cả	1	2	3	4	5
16.2	Về chất lượng và mức độ đa dạng hóa sản phẩm	1	2	3	4	5
16.3	Về sự khác biệt của sản phẩm trên thị trường	1	2	3	4	5
16.4	Về uy tín thương hiệu sản phẩm	1	2	3	4	5

17. Đánh giá năng lực cạnh tranh XK của doanh nghiệp trên thị trường

Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là rất tốt và 1 là rất yếu

17.1	Năng lực thích ứng của doanh nghiệp với thị trường xuất khẩu (hiểu biết về khách hàng, đối thủ cạnh tranh,	1	2	3	4	5
------	--	---	---	---	---	---

	môi trường cạnh tranh...)					
17.2	Năng lực tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (tính hợp lý về cơ cấu tổ chức, chức năng của các bộ phận, cơ chế phối hợp hoạt động,...)	1	2	3	4	5
17.3	Khả năng thu hút lao động và sự tận tụy với công việc	1	2	3	4	5
17.4	Khả năng bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp (huấn luyện, đào tạo nâng cao trình độ...)	1	2	3	4	5
17.5	Khả năng ứng dụng và đổi mới công nghệ của DN (hoạt động R&D, ứng dụng thương mại điện tử...)	1	2	3	4	5
17.6	Định hướng xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
17.7	Khả năng huy động vốn của doanh nghiệp	1	2	3	4	5

18. Đánh giá của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh hiện nay ?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là rất tốt và 1 là rất yếu</i>						
18.1	Thủ tục hành chính và chi phí thành lập doanh nghiệp	1	2	3	4	5
18.2	Tiếp cận đất đai và chi phí mặt bằng kinh doanh	1	2	3	4	5
18.3	Tính minh bạch và trách nhiệm của cơ quan quản lý	1	2	3	4	5
18.4	Hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý	1	2	3	4	5
18.5	Chi phí không chính thức	1	2	3	4	5
18.6	Môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp	1	2	3	4	5
18.7	Sự hỗ trợ của chính quyền giải quyết vấn đề của DN	1	2	3	4	5
18.8	Cung ứng các dịch vụ cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5
18.9	Chính sách đào tạo lao động	1	2	3	4	5
18.10	Thủ tục giải quyết tranh chấp cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5

19. Đánh giá về thực trạng cung ứng dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu, sản xuất hàng XK của DN?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là rất tốt và 1 là rất yếu</i>						
19.1	Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường cho DN	1	2	3	4	5
19.2	Dịch vụ ngân hàng	1	2	3	4	5
19.3	Dịch vụ hải quan	1	2	3	4	5
19.4	Dịch vụ logistics	1	2	3	4	5
19.5	Dịch vụ tài chính (kiểm toán,...)	1	2	3	4	5

20. Đánh giá hiệu quả hỗ trợ cho doanh nghiệp của các cơ quan xúc tiến thương mại và cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài (thị trường XK)? (1= Rất không hài lòng...5= Rất hài lòng)

1 2 3 4 5

21. Định hướng ưu tiên tìm kiếm, phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu/nguồn hàng xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là ưu tiên cao nhất và 1 là ưu tiên thấp</i>						
21.1	Trong nước (nguyên liệu/nguồn hàng)	1	2	3	4	5
	Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1	2	3	4	5
	Đồng bằng sông Hồng	1	2	3	4	5
	Đông Bắc	1	2	3	4	5
	Tây Bắc	1	2	3	4	5
	Bắc Trung bộ	1	2	3	4	5
	Nam Trung bộ	1	2	3	4	5
	Tây Nguyên	1	2	3	4	5
	Đông Nam bộ	1	2	3	4	5
	Đồng Bằng sông Cửu Long	1	2	3	4	5
21.2	Nhập khẩu nguyên liệu	1	2	3	4	5
	Các nước Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...)	1	2	3	4	5
	Các nước ASEAN	1	2	3	4	5

	Các nước Trung Đông	1	2	3	4	5
	Các nước châu Á khác	1	2	3	4	5
	Các nước EU	1	2	3	4	5
	Các nước châu Âu khác	1	2	3	4	5
	Các nước Bắc Mỹ và Caribe	1	2	3	4	5
	Các nước Nam Mỹ	1	2	3	4	5
	Các nước châu Phi	1	2	3	4	5
	Các nước châu Úc	1	2	3	4	5

22. Định hướng ưu tiên nghiên cứu, phát triển thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là ưu tiên cao nhất và 1 là ưu tiên thấp</i>						
22.1	Nhập khẩu	1	2	3	4	5
22.2	Các nước Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...)	1	2	3	4	5
22.3	Các nước ASEAN	1	2	3	4	5
22.4	Các nước Trung Đông	1	2	3	4	5
22.5	Các nước châu Á khác	1	2	3	4	5
22.6	Các nước EU	1	2	3	4	5
22.7	Các nước châu Âu khác	1	2	3	4	5
22.8	Các nước Bắc Mỹ và Caribe	1	2	3	4	5
22.9	Các nước Nam Mỹ	1	2	3	4	5
22.10	Các nước châu Phi	1	2	3	4	5
22.11	Các nước châu Úc	1	2	3	4	5

23. Định hướng ưu tiên thực hiện phương thức xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là ưu tiên cao nhất và 1 là ưu tiên thấp</i>						
23.1	Xuất khẩu trực tiếp	1	2	3	4	5
23.2	Xuất khẩu ủy thác	1	2	3	4	5
23.3	Gia công hàng xuất khẩu	1	2	3	4	5
23.4	Tạm nhập – tái xuất	1	2	3	4	5
23.5	Xuất khẩu tiểu ngạch	1	2	3	4	5
23.6	Phương thức khác (ghi rõ):	1	2	3	4	5

24. Định hướng ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là ưu tiên cao nhất và 1 là ưu tiên thấp</i>						
24.1	Nâng quy mô công suất của cơ sở sản xuất hiện tại	1	2	3	4	5
24.2	Mở rộng mặt hàng và lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu	1	2	3	4	5
24.3	Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu mới	1	2	3	4	5
24.4	Đầu tư phát triển nguồn cung nguyên liệu trong nước	1	2	3	4	5
24.5	Đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất	1	2	3	4	5
24.6	Tham gia vào khâu có giá trị gia tăng cao hơn	1	2	3	4	5
24.7	Quản lý các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh và môi trường...	1	2	3	4	5
24.8	Mở rộng, thâm nhập sâu hơn thị trường xuất khẩu hiện có	1	2	3	4	5
24.9	Phát triển thị trường xuất khẩu mới	1	2	3	4	5
24.10	Thực hiện các phương thức xuất khẩu hiệu quả hơn	1	2	3	4	5
24.11	Ứng dụng thương mại điện tử	1	2	3	4	5
24.12	Định hướng đầu tư khác (ghi rõ):	1	2	3	4	5

25. Nếu chưa phải là doanh nghiệp đại chúng, xin vui lòng cho biết, doanh nghiệp có dự kiến trở thành loại hình nào sau đây trong vòng 5 năm tới,?

- DN đại chúng niêm yết trên sàn CK DN đại chúng, nhưng chưa niêm yết trên sàn CK

26. Định hướng ưu tiên của doanh nghiệp về huy động nguồn vốn đầu tư cho hoạt động xuất khẩu trong những năm tới?

Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là ưu tiên cao nhất và 1 là ưu tiên thấp						
25.1	Tăng vốn góp của chủ sở hữu	1	2	3	4	5
25.2	Tăng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
25.3	Vay vốn (ngân hàng và các tổ chức TD, trái phiếu DN)	1	2	3	4	5
25.4	Tăng vốn liên doanh liên kết	1	2	3	4	5
25.5	Tăng vốn tín dụng thương mại (mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng)	1	2	3	4	5
25.6	Vốn tín dụng thuê mua (thuê vận hành, thuê tài chính)	1	2	3	4	5

27. Định hướng liên doanh, liên kết của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu trong những năm tới?

Đối tác	Có	Không	Nếu có, đánh giá về mức độ ưu tiên (5 là ưu tiên cao nhất...1 là ưu tiên thấp)				
1. Loại đối tác			1	2	3	4	5
+ Trong nước			1	2	3	4	5
+ Nước ngoài			1	2	3	4	5
2. Mục đích liên doanh, liên kết			1	2	3	4	5
+ Tăng vốn sản xuất, kinh doanh			1	2	3	4	5
+ Mở rộng thị trường cung cấp nguyên liệu/hàng hóa xuất khẩu			1	2	3	4	5
+ Mở rộng thị trường xuất khẩu			1	2	3	4	5
+ Đổi mới mô hình tổ chức quản lý, nâng cao năng lực quản trị			1	2	3	4	5
+ Đổi mới công nghệ, thiết bị			1	2	3	4	5
+ Mục đích khác			1	2	3	4	5

28. Định hướng mục tiêu phát triển của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu trong những năm tới?

Mục tiêu	Có	Không	Nếu có, đánh giá về mức độ ưu tiên (5 là ưu tiên cao nhất...1 là ưu tiên thấp)				
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu			1	2	3	4	5
Nâng cao giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu			1	2	3	4	5
Xây dựng, quảng bá thương hiệu Doanh nghiệp			1	2	3	4	5
Giảm chi phí, giá thành xuất khẩu			1	2	3	4	5
Mục tiêu khác (xin ghi rõ):			1	2	3	4	5

29. Doanh nghiệp hãy đánh giá mức độ ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển của doanh nghiệp trong những năm tới do những nguyên nhân chính sau?

		(5 là rất cao...1 là rất thấp)				
		1	2	3	4	5
1.	Những vấn đề nội tại của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
2.	Môi trường kinh doanh nước	1	2	3	4	5
3.	Chính sách nhập khẩu của nước ngoài	1	2	3	4	5
4.	Triển vọng thị trường, thương mại thế giới về hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp	1	2	3	4	5
5.	Khác (ghi rõ):	1	2	3	4	5

30. Định hướng phát triển các kênh cung ứng nguyên liệu/hàng hóa cho sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

	Có	Không	Nếu có, đánh giá về mức độ ưu tiên (5 là ưu tiên cao nhất...1 là ưu tiên thấp)				
1. Trực tiếp thu mua từ người sản xuất trong nước, nhập khẩu			1	2	3	4	5
2. Qua các trung gian			1	2	3	4	5
+ Hợp tác xã			1	2	3	4	5
+ Đại lý			1	2	3	4	5
+ Thương lái			1	2	3	4	5
+ Doanh nghiệp nhập khẩu			1	2	3	4	5

31. Định hướng phát triển mở rộng các cơ sở sản xuất kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

	Có	Không	Nếu có, đánh giá về mức độ ưu tiên (5 là ưu tiên cao nhất...1 là ưu tiên thấp)				
Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị			1	2	3	4	5
Đồng bằng sông Hồng			1	2	3	4	5
Đông Bắc			1	2	3	4	5
Tây Bắc			1	2	3	4	5
Bắc Trung bộ			1	2	3	4	5
Nam Trung bộ			1	2	3	4	5
Tây Nguyên			1	2	3	4	5
Đông Nam bộ			1	2	3	4	5
Đồng Bằng sông Cửu Long			1	2	3	4	5
Đầu tư ra nước ngoài			1	2	3	4	5

Phần 3: Đề xuất kiến nghị của doanh nghiệp với nhà nước về cải thiện hoạt động xuất khẩu

32. Đề xuất của doanh nghiệp về điều chỉnh qui hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đảm bảo thuận tiện cho hoạt động thu mua, chế biến, giao nhận hàng xuất khẩu của công đồng doanh nghiệp trong những năm tới?

Số TT	Danh mục	Địa chỉ
1	Đầu tư nâng cấp khu công, cụm nghiệp	
2	Mở rộng khu công, cụm nghiệp	
3	Qui hoạch bổ sung các khu, cum công nghiệp	

33. Đề xuất của doanh nghiệp đối với Trung ương và tỉnh Quảng Trị *cần quan tâm hỗ trợ* về lĩnh vực nào trong những năm tới? (ở đây 1 = thấp nhất; 5 = cao nhất)

Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là ưu tiên cao nhất và 1 là ưu tiên thấp						
33.1	Hỗ trợ đầu tư mở rộng sản xuất	1	2	3	4	5
33.2	Khuyến khích phát triển mặt hàng xuất khẩu	1	2	3	4	5
33.3	Khuyến khích đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất	1	2	3	4	5

33.4	Hỗ trợ quản lý tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, môi trường	1	2	3	4	5
33.5	Hỗ trợ phát triển thị trường xuất khẩu	1	2	3	4	5
33.6	Hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu	1	2	3	4	5
33.7	Hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử	1	2	3	4	5
33.8	Hỗ trợ khác (ghi rõ):	1	2	3	4	5

34. Đề xuất của doanh nghiệp về tăng cường vai trò hỗ trợ của tổ chức nào dưới đây đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là cần hỗ trợ cao nhất và 1 là cần hỗ trợ thấp nhất</i>						
34.1	Chính quyền địa phương	1	2	3	4	5
34.2	Trung tâm khuyến nông, khuyến công địa phương	1	2	3	4	5
34.3	Các tổ chức hiệp hội ở địa phương	1	2	3	4	5
34.4	Hiệp hội ngành hàng cả nước	1	2	3	4	5
34.5	Cơ quan xúc tiến thương mại địa phương	1	2	3	4	5
34.6	Cơ quan xúc tiến thương mại trung ương	1	2	3	4	5
34.7	Phòng Thương mại và Công nghiệp	1	2	3	4	5
34.8	Các tổ chức khoa học và công nghệ	1	2	3	4	5
34.9	Cơ quan quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành	1	2	3	4	5
34.10	Cơ quan Thương vụ của Việt nam ở nước ngoài	1	2	3	4	5

35. Xin cho biết mức độ nhu cầu về cung cấp các dịch vụ sau cho hoạt động của doanh nghiệp trong những năm tới?

<i>Bảng cách cho điểm từ 1 đến 5 với 5 là có nhu cầu cao nhất và 1 là có nhu cầu thấp nhất</i>						
35.1	- Nghiên cứu thị trường	1	2	3	4	5
35.2	- Thông tin thương mại	1	2	3	4	5
35.3	- Thông tin cơ hội kinh doanh	1	2	3	4	5
35.4	- Khảo sát thị trường nước ngoài	1	2	3	4	5
35.5	- Tham gia hội chợ triển lãm trong nước	1	2	3	4	5
35.6	- Tham gia hội chợ triển lãm ở nước ngoài	1	2	3	4	5
35.7	- Tham gia buổi giao dịch với đối tác nước ngoài	1	2	3	4	5
35.8	- Xây dựng kế hoạch kinh doanh	1	2	3	4	5
35.9	- Xây dựng chiến lược xuất khẩu	1	2	3	4	5
35.10	- Xây dựng và phát triển thương hiệu	1	2	3	4	5
35.11	- Đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu	1	2	3	4	5
35.12	- Tài chính	1	2	3	4	5
35.13	- Quản lý chất lượng	1	2	3	4	5
35.14	- Thiết kế bao bì đóng gói sản phẩm	1	2	3	4	5
35.15	- Kỹ năng nghiệp vụ thương mại quốc tế	1	2	3	4	5
35.16	- Ứng dụng thương mại điện tử	1	2	3	4	5
35.17	- Phát triển hệ thống kênh phân phối	1	2	3	4	5
35.18	- Tìm kiếm và thẩm định đối tác kinh doanh	1	2	3	4	5
35.19	- Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế biến	1	2	3	4	5
35.20	- Dịch vụ khác, xin liệt kê và đánh giá	1	2	3	4	5

36. Xin vui lòng cho biết những văn bản chính sách nào của Chính phủ, hoặc các qui định của UBND tỉnh Quảng Trị không còn, hoặc mới ban hành nhưng không phù hợp với thực tiễn hoạt động đầu tư sản xuất, xuất khẩu và đề xuất thay đổi của doanh nghiệp về nội dung cụ thể của chính sách?

a. Chính sách về đất đai

.....

b. Chính sách về tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi

.....

.....
.....
.....
c. Chính sách thuế, phí

.....
.....
.....
d. Chính sách quản lý thị trường

.....
.....
.....
e. Chính sách bảo vệ môi trường

.....
.....
.....
g. Các qui định về vận chuyển hàng hóa

.....
.....
.....
h. Các qui định khác

Ngày.....thángnăm 2016

Người trả lời

(ký tên và đóng dấu)

Trân trọng cảm ơn sự đóng góp của Quý vị và của doanh nghiệp!

Kết quả phân tích kết quả điều tra

13.a 9 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	83,3	100,0	100,0
Missing	System	16,7		
Total		100,0		

13.b

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	30,0	30,0
	2	23,3	70,0	100,0
	Total	33,3	100,0	
Missing	System	66,7		
Total		100,0		

13.c

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	25,0	25,0
	2	20,0	75,0	100,0
	Total	26,7	100,0	
Missing	System	73,3		
Total		100,0		

13.d

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	16,7	50,0	50,0
	2	16,7	50,0	100,0
	Total	33,3	100,0	
Missing	System	66,7		
Total		100,0		

13.e

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	14,3	14,3
	2	20,0	85,7	100,0
	Total	23,3	100,0	
Missing	System	76,7		
Total		100,0		

13.f

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	20,0	100,0	100,0
Missing	System	80,0		
Total		100,0		

Hailong

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	20,0	25,0	25,0
	4	30,0	37,5	62,5
	5	30,0	37,5	100,0
	Total	80,0	100,0	
Missing	System	20,0		
Total		100,0		

Hailong

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	10,0	100,0	100,0
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

Hailong

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	3,3	50,0	50,0
	4	3,3	50,0	100,0
	Total	6,7	100,0	
Missing	System	93,3		
Total		100,0		

Hailong

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	3,3	20,0	20,0
	4	10,0	60,0	80,0
	5	3,3	20,0	100,0
	Total	16,7	100,0	
Missing	System	83,3		
Total		100,0		

Phân định hướng xuất khẩu theo thị trường xuất khẩu**22.1**

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	3,3	20,0	20,0
	4	10,0	60,0	80,0
	5	3,3	20,0	100,0
	Total	16,7	100,0	
Missing	System	83,3		
Total		100,0		

22.2

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	6,3	6,3
	2	3,3	6,3	12,5
	3	6,7	12,5	25,0
	4	16,7	31,3	56,3
	5	23,3	43,8	100,0
	Total	53,3	100,0	

Missing	System	46,7	
Total		100,0	

22.3

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	5,6	5,6
	2	3,3	5,6	11,1
	3	10,0	16,7	27,8
	4	26,7	44,4	72,2
	5	16,7	27,8	100,0
	Total		60,0	100,0
Missing	System	40,0		
Total		100,0		

22.4

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	33,3	33,3
	2	6,7	22,2	55,6
	3	6,7	22,2	77,8
	4	3,3	11,1	88,9
	5	3,3	11,1	100,0
	Total		30,0	100,0
Missing	System	70,0		
Total		100,0		

22.5

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	20,0	20,0
	2	6,7	20,0	40,0
	3	6,7	20,0	60,0
	4	10,0	30,0	90,0
	5	3,3	10,0	100,0
	Total		33,3	100,0
Missing	System	66,7		
Total		100,0		

22.6

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	33,3	33,3
	2	3,3	11,1	44,4
	3	6,7	22,2	66,7
	4	3,3	11,1	77,8
	5	6,7	22,2	100,0
	Total		30,0	100,0
Missing	System	70,0		
Total		100,0		

22.7

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	30,0	30,0
	2	3,3	10,0	40,0
	3	10,0	30,0	70,0
	4	6,7	20,0	90,0
	5	3,3	10,0	100,0
	Total		33,3	100,0
Missing	System	66,7		
Total		100,0		

22.8

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	37,5	37,5
	2	3,3	12,5	50,0
	3	6,7	25,0	75,0
	4	6,7	25,0	100,0
	Total	26,7	100,0	
Missing	System	73,3		
Total		100,0		

22.9

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	37,5	37,5
	2	3,3	12,5	50,0
	3	6,7	25,0	75,0
	4	6,7	25,0	100,0
	Total	26,7	100,0	
Missing	System	73,3		
Total		100,0		

Định hướng phương thức xuất khẩu

23.1

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	3,3	3,7	3,7
	3	3,3	3,7	7,4
	4	16,7	18,5	25,9
	5	66,7	74,1	100,0
	Total	90,0	100,0	
Missing	System	10,0		
Total		100,0		

23.2

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	16,7	45,5	45,5
	3	13,3	36,4	81,8
	4	6,7	18,2	100,0
	Total	36,7	100,0	
Missing	System	63,3		
Total		100,0		

23.3

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	33,3	33,3
	2	3,3	11,1	44,4
	3	6,7	22,2	66,7
	4	10,0	33,3	100,0
	Total	30,0	100,0	
Missing	System	70,0		
Total		100,0		

23.4

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	30,0	30,0

	2	6,7	20,0	50,0
	3	10,0	30,0	80,0
	4	3,3	10,0	90,0
	5	3,3	10,0	100,0
	Total	33,3	100,0	
Missing	System	66,7		
Total		100,0		

23.5

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	37,5	37,5
	2	3,3	12,5	50,0
	3	10,0	37,5	87,5
	5	3,3	12,5	100,0
	Total	26,7	100,0	
Missing	System	73,3		
Total		100,0		

23.6

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	60,0	60,0
	3	6,7	40,0	100,0
	Total	16,7	100,0	
Missing	System	83,3		
Total		100,0		

Định hướng ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh hàng xuất của doanh nghiệp

24.1

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	7,7	7,7
	2	6,7	7,7	15,4
	3	23,3	26,9	42,3
	4	23,3	26,9	69,2
	5	26,7	30,8	100,0
	Total	86,7	100,0	
Missing	System	13,3		
Total		100,0		

24.2

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	9,1	9,1
	2	6,7	9,1	18,2
	3	20,0	27,3	45,5
	4	20,0	27,3	72,7
	5	20,0	27,3	100,0
	Total	73,3	100,0	
Missing	System	26,7		
Total		100,0		

24.3

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	4,8	4,8
	2	6,7	9,5	14,3
	3	16,7	23,8	38,1
	4	26,7	38,1	76,2
	5	16,7	23,8	100,0
	Total	70,0	100,0	
Missing	System	30,0		
Total		100,0		

24.4

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	8,0	8,0
	2	6,7	8,0	16,0
	3	23,3	28,0	44,0
	4	20,0	24,0	68,0
	5	26,7	32,0	100,0
	Total	83,3	100,0	
Missing	System	16,7		
Total		100,0		

24.5

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	8,3	8,3
	2	13,3	16,7	25,0
	3	20,0	25,0	50,0
	4	20,0	25,0	75,0
	5	20,0	25,0	100,0
	Total	80,0	100,0	
Missing	System	20,0		
Total		100,0		

24.6

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	4,2	4,2
	2	6,7	8,3	12,5
	3	30,0	37,5	50,0
	4	13,3	16,7	66,7
	5	26,7	33,3	100,0
	Total	80,0	100,0	
Missing	System	20,0		
Total		100,0		

24.7

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	4,0	4,0
	2	3,3	4,0	8,0
	3	16,7	20,0	28,0
	4	20,0	24,0	52,0

	5	40,0	48,0	100,0
Missing	Total	83,3	100,0	
	System	16,7		
Total		100,0		

24.8

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	13,3	15,4	15,4
	3	16,7	19,2	34,6
	4	16,7	19,2	53,8
	5	40,0	46,2	100,0
	Total	86,7	100,0	
Missing	System	13,3		
Total		100,0		

24.9

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	3,8	3,8
	2	3,3	3,8	7,7
	3	20,0	23,1	30,8
	4	30,0	34,6	65,4
	5	30,0	34,6	100,0
	Total	86,7	100,0	
Missing	System	13,3		
Total		100,0		

24.10

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	3,3	4,0	4,0
	3	23,3	28,0	32,0
	4	30,0	36,0	68,0
	5	26,7	32,0	100,0
	Total	83,3	100,0	
Missing	System	16,7		
Total		100,0		

24.11

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	3,3	4,0	4,0
	3	13,3	16,0	20,0
	4	36,7	44,0	64,0
	5	30,0	36,0	100,0
	Total	83,3	100,0	
Missing	System	16,7		
Total		100,0		

24.12

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	25,0	25,0
	3	13,3	50,0	75,0
	4	6,7	25,0	100,0
	Total	26,7	100,0	

Missing	System	73,3	
Total		100,0	

25

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	13,3	23,5	23,5
	2	43,3	76,5	100,0
	Total	56,7	100,0	
Missing	System	43,3		
Total		100,0		

Định hướng nguồn lực đầu tư

26.1

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	8,7	8,7
	2	3,3	4,3	13,0
	3	20,0	26,1	39,1
	4	20,0	26,1	65,2
	5	26,7	34,8	100,0
	Total	76,7	100,0	
Missing	System	23,3		
Total		100,0		

26.2

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	13,6	13,6
	2	13,3	18,2	31,8
	3	13,3	18,2	50,0
	4	20,0	27,3	77,3
	5	16,7	22,7	100,0
	Total	73,3	100,0	
Missing	System	26,7		
Total		100,0		

26.3

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	11,5	11,5
	2	3,3	3,8	15,4
	3	20,0	23,1	38,5
	4	20,0	23,1	61,5
	5	33,3	38,5	100,0
	Total	86,7	100,0	
Missing	System	13,3		

Total	100,0		
-------	-------	--	--

26.4

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	15,0	15,0
	2	10,0	15,0	30,0
	3	23,3	35,0	65,0
	4	3,3	5,0	70,0
	5	20,0	30,0	100,0
	Total	66,7	100,0	
Missing	System	33,3		
Total		100,0		

26.5

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	13,3	19,0	19,0
	2	3,3	4,8	23,8
	3	30,0	42,9	66,7
	4	10,0	14,3	81,0
	5	13,3	19,0	100,0
	Total	70,0	100,0	
Missing	System	30,0		
Total		100,0		

26.6

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	30,0	45,0	45,0
	2	10,0	15,0	60,0
	3	20,0	30,0	90,0
	5	6,7	10,0	100,0
	Total	66,7	100,0	
Missing	System	33,3		
Total		100,0		

Định hướng liên doanh, liên kết của doanh nghiệp - Định hướng mục tiêu phát triển của doanh nghiệp

27,4 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	70,0	95,5	95,5
	2	3,3	4,5	100,0
	Total	73,3	100,0	

Missing	System	26,7	
Total		100,0	

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	4,8	4,8
	2	3,3	4,8	9,5
	3	6,7	9,5	19,0
	4	16,7	23,8	42,9
	5	40,0	57,1	100,0
	Total	70,0	100,0	
Missing	System	30,0		
Total		100,0		

27,5 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	60,0	90,0	90,0
	2	6,7	10,0	100,0
	Total	66,7	100,0	
Missing	System	33,3		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	5,9	5,9
	2	10,0	17,6	23,5
	4	3,3	5,9	29,4
	5	40,0	70,6	100,0
	Total	56,7	100,0	
Missing	System	43,3		
Total		100,0		

27,6 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	40,0	75,0	75,0
	2	13,3	25,0	100,0
	Total	53,3	100,0	
Missing	System	46,7		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	16,7	16,7
	2	6,7	16,7	33,3
	3	6,7	16,7	50,0
	4	6,7	16,7	66,7
	5	13,3	33,3	100,0
	Total	40,0	100,0	
Missing	System	60,0		
Total		100,0		

27,7 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	53,3	84,2	84,2
	2	10,0	15,8	100,0
	Total	63,3	100,0	
Missing	System	36,7		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	18,8	18,8
	3	10,0	18,8	37,5
	4	10,0	18,8	56,3
	5	23,3	43,8	100,0
	Total	53,3	100,0	
Missing	System	46,7		
Total		100,0		

27,8 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	20,0	66,7	66,7
	2	10,0	33,3	100,0
	Total	30,0	100,0	
Missing	System	70,0		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	50,0	50,0
	4	3,3	16,7	66,7
	5	6,7	33,3	100,0
	Total	20,0	100,0	
Missing	System	80,0		
Total		100,0		

28,1 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	73,3	95,7	95,7
	2	3,3	4,3	100,0
	Total	76,7	100,0	
Missing	System	23,3		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	4,5	4,5
	2	3,3	4,5	9,1
	3	3,3	4,5	13,6
	4	13,3	18,2	31,8
	5	50,0	68,2	100,0

	Total	73,3	100,0
Missing	System	26,7	
Total		100,0	

28,2 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	70,0	95,5	95,5
	2	3,3	4,5	100,0
	Total	73,3	100,0	
Missing	System	26,7		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	6,7	9,5	9,5
	3	6,7	9,5	19,0
	4	16,7	23,8	42,9
	5	40,0	57,1	100,0
	Total	70,0	100,0	
Missing	System	30,0		
Total		100,0		

28,3 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	83,3	100,0	100,0
Missing	System	16,7		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3,3	4,0	4,0
	2	3,3	4,0	8,0
	3	13,3	16,0	24,0
	4	30,0	36,0	60,0
	5	33,3	40,0	100,0
	Total	83,3	100,0	
Missing	System	16,7		
Total		100,0		

28,4 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	63,3	95,0	95,0
	2	3,3	5,0	100,0
	Total	66,7	100,0	
Missing	System	33,3		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	13,3	21,1	21,1
	3	3,3	5,3	26,3
	4	10,0	15,8	42,1
	5	36,7	57,9	100,0
	Total	63,3	100,0	

Missing	System	36,7	
Total		100,0	

28,5 (có là 1, không là 2)

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	50,0	50,0
	2	10,0	50,0	100,0
	Total	20,0	100,0	
Missing	System	80,0		
Total		100,0		

Uu tien

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	66,7	66,7
	5	3,3	33,3	100,0
	Total	10,0	100,0	
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

Định hướng phát triển các kênh cung ứng nguyên liệu/hàng hóa cho sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp trong những năm tới?

30.1

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	8,3	8,3
	2	3,3	4,2	12,5
	3	3,3	4,2	16,7
	4	3,3	4,2	20,8
	5	63,3	79,2	100,0
	Total	80,0	100,0	
Missing	System	20,0		
Total		100,0		

30.2

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	25,0	25,0
	2	6,7	16,7	41,7
	3	6,7	16,7	58,3
	4	3,3	8,3	66,7
	5	13,3	33,3	100,0
	Total	40,0	100,0	
Missing	System	60,0		
Total		100,0		

30.3

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	27,3	27,3
	2	3,3	9,1	36,4
	3	6,7	18,2	54,5
	4	3,3	9,1	63,6
	5	13,3	36,4	100,0
	Total	36,7	100,0	
Missing	System	63,3		
Total		100,0		

30.4

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	30,0	30,0
	2	3,3	10,0	40,0
	3	6,7	20,0	60,0
	4	6,7	20,0	80,0
	5	6,7	20,0	100,0
	Total	33,3	100,0	
Missing	System	66,7		
Total		100,0		

30.5

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	20,0	20,0
	3	10,0	20,0	40,0
	4	10,0	20,0	60,0
	5	20,0	40,0	100,0
	Total	50,0	100,0	
Missing	System	50,0		
Total		100,0		

31.1

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	10,5	10,5
	2	6,7	10,5	21,1
	4	10,0	15,8	36,8
	5	40,0	63,2	100,0
	Total	63,3	100,0	
Missing	System	36,7		
Total		100,0		

31.2

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	60,0	60,0
	2	3,3	20,0	80,0
	4	3,3	20,0	100,0
	Total	16,7	100,0	
Missing	System	83,3		
Total		100,0		

31.3

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	60,0	60,0
	2	3,3	20,0	80,0
	4	3,3	20,0	100,0
	Total	16,7	100,0	
Missing	System	83,3		
Total		100,0		

31.4

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	100,0	100,0
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

31.5

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6,7	33,3	33,3
	2	3,3	16,7	50,0
	3	3,3	16,7	66,7

	4	3,3	16,7	83,3
	5	3,3	16,7	100,0
Missing	Total	20,0	100,0	
Total	System	80,0		
		100,0		

31.6

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	50,0	50,0
	2	3,3	16,7	66,7
	4	3,3	16,7	83,3
	5	3,3	16,7	100,0
	Total	20,0	100,0	
Missing	System	80,0		
Total		100,0		

31.7

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	100,0	100,0
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

31.8

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	100,0	100,0
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

31.9

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	100,0	100,0
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

31.10

		Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10,0	100,0	100,0
Missing	System	90,0		
Total		100,0		

Đề xuất của doanh nghiệp đối với Trung ương và tỉnh Quảng trị

33.1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	2	6,7	11,1	11,1
	3	1	3,3	5,6	16,7
	4	6	20,0	33,3	50,0
	5	9	30,0	50,0	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

33.2

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	3	4	13,3	20,0	20,0
	4	5	16,7	25,0	45,0
	5	11	36,7	55,0	100,0
	Total	20	66,7	100,0	
Missing	System	10	33,3		
Total		30	100,0		

33.3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	5	16,7	33,3	33,3
	4	3	10,0	20,0	53,3
	5	7	23,3	46,7	100,0
	Total	15	50,0	100,0	
Missing	System	15	50,0		
Total		30	100,0		

33.4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	1	3,3	6,3	6,3
	3	2	6,7	12,5	18,8
	4	5	16,7	31,3	50,0
	5	8	26,7	50,0	100,0
	Total	16	53,3	100,0	
Missing	System	14	46,7		
Total		30	100,0		

33.5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	2	6,7	9,1	9,1
	4	5	16,7	22,7	31,8
	5	15	50,0	68,2	100,0
	Total	22	73,3	100,0	
Missing	System	8	26,7		
Total		30	100,0		

33.6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	1	3,3	5,0	5,0
	3	1	3,3	5,0	10,0
	4	3	10,0	15,0	25,0
	5	15	50,0	75,0	100,0
	Total	20	66,7	100,0	
Missing	System	10	33,3		
Total		30	100,0		

33.7

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	1	3,3	5,6	5,6
	3	4	13,3	22,2	27,8
	4	5	16,7	27,8	55,6
	5	8	26,7	44,4	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		

Total		30	100,0	
-------	--	----	-------	--

33.8

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	2	6,7	50,0	50,0
	3	1	3,3	25,0	75,0
	4	1	3,3	25,0	100,0
	Total	4	13,3	100,0	
Missing	System	26	86,7		
Total		30	100,0		

34.1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	3	10,0	17,6	17,6
	4	4	13,3	23,5	41,2
	5	10	33,3	58,8	100,0
	Total	17	56,7	100,0	
Missing	System	13	43,3		
Total		30	100,0		

34.2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	6,7	13,3	13,3
	2	1	3,3	6,7	20,0
	3	4	13,3	26,7	46,7
	4	5	16,7	33,3	80,0
	5	3	10,0	20,0	100,0
	Total	15	50,0	100,0	
Missing	System	15	50,0		
Total		30	100,0		

34.3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	2	6,7	14,3	14,3
	3	2	6,7	14,3	28,6
	4	5	16,7	35,7	64,3
	5	5	16,7	35,7	100,0
	Total	14	46,7	100,0	
Missing	System	16	53,3		
Total		30	100,0		

34.4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	5,6	5,6
	3	1	3,3	5,6	11,1
	4	6	20,0	33,3	44,4
	5	10	33,3	55,6	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

34.5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative
--	--	-----------	---------	---------------	------------

					Percent
Valid	3	5	16,7	35,7	35,7
	4	4	13,3	28,6	64,3
	5	5	16,7	35,7	100,0
	Total	14	46,7	100,0	
Missing	System	16	53,3		
Total		30	100,0		

34.6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	4	13,3	30,8	30,8
	4	4	13,3	30,8	61,5
	5	5	16,7	38,5	100,0
	Total	13	43,3	100,0	
Missing	System	17	56,7		
Total		30	100,0		

34.7

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	2	6,7	11,1	11,1
	4	6	20,0	33,3	44,4
	5	10	33,3	55,6	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

34.8

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	1	3,3	8,3	8,3
	3	2	6,7	16,7	25,0
	4	5	16,7	41,7	66,7
	5	4	13,3	33,3	100,0
	Total	12	40,0	100,0	
Missing	System	18	60,0		
Total		30	100,0		

34.9

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	6,7	6,7
	2	1	3,3	6,7	13,3
	4	5	16,7	33,3	46,7
	5	8	26,7	53,3	100,0
	Total	15	50,0	100,0	
Missing	System	15	50,0		
Total		30	100,0		

34.10

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	5,9	5,9
	2	2	6,7	11,8	17,6
	3	3	10,0	17,6	35,3
	4	3	10,0	17,6	52,9
	5	8	26,7	47,1	100,0
	Total	17	56,7	100,0	

Missing	System	13	43,3		
Total		30	100,0		

35.1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	6,7	9,1	9,1
	2	2	6,7	9,1	18,2
	4	7	23,3	31,8	50,0
	5	11	36,7	50,0	100,0
	Total	22	73,3	100,0	
Missing	System	8	26,7		
Total		30	100,0		

35.2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	4,8	4,8
	2	1	3,3	4,8	9,5
	3	3	10,0	14,3	23,8
	4	7	23,3	33,3	57,1
	5	9	30,0	42,9	100,0
Total		21	70,0	100,0	
Missing	System	9	30,0		
Total		30	100,0		

35.3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	4,5	4,5
	2	1	3,3	4,5	9,1
	3	5	16,7	22,7	31,8
	4	6	20,0	27,3	59,1
	5	9	30,0	40,9	100,0
Total		22	73,3	100,0	
Missing	System	8	26,7		
Total		30	100,0		

35.4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	5,3	5,3
	3	6	20,0	31,6	36,8
	4	7	23,3	36,8	73,7
	5	5	16,7	26,3	100,0
	Total		19	63,3	100,0
Missing	System	11	36,7		
Total		30	100,0		

35.5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	6,7	11,1	11,1
	2	3	10,0	16,7	27,8
	3	5	16,7	27,8	55,6
	4	5	16,7	27,8	83,3
	5	3	10,0	16,7	100,0
Total		18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

35.6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	10,0	15,8	15,8
	2	2	6,7	10,5	26,3
	3	5	16,7	26,3	52,6
	4	5	16,7	26,3	78,9
	5	4	13,3	21,1	100,0
	Total	19	63,3	100,0	
Missing	System	11	36,7		
Total		30	100,0		

35.7

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	10,0	16,7	16,7
	2	2	6,7	11,1	27,8
	3	6	20,0	33,3	61,1
	4	4	13,3	22,2	83,3
	5	3	10,0	16,7	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

35.8

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	6,7	11,8	11,8
	2	1	3,3	5,9	17,6
	3	4	13,3	23,5	41,2
	4	5	16,7	29,4	70,6
	5	5	16,7	29,4	100,0
	Total	17	56,7	100,0	
Missing	System	13	43,3		
Total		30	100,0		

35.9

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	6,7	11,1	11,1
	3	5	16,7	27,8	38,9
	4	7	23,3	38,9	77,8
	5	4	13,3	22,2	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

35.10

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	1	3,3	5,3	5,3
	3	3	10,0	15,8	21,1
	4	6	20,0	31,6	52,6
	5	9	30,0	47,4	100,0
	Total	19	63,3	100,0	
Missing	System	11	36,7		
Total		30	100,0		

35.11

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	5,9	5,9
	2	1	3,3	5,9	11,8
	3	4	13,3	23,5	35,3
	4	7	23,3	41,2	76,5
	5	4	13,3	23,5	100,0
	Total	17	56,7	100,0	
Missing	System	13	43,3		
Total		30	100,0		

35.12

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	2	6,7	12,5	12,5
	3	2	6,7	12,5	25,0
	4	5	16,7	31,3	56,3
	5	7	23,3	43,8	100,0
	Total	16	53,3	100,0	
Missing	System	14	46,7		
Total		30	100,0		

35.13

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	5	16,7	31,3	31,3
	4	4	13,3	25,0	56,3
	5	7	23,3	43,8	100,0
	Total	16	53,3	100,0	
Missing	System	14	46,7		
Total		30	100,0		

35.14

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	1	3,3	6,7	6,7
	3	5	16,7	33,3	40,0
	4	5	16,7	33,3	73,3
	5	4	13,3	26,7	100,0
	Total	15	50,0	100,0	
Missing	System	15	50,0		
Total		30	100,0		

35.15

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	6,7	12,5	12,5
	3	3	10,0	18,8	31,3
	4	5	16,7	31,3	62,5
	5	6	20,0	37,5	100,0
	Total	16	53,3	100,0	
Missing	System	14	46,7		
Total		30	100,0		

35.16

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	5,6	5,6
	3	4	13,3	22,2	27,8
	4	7	23,3	38,9	66,7

	5	6	20,0	33,3	100,0
Missing	Total	18	60,0	100,0	
Total	System	12	40,0		
		30	100,0		

35.17

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	8	26,7	47,1	47,1
	4	5	16,7	29,4	76,5
	5	4	13,3	23,5	100,0
	Total	17	56,7	100,0	
Missing	System	13	43,3		
Total		30	100,0		

35.18

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	5,6	5,6
	3	4	13,3	22,2	27,8
	4	8	26,7	44,4	72,2
	5	5	16,7	27,8	100,0
	Total	18	60,0	100,0	
Missing	System	12	40,0		
Total		30	100,0		

35.19

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	1	3,3	6,3	6,3
	2	1	3,3	6,3	12,5
	3	4	13,3	25,0	37,5
	4	4	13,3	25,0	62,5
	5	6	20,0	37,5	100,0
	Total	16	53,3	100,0	
Missing	System	14	46,7		
Total		30	100,0		

35.20

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid		21	70,0	70,0	70,0
	1	1	3,3	3,3	73,3
	3	2	6,7	6,7	80,0
	4	3	10,0	10,0	90,0
	5	2	6,7	6,7	96,7
	5c	1	3,3	3,3	100,0
	Total	30	100,0	100,0	

SỐ LIỆU TỔNG HỢP HÀNG HÓA QUA CÁC NĂM

(Kèm theo nội dung Công văn số /HQQT-NV ngày /10/2016)

TT	Năm	XUẤT KHẨU			NHẬP KHẨU		
		Kim ngạch (USD)	Mặt hàng chủ yếu	Thị trường tiêu thụ	Kim ngạch (USD)	Mặt hàng chủ yếu	Thị trường nhập khẩu
1	2005	24.717.223	Gỗ, vật liệu XD, bách hóa tổng hợp...	Lào, Thái Lan...	65.293.059	Gỗ, cà phê, cao su...	Lào, Thái Lan...
2	2010	179.517.620	Gỗ các loại, dăm gỗ, vật liệu xây dựng...	Lào, Thái Lan, Trung Quốc	449.417.130	Gỗ, thạch cao, cà phê...	Lào, Thái Lan...
3	2011	157.500.178	Gỗ các loại, bách hóa tổng hợp, lợn sữa, VLXD...	Lào, Thái Lan, Trung Quốc	406.931.147	Gỗ, thạch cao, hàng điện tử, gạo nếp...	Lào, Thái Lan...
4	2012	177.791.553	Gỗ các loại, bách hóa tổng hợp, vật liệu XD...	Lào, Thái Lan, Trung Quốc	377.952.777	Gỗ, thạch cao, đồng tấm, hàng điện tử...	Lào, Thái Lan...
5	2013	229.318.553	Hành, tỏi củ, dăm gỗ, khoáng sản, vật liệu XD...	Lào, Thái Lan, Trung Quốc	583.753.275	Gỗ, thạch cao, trái cây, đồng tấm...	Lào, Thái Lan...
6	2014	192.075.470	Bách hóa tổng hợp, vật liệu XD, sẫm lốp...	Lào, Thái Lan, Trung Quốc	560.367.640	Gỗ, hàng điện tử, xăng dầu, thạch cao...	Lào, Thái Lan...
7	2015	85.753.236	Bách hóa tổng hợp, vật liệu XD, sẫm lốp...	Lào, Thái Lan, Trung Quốc	294.484.031	Gỗ, thạch cao, xăng dầu...	Lào, Thái Lan...
CỘNG		1.046.673.833	-	-	2.738.199.059		

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU THEO MẶT HÀNG

(Kèm theo công văn số 1345 /HQQT-NV ngày 7 tháng 10 năm 2016)

Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012					
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Điện tử, điện lạnh	2.430.115	1	Điện tử, điện lạnh	1.657.908	1	Điện tử, điện lạnh	1.865.217			
2	Gỗ các loại	67.867.390	2	Gỗ các loại	136.675.820	2	Gỗ các loại	104.467.256			
3	Thạch cao	3.659.743	3	Thạch cao	3.418.049	3	Thạch cao	4.688.013			
4	Đồng tấm	69.369.718	4	Đồng tấm	69.182.010	4	Đồng tấm	67.589.494			
5	Hàng hóa khác	306.090.164	5	Trâu bò	954.339	5	Trâu bò	841.098			
			6	Hàng hóa khác	195.043.022	6	Ô tô	15.500			
						7	Trái cây	10.411.342			
						8	Hàng hóa khác	188.074.856			
	TỔNG CỘNG	449.417.130		TỔNG CỘNG	406.931.147		TỔNG CỘNG	377.952.777			
Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2005		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Điện tử, điện lạnh	986.870	1	Điện tử, điện lạnh	3.297.460	1	Gỗ các loại	140.796.524	1	Gỗ các loại	30.398.428
2	Gỗ các loại		2	Gỗ các loại		2	Thạch cao		2	Cao su tự	

		275.361.038			268.001.231			2.513.127		nhiên	2.366.923
3	Thạch cao	3.829.681	3	Thạch cao	2.243.160	3	Cao su tự nhiên	13.601.631	3	Thạch cao	5.840.817
4	Đồng tấm	27.038.997	4	Đồng tấm	24.403.662	4	Xăng dầu	44.008.223	4	Cà phê các loại	2.888.534
5	Trái cây	31.501.311	5	Trái cây	26.739.311	5	Bò thịt	10.394.345	5	Hàng hóa khác	22.798.357
6	Vành xe máy	102.516	6	Xăng dầu	37.348.691	6	Hàng hóa khác	83.170.181			
7	Nước giặt	201.471	7	Hàng hóa khác	198.334.125						
8	Hàng hóa khác	244.731.390									
	TỔNG CỘNG	583.753.275		TỔNG CỘNG	560.367.640		TỔNG CỘNG	294.484.031		TỔNG CỘNG	64.293.059

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU THEO MẶT HÀNG
(Kèm theo công văn số 1345/HQQT-NV ngày 7 tháng 10 năm 2016)

Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Hành tỏi, trái cây	14.874.530	1	Hành tỏi, trái cây	20.715.433	1	Hành tỏi, trái cây	16.575.136
2	Gỗ các loại	26.846.380	2	Gỗ các loại	78.641.293	2	Gỗ các loại	71.548.910
3	Sắt thép	297.794	3	Sắt thép	1.189.543	3	Sắt thép	4.621.928
4	Bách hóa TH	2.400.857	4	Bách hóa TH	11.639.977	4	Bách hóa TH	8.301.590
5	Khác		5	Khác		5	Khác	

		135.098.059			45.313.932			76.743.989
	TỔNG CỘNG	179.517.620		TỔNG CỘNG	157.500.178		TỔNG CỘNG	177.791.553

Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2005		
TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)	TT	NHÓM MẶT HÀNG	KIM NGẠCH (USD)
1	Hành tỏi, trái cây	11.211.944	1	Hành tỏi, trái cây	11.211.944	1	Phân bón	3.045.039	1	Heo sữa	359.138
2	Gỗ các loại	137.419.349	2	Gỗ các loại	112.540.294	2	Gỗ các loại	24.102.059	2	Hành tỏi, trái cây	235.388
3	Sắt thép	5.187.152	3	Sắt thép	7.529.614	3	Sắt thép	4.852.314	3	Gỗ các loại	1.798.485
4	Bách hóa TH	798.636	4	Bách hóa TH	6.592.149	4	Bách hóa TH	6.115.158	4	Sắt thép	503.269
5	Khác	74.701.472	5	Khác	54.201.469	5	Khác	47.638.666	5	Khác	22.820.944
	TỔNG CỘNG	229.318.553		TỔNG CỘNG	192.075.470		TỔNG CỘNG	85.753.236		TỔNG CỘNG	25.717.224

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU THEO THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo công văn số 1345 /HQQT-NV ngày 7 tháng 10 năm 2016)

Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012		
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)
1	Lào	253.354.060	1	Lào	309.982.740	1	Lào	249.898.370
2	Thái Lan	15.575.823	2	Thái Lan	26.630.079	2	Thái Lan	40.222.461
3	Khác	180.487.247	3	Khác	70.318.328	3	Khác	87.831.946

TỔNG CỘNG			TỔNG CỘNG			9	TỔNG CỘNG	
449.417.130			406.931.147				377.952.777	
Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)
1	Lào	333.790.706	1	Lào	340.159.009	1	Lào	184.123.741
2	Thái Lan	38.339.865	2	Thái Lan	32.110.325	2	Thái Lan	23.159.401
3	Khác	211.622.704	3	Khác	188.098.306	3	Khác	87.200.889
TỔNG CỘNG		583.753.275	TỔNG CỘNG		560.367.640	TỔNG CỘNG		294.484.031
Năm 2005								
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước XK)	KIM NGẠCH (USD)						
1	Lào	57.348.105						
2	Thái Lan	2.285.579						
3	Khác	4.659.375						
TỔNG CỘNG		64.293.059						

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU THEO THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo công văn số 1345 /HQQT-NV ngày 7 tháng 10 năm 2016)

Năm 2010			Năm 2011		
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)
1	Lào	28.282.150	1	Lào	37.456.901
2	Thái Lan	0	2	Thái Lan	670.822
3	Trung Quốc	128.535.417	3	Trung Quốc	94.802.142
4	Khác	22.700.053	4	Khác	24.570.313
TỔNG CỘNG		179.517.620	TỔNG CỘNG		157.500.178
Năm 2013			Năm 2014		

TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)
1	Lào	46.297.334	1	Lào	42.154.220
2	Thái Lan	3.930.546	2	Thái Lan	3.313.006
3	Trung Quốc	126.950.785	3	Trung Quốc	110.551.328
4	Khác	52.139.888	4	Khác	36.056.916
	TỔNG CỘNG	229.318.553		TỔNG CỘNG	192.075.470
Năm 2005			Năm 2012		
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)
1	Lào	5.302.613	1	Lào	45.138.119
2	Thái Lan	183.502	2	Thái Lan	3.216.463
3	Trung Quốc	7.822.613	3	Trung Quốc	81.369.178
4	Khác	12.408.496	4	Khác	48.067.793
	TỔNG CỘNG	25.717.224		TỔNG CỘNG	177.791.553
			Năm 2015		
TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)	TT	THỊ TRƯỜNG (Nước NK)	KIM NGẠCH (USD)
1	Lào	22.100.375	1	Lào	22.100.375
2	Thái Lan	1.905.770	2	Thái Lan	1.905.770
3	Trung Quốc	43.413.150	3	Trung Quốc	43.413.150
4	Khác	18.333.941	4	Khác	18.333.941
	TỔNG CỘNG	85.753.236		TỔNG CỘNG	85.753.236

Biểu số 007.T/BCC-TMDV

Ban hành theo thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

THÁNG 12 NĂM 2015

- Đơn vị báo cáo : Tỉnh Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000USD)	Lượng	Trị giá (1000USD)	Lượng	Trị giá (1000USD)	Lượng	Trị giá (1000USD)	Lượng	Trị giá (1000USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG TRỊ GIÁ	01	1000 USD		26.372,00		203.306,00		29.957,00		233.263,00		103,52
I. Phân theo loại hình kinh tế												
1. Kinh tế nhà nước	02	1000 USD		3.107,00		25.246,00		4.031,00		29.277,00		123,30
2. Kinh tế tập thể	03	1000 USD										
3. Kinh tế cá thể	04	1000 USD										
4. Kinh tế tư nhân	05	1000 USD		21.833,00		168.824,00		24.286,00		193.110,00		99,55
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06	1000 USD		1.432,00		9.236,00		1.640,00		10.876,00		143,07
II. Nhóm/mặt hàng chủ yếu												
1. Hàng thủy sản	07	1000USD		200,00		1.541,00		200,00		1.741,00		
2. Hàng rau quả	08	1000USD		7.450,00		59.095,00		8.500,00		67.595,00		
3. Hạt điều	09	Tấn										
4. Cà phê	10	Tấn	402,00	450,00	7.221,00	2.159,00	403,00	455,00	7.624,00	2.614,00		
5. Chè	11	Tấn										
6. Hạt tiêu	12	Tấn										
7. Gạo	13	Tấn		201,00		2.072,00		230,00		2.302,00		

8. Sản và các sản phẩm từ sản	14	Tấn	6.222,00	2.441,00	46.024,00	17.936,00	7.732,00	3.000,00	53.756,00	20.936,00		
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	15	1000USD		383,00		7.285,00		475,00		7.760,00		
10. Than đá	16	Tấn										
11. Dầu thô	17	1000USD										
12. Xăng dầu các loại	18	Tấn										
13. Quặng và khoáng sản khác	19	Tấn			3.902,00	2.298,00	472,00	400,00	4.374,00	2.698,00		
14. Hóa chất	20	1000USD										
15. Các sản phẩm hóa chất	21	1000USD										
16. Phân bón các loại	22	Tấn	200,00	96,00	5.390,00	2.363,00	200,00	96,00	5.590,00	2.459,00		
17. Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	23	Tấn										
18. Sản phẩm từ chất dẻo	24	1000USD		541,00		11.174,00		600,00		11.774,00		
19. Cao su	25	Tấn	1.540,00	1.830,00	8.544,00	10.709,00	1.240,00	1.475,00	9.784,00	12.184,00		
20. Sản phẩm từ cao su (trừ săm, lốp các loại)	26	1000USD										
21. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	27	1000USD										
22. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	28	1000USD										
23. Gỗ	29	1000USD		11.403,00		71.575,00		12.968,00		84.543,00		
24. Sản phẩm gỗ	30	1000USD										
25. Giấy và các sản phẩm từ giấy	31	1000USD										
26. Xơ, sợi dệt các loại	32	1000USD										
27. Vải các loại	33	1000USD										
28. Hàng dệt, may	34	1000USD										
29. Giày dép các loại	35	1000USD										
30. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	36	1000USD										
31. Sản phẩm gốm, sứ	37	1000USD										
32. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	38	1000USD										

33. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	39	1000USD										
34. Sắt thép	40	Tấn		82,00	124,00	2.914,00		98,00	124,00	3.012,00		
35. Sản phẩm từ sắt thép	41	1000USD										
36. Kim loại thường khác và sản phẩm	42	Tấn										
37. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	43	1000USD										
38. Điện thoại các loại và linh kiện	44	1000USD										
39. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	45	1000USD										
40. Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	46	1000USD				80,00				80,00		
41. Dây điện và dây cáp điện	47	1000USD										
42. Phương tiện vận tải và phụ tùng	48	1000USD		532,00		7.986,00		640,00		8.626,00		
43. Hàng hoá khác	49	1000USD		363,00		1.586,00		320,00		1.906,00		
Lạc nhân	50	Tấn										
Điện	51	1000USD		400,00		2.533,00		500,00		3.033,00		